Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Phần nâng cao

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Sang - Oak Lee
Biên soạn: Lê Hoàng Phương và nhóm cộng tác

Giáo trình gt

Tự Học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

(Phần Nâng Cao)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
TP. HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

1. *Giáo trình **"Tự Học Tiếng Hàn Cho Mọi Người"** này được biên soạn dựa trên bộ sách của các giáo sư Sang - Oak Lee, Hi - Won Yoon, Jae - Young Han, Mee - Sun Han và Eun - Gyu Choi tại Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ của Đại học Quốc gia Seoul. Nó gồm ba tập với 25 bài trong mỗi tập.*
2. *Bộ sách này được biên soạn tuân theo những tiêu chí chung sau đây về nội dung:*
   a. *Nội dung phải dễ học (đặc biệt tập 1 và tập 2)*
   b. *Nó phải mang tính giải trí cũng như giáo dục (đặc biệt tập 3)*
   c. *Nó phải phản ảnh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Hàn Quốc.*
   d. *Nó phải giới thiệu các khía cạnh văn hóa của người Hàn Quốc theo một cách tự nhiên và chân thật.*
   e. *Nó phải bảo đảm các cá nhân có thể tự học một mình mà không cần sự trợ giúp của giáo viên hoặc lệ thuộc môi trường lớp học.*
3. *Các bài học từ 1 đến 5 của tập 1 có mục đích giới thiệu và thực hành mẫu tự tiếng Hàn Han'gŭl. Mẫu tự này đã ra đời trên 500 năm trước đây (đích xác là vào năm 1443), bởi vua Sejong, dựa trên sự khảo sát thận trọng các đặc trưng ngữ âm học của tiếng Hàn và có lẽ đây là bảng mẫu tự mang tính khoa học nhất.*
4. *Bố cục một bài học bao gồm phần từ vựng, phần phát âm, phần bài khóa chính, phần ngữ pháp và phần bài tập thực hành. Trong phần từ vựng, các từ mới trong bài học được trình bày với phần giải thích tóm lược bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Những phần giải thích này cung cấp cho bạn đọc chi tiết tổng quát về ngữ nghĩa của các từ, để biết thêm các định nghĩa sâu xa hơn, học viên nên tham khảo từ điển hoặc người nói tiếng Hàn bản ngữ.*

Ở phần hướng dẫn cách đọc các từ vựng đặc biệt những từ vựng khó, các âm đặc trưng của tiếng Hàn Quốc sẽ được học một cách chính xác ở giai đoạn đầu tiên để ngăn bạn đọc nhiễm thói quen xấu khó chỉnh sửa sau này. Trong những bài khóa chính, các bài hội thoại hấp dẫn được đưa vào. Sách cũng đưa vào các khía cạnh khác nhau của văn hóa Hàn Quốc vốn là điều cần thiết trong việc học tiếng Hàn. Để thực hiện điều đó, sách đã vận dụng thông tin văn hóa vào một bài khóa theo một cách thức rất tự nhiên và đã cố gắng trình bày văn hóa Hàn Quốc hiện đại, tránh nhấn mạnh những nền văn hóa cổ truyền. Sự phân chia bài khóa chính trong bài học thành hai phần đôi khi cũng được thực hiện để giúp thay đổi cảnh quan của bài học.

Phần giải thích về các chủ điểm ngữ pháp cũng được trình bày theo tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp cho đại bộ phận học viên không có điều kiện theo học một giáo viên có thể hiểu rõ nội dung hơn. Tuy nhiên, những ví dụ không có phần diễn dịch cũng được đưa vào để giải thích cách sử dụng ngữ pháp.

Các bài tập khuyến khích học viên thực hành từ vựng và chủ điểm ngữ pháp được bố trí trong mỗi bài học.

5. *Danh mục từ vựng và chủ điểm ngữ pháp, phần giải thích tiếng Anh và tiếng Việt của các bài khóa chính được tìm thấy ở phần cuối của quyển sách. Tuy nhiên, trong tập 1, những bài tập của tiếng Anh và tiếng Việt được đưa vào ngay sau mỗi bài khóa chính.*

Ở tập 2 và tập 3 bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt của những bài hội thoại được đưa vào cuối sách. Đây chính là quan điểm của các tác giả bởi vì trong khi bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng ở những giai đoạn đầu tiên thì nó cũng có thể trở nên thừa thãi đối với những học viên có trình độ cao hơn. Đối với những học viên ở trình độ này bài dịch chỉ mang tính tham khảo, nhằm kiểm tra kỹ năng đọc hiểu, để khám phá những ý nghĩa giao tiếp đa dạng vượt ra ngoài khuôn khổ trong từ điển, và để tiếp cận với nền văn hóa và xã hội Hàn Quốc thông qua các chú thích bên dưới.

6. *Ở cuốn sách này có phần danh mục từ vựng và tham chiếu ngữ pháp với con số theo sau mỗi từ vựng cho biết thứ tự bài học mà từ vựng đó xuất hiện.*

Với nội dung phong phú, bố cục mạch lạc, dễ hiểu chúng tôi hy vọng rằng bộ sách này sẽ là công cụ học tập tiếng Hàn tốt nhất cho các bạn đọc.

Nhóm biên soạn

제 1 과 택시

Bài 1: Trong xe taxi

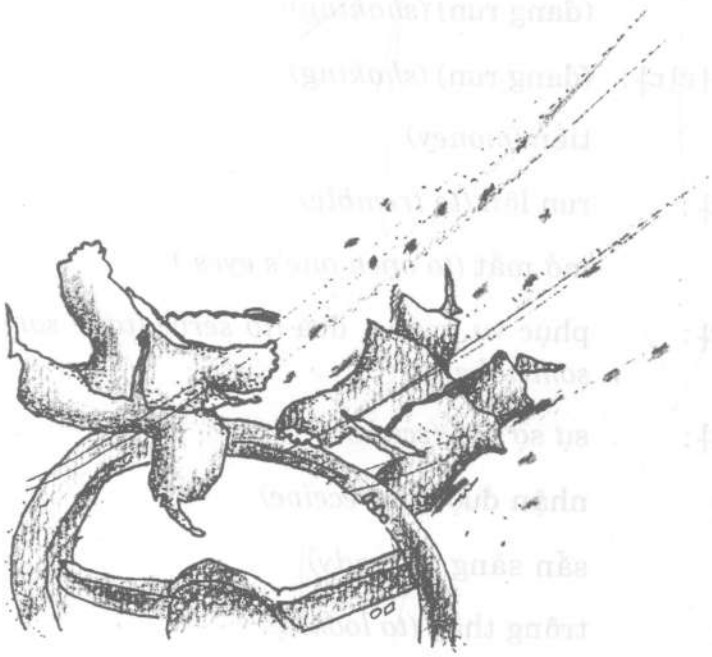

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가다: đi *(to go)*
- 감다: nhắm mắt *(to shut one's eyes)*
- 과: bài học *(lesson)*
- 그럼: sau đó *(then)*

- 기사: tài xế *(driver)*
- 꼭: trạng thái siết chặt *(tightly)*
- 너무: quá *(too)*
- 네: vâng *(yes)*
- 눈: mắt *(eye)*
- 다: tất cả *(all, both)*
- 달달: (đang run) *(shaking)*
- 덜덜거리다: (đang run) *(shaking)*
- 돈: tiền *(money)*
- 떨리다: run lên *(to tremble)*
- 뜨다: mở mắt *(to open one's eyes)*
- 모시다: phục vụ, mang, đưa *(to serve, take someone somewhere)*
- 무섭다: sự sợ hãi *(scare)*
- 받다: nhận được *(to receive)*
- 벌써: sẵn sàng *(already)*
- 보다: trông thấy *(to look)*
- 빠르다: nhanh *(to be fast)*
- 서울역: Ga Seoul *(Seoul Station)*
- 손님: khách hàng *(guest ; customer)*
- 택시: xe tắc xi *(taxi)*
- 아가씨: người đàn bà trẻ; cô gái *(young woman)*
- 아니다: không *(to be not)*

- 아이고: ôi, Chúa ơi! *(oh, my gosh!)*
- 아저씨: người đàn ông ở độ tuổi trung niên *(middle aged man, sir)*
- 안다: biết *(to know)*
- 어디: ở đâu *(where)*
- 어서: nào; xin mời *(go/come on and)*
- 어휴: (tiếng thở dài) *(sigh)*
- 여기: ở đây *(here)*
- 오다: đến *(to come)*
- 요금: giá *(fare, price)*
- 원: (đơn vị tiền tệ Hàn Quốc) *(Korean mon etary unit)*
- 이것: vật (này) *this (thing)*
- 이다: là *(to be)*
- 있다: hiện có *(to have, exist)*
- 자: (thán từ), cái thước *(exclamation), ruler*
- 잘: tốt *(well)*
- 저: cái kia *(that)*
- 정말: thật à *(really)*
- 제: của tôi (lễ độ, khiêm tốn) *my (humble)*
- 좀: không nhiều *(a little, please)*
- 짜리: giá của một cái gì đó *(something worth)*
- 차: xe hơi *(car)*

- 천천히: chậm *(slowly)*
- 하하: ha, ha *(Ha, ha)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

알겠습니다[알게씀니다]	천천히[천처니]
달달	떨려요
빨라요	오셨나[오션나]

택시 기사 : 어서 오십시오. 어디로 모실까요?
아가씨 : 서울역이요.
택시 기사 : 네, 잘 알겠습니다.
아가씨 : 아저씨, 좀 천천히 가세요. 달달 떨려요.
택시 기사 : 네? 차가 덜덜거린다구요?
아가씨 : 아니요. 너무 빨라요. 무서워요.
택시 기사 : 하하, 무섭습니까? 그럼, 저처럼 눈을 꼭 감으세요.
아가씨 : 네? 아이고.

+++++

Tài xế taxi:	Xin mời vào. Đến đâu đây? (Tôi sẽ đưa bạn đến đâu?)
Cô gái:	Đến Ga Seoul.
Tài xế taxi:	À, biết rồi.
Cô gái:	Chú tài xế ơi. Cháu thấy run quá. Xin hãy lái xe chậm hơn.
Tài xế taxi:	Cái gì? Cô nói xe hơi bị rung à?
Cô gái:	Không. Chúng ta đi quá nhanh. Cháu đang sợ.
Tài xế taxi:	Ha, ha (cười). Cô sợ à? Vậy thì hãy nhắm mắt chặt lại, như tôi nè.
Cô gái:	Cái gì? Ôi, trời ơi!

+++++

Taxi Driver: *Come in. Where to? (lit. Where shall I take you?)*
Young Woman: *Seoul Station, please.*
Taxi Driver: *All right.*
Young Woman: *Please drive a little slower. I'm shaking.*
Taxi Driver: *What? You say the car's shaking?*
Young Woman: *No. We're going too fast. I'm frightened.*
Taxi Driver: *Ha, ha. You're frightened? Then close your eyes tight, like me.*
Young Woman: *What? Oh, my gosh!*

****

택시 기사 : 자, 다 왔습니다.
아가씨 : 벌써요?
택시 기사 : 정말 눈을 감고 오셨나 보군요.
아가씨 : 그럼요. 너무 무서웠거든요.
택시 기사 : 요금은 4,800원입니다.
아가씨 : 네, 여기 있습니다.
택시 기사 : 손님, 이건 1,000원짜리인데요.
아가씨 : 돈은 눈을 뜨고 받으시나 보죠?
택시 기사 : 네? 어휴.

+++++

Tài xế taxi: Chúng ta đến nơi rồi.
Cô gái: Thật vậy sao?
Tài xế taxi: Cô đã nhắm mắt lại thật đó à!
Cô gái: Dĩ nhiên ạ. Cháu đã thật sự thấy sợ đó.
Tài xế taxi: Tiền xe là 4.800₩.
Cô gái: Được rồi. Đây nè.
Tài xế taxi: Cô à, đây chỉ mới có 1.000₩.

Cô gái: Cháu cho rằng chú mở mắt khi nhận tiền phải không ạ?

Tài xế taxi: Cái gì? (thở dài)

++++

Taxi Driver: All right. We're here.

Young Woman: Already?

Taxi Driver: You really did have your eyes closed!

Young Woman: Of course. I was really frightened.

Taxi Driver: That'll be ₩4,800.(lit. The fare is ₩4,800.)

Young Woman: All right. Here you go.

Taxi Driver: Lady, this is only a ₩1,000 bill!!

Young Woman: I guess you open your eyes when you get paid, huh?

Taxi Driver: What? (sigh.)

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -나 보다: Mẫu câu -나 보다 này (nó có vẻ là, tôi nghĩ rằng) có thể được dùng với bất cứ động từ nào. Nó được người nói sử dụng để diễn đạt ý kiến hay nhận xét về tình hình mà mình chưa thật sự nắm vững các chi tiết. Chúng được sử dụng phần lớn để ám chỉ đến điều gì đó không được biết trước. Mẫu câu -나 보다 này phần lớn được dùng với các động từ ở thì hiện tại hay thì quá khứ (Tuy nhiên, động từ -이다 chỉ dùng mẫu câu này ở thì quá khứ. Mẫu câu -(으)려나 보다 luôn luôn mang nghĩa tương lai. Chủ ngữ của mẫu câu -나 보다 luôn ở ngôi thứ ba.

   -나 보다: *This pattern -나 보다 (it seems that, I think that) can be used with any verb. It is used by a speaker to ex-*

press an opinion or judgement in a situation where there is insufficient evidence for obtaining definite knowledge. It is used mostly in reference to unforeseeable things. This pattern -나 보다 is used mostly with verbs in the present or past tense. (However, the verb -이다 occurs with this pattern only in the past tense). The pattern -(으)려나 보다 always has a future connotation. The subject of the pattern -나 보다 is usually in the third person.

소화가 잘 되지 않나 봐요.

오늘은 수업이 없나 봅니다.

요새 시력이 꽤 나빠졌나 보다.

2. -으시- : Phong tục người Hàn đòi hỏi một sự diễn đạt biểu hiện sự tôn kính trong lời nói mỗi khi biết chắc chắn địa vị và thân thế của người được nói với hay nói về (cha mẹ, ông bà, anh chị, viên chức cấp cao, khách ...). Điều này được thực hiện bằng cách dùng các hình thức nhún nhường khi nói đến những gì có liên quan đến bản thân mình, cả trong từ vựng lẫn văn phạm. Tất cả các điều đó được gọi là lời nói kính cẩn (kính ngữ) . Ở đây chúng ta sẽ chỉ giới hạn đề cập tới trung tố biểu hiện sự tôn kính (trung tố kính ngữ) '-시-'.

-으시- : *Korean custom requires an expression of reverence in speech whenever certain categories of people are spoken to or spoken about(parents, grandparents, elder brothers and sisters, high officials, guests, etc.). This is done by using humble forms in referring to oneself, certain items of vocabulary, or certain grammatical devices. All of these are called honorifics. Here we shall limit ourselves to the honorific infix '-시-'.*

1) Phần lớn các động từ không có dạng kính ngữ cụ thể thì dễ dàng tạo thành dạng kính ngữ bằng cách chèn

trung tố -시/으시- vào giữa gốc động từ và đuôi từ.

Most verbs which do not have a specific honorific counterpart are easily made honorific by inserting the infix -시/으시- between the verb stem and the endings.

2) Trung tố kính ngữ xuất hiện ở các dạng khác nhau:

The honorific infix appears in different forms:

a) -시- đứng sau gốc động từ tận cùng bằng nguyên âm.

-시- *after verb stems ending in a vowel.*

b) -으시- đứng sau gốc động từ tận cùng bằng phụ âm.

-으시- *after verb stems ending in a consonant.*

3) Trung tố -시- có thể được dùng với hầu hết các kiểu nói.

The infix -시- can be used with most speech styles.

정 그러시다면 다음에 제가 빵을 사겠습니다.
옆 교실에서 수업 중이니, 조용히 하십시오.

3. -ㄹ까요 : Mẫu câu -ㄹ까요 được dùng để hỏi quan điểm, ý kiến của một người nào đó, hoặc là đánh giá về một vấn đề hay sự việc nào đó. Chúng được dùng với bất cứ động từ nào.

-ㄹ까요 : *The pattern -ㄹ까요 is used to ask someone's view, opinion, or appraisal about a certain matter or fact. It is used with any verb.*

우리 다른 데서 만날까요?
어느 예금의 이율이 가장 높은지 물어 볼까요?
9시까지 도착할 수 있을까요?

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

알겠습니다[알게씀니다]　　왔습니다[와씀니다]

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 아가씨가 가려고 한 곳은 어디입니까?
(2) 아가씨는 왜 무섭다고 하였습니까?
(3) 택시 기사의 말에 아가씨가 놀란 까닭은 무엇입니까?
(4) 요금은 얼마가 나왔습니까?
(5) 아가씨가 1,000원을 낸 까닭은 무엇입니까?

3. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 방이 넓어요. → 넓은 방이군요.

(1) 옷이 비싸요.
(2) 방이 깨끗해요.
(3) 영화가 괜찮아요.
(4) 음악이 듣기 좋아요.
(5) 시간이 너무 늦어요.

4. 보기와 같이 대답하세요.

[보기] 숙제를 했어요. → 숙제를 이미 해 두었거든요.

(1) 그에게 전화를 걸었어요.

(2) 감기약을 샀어요.

(3) 라디오를 고쳤어요.

(4) 먹을 것을 준비했어요.

(5) 청소를 했어요.

5. 다음 글을 읽고 물음에 답하세요.

어떤 사람이 서점에 소설책을 사러 갔습니다. "어서 오세요. 무슨 책을 찾으세요?" "저기 있는 소설책은 얼마입니까?" "1,000원입니다." "여기 돈 있습니다." 그 사람은 아가씨에게 10,000원을 주었습니다. 그러자 아가씨는 묻지도 않고 똑같은 책 10권을 싸서 주었습니다.

아가씨가 남자에게 몇 권을 사려는지 묻지도 않고 같은 책 10권을 준 까닭은 무엇인지 생각해 보세요.

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

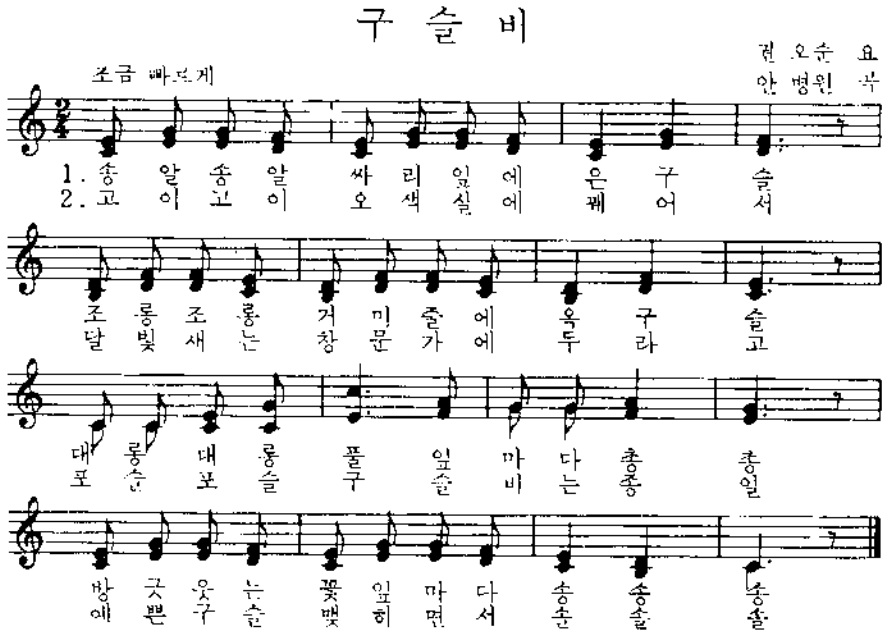

제 2 과 자동차

Bài 2: Xe hơi và xe tải (Cars and Trucks)

- 가득: đầy *(full)*
- 가스통: bình xăng *(gas canister)*
- 갈다: chuyển đổi, xay, tán *(to change; to rind)*
- 갑자기: bất thình lình *(suddenly)*
- 개구리: con ếch *(frog)*

- 거의: hầu hết *(almost)*
- 겁: sự sợ hãi *(fear)*
- 게다가: ngoài ra *(what's more)*
- 그래: đúng rồi *(that's right)*
- 그런: loại kia *(that kind of)*
- 그렇게: hướng kia *(that way)*
- 기름: dầu *(oil)*
- 깜박이: đổi hướng tín hiệu *(turn signal)*
- 깜빡: bất thình lình (quên) *suddenly (forget)*
- 나다: mọc *(to grow)*
- 다시: lần nữa *(again)*
- 드리다: cho *to give (hon.)*
- 듣다: nghe *(to listen)*
- 들다: nâng lên, kéo lên *(to lift)*
- 막대: cây đo mức nước, dầu...(trong thùng, động cơ...) *(dip) stick*
- 말: nói chuyện *(talk)*
- 말다: không làm, đừng *(Don't)*
- 몹시: rất *(very)*
- 못하다: không thể*(to be unable)*
- 묻다: hỏi, yêu cầu *(to ask)*
- 뭐: cái gì *(what)*
- 미안하다: xin lỗi; Tôi xin lỗi *(to be sorry ; I'm sorry)*
- 바르다: quết; phết *(to spread, rub)*

- 보이다: thấy được; trình bày *(to be visible ; to show)*
- 브레이크: cái phanh *(brake)*
- 생각: nghĩ *(thought)*
- 소리: âm thanh *(sound)*
- 소심하다: nhút nhát, rụt rè *(timid)*
- 실리다: chứa (đầy), đựng (đầy) *(to be loaded on)*
- 아주머니: người đàn bà trung niên *(middle aged woman, ma'am)*
- 어떠하다: theo một cách nào đó *(to be a certain way)*
- 어떻게: như thế nào *(how)*
- 어머: ôi trời ơi! *(oh my gosh!)*
- 엔진오일: dầu máy *(engine oil)*
- 여보세요: xin chào *(Hello?)*
- 올챙이: nòng nọc *(tadpole)*
- 우선: đầu tiên (sự ưu tiên) *first (priority)*
- 음: ừ; thế à *(uh ; yeah)*
- 이상하다: kỳ lạ *(to be strange)*
- 이해하다: hiểu *(to understand)*
- 잊다: quên *(to forget)*
- 자동차: xe hơi *(car)*
- 적: thời gian *(time)*
- 조금: một chút *(a little)*

- 초보운전자: bắt đầu lái *(beginning driver)*
- 켜다: mở, bật lên *(to turn on)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

않은데요[아는데요] 않거든요[안커든뇨]
초보운전자였었잖아요[초보운전자여써짜나요]

아주머니 : 아저씨, 제 자동차 좀 봐 주세요. 이상한 소리가 나요.
아저씨 : 그래요? 어디 볼까요? 음, 엔진오일은 어떤가요? 아니, 막대에 기름이 거의 묻어 있지 않은데요. 다시 갈아 드릴까요?
아주머니 : 지금 몹시 바빠요. 다음에 와서 갈기로 하고 우선 막대에 기름을 조금만 발라 주시겠어요?
아저씨 : 네?

+ + + + +

Phụ nữ: Xin lỗi. Anh có thể xem giúp xe tôi được không? Nó có tiếng kêu kỳ lạ lắm.

Đàn ông: Tiếng kêu ra sao? Để tôi xem. À, nhớt động cơ như thế nào? Chẳng còn tí nhớt nào cả! Tôi sẽ thay nhớt cho chị được không?

Phụ nữ: Ngay bây giờ tôi thật sự bận. Tôi sẽ mang xe ra thay nhớt vào lần sau, anh có thể cho tôi một tí nhớt ngay bây giờ được không?

Đàn ông: Cái gì?

+ + + + +

Woman: Excuse me. Would you please take a look at my car? It's making a funny noise.

Man: Is that so? Let's have a look. Hmmm. How's the engine oil? Hey, there's hardly any oil on the dip-

stick! Shall I change the oil for you?

Woman: *I'm really busy right now. I'll bring it in later to get it changed, so would you mind just smearing a little oil on the dipstick for right now?*

Man: *What?*

****

아저씨 : 여보세요. 깜박이도 켜지 않고 그렇게 갑자기 들어오면 어떻게 해요?

아주머니 : 어머, 미안해요. 초보운전자이거든요. 깜빡 잊었어요.

아저씨 : 제 차에 가득 실린 가스통 보이지요?
게다가 제 차는 브레이크도 잘 듣지 않거든요.

아주머니 : 겁 주지 마세요. 저는 아주 소심하니까요.
아저씨도 처음에는 초보운전자였었잖아요. 이해해 주세요.

아저씨 : 뭐라구요? 개구리가 올챙이 적 생각 못한다는 말입니까?

아주머니 : 그런 소리는 아닌데.

+++++

Đàn ông: Ồ, chị nè! Sao bất thình lình quẹo mà không báo trước vậy?

Phụ nữ: Ồ, tôi xin lỗi. Tôi mới bắt đầu lái xe. Tôi quên.

Đàn ông: Chị không thấy là bình xăng xe tôi đầy đó sao? Còn nữa, cái thắng thì không ăn lắm.

Phụ nữ: Đừng làm tôi sợ! Tôi rất nhát. Anh cũng đã từng bắt đầu lái xe mà, đúng không? Thông cảm đi.

Đàn ông: Cái gì? Ý chị muốn nói "Các con ếch thường hay quên là chúng đã từng là con nòng nọc sao?" [Tục ngữ của Hàn Quốc ý nói: Người ta thường hay quên những gì kém cỏi trước khi trở nên tài giỏi ở bất cứ lĩnh vực nào.]

Phụ nữ: Tôi không có ý đó đâu.

+++++

Man: *Hey, lady! What's the idea coming in here so suddenly without even turning on your turn signal?*

Woman: *Oh! I'm sorry. I'm a beginning driver, you see. I forgot.*

Man: *Can't you see that full tank of gas on my truck? What's more, my brakes don't work very well.*

Woman: *Don't frighten me! I'm very timid. You were once a beginner yourself, weren't you? Try to understand.*

Man: *What? Are you saying that "Frogs don't remember when they were tadpoles?"*

Woman: *That's not what I mean.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㄴ가요 : Dạng -ㄴ(은)가요 xuất hiện trong hai trường hợp: Với các động từ miêu tả ở thì hiện tại và với -이- ở thì hiện tại. Ở tất cả các trường hợp khác tận cùng là -는가요. Dạng -ㄴ(은, 는)가요, được dùng với bất cứ động từ nào và đồng nghĩa với dạng -나요. Nó là một lối nói thân mật khi đưa ra câu hỏi hay diễn tả sự nghi ngờ. Bằng cách bỏ đi tiểu từ cuối -요, bạn có thể dùng phong cách thân mật. Đôi khi với những đứa trẻ hay bạn thân thì bạn dùng dạng thân mật này.

   -ㄴ가요 : *The* -ㄴ(은)가요 *shape of this ending occurs in two cases: with descriptive verbs in the present tense and with* -이- *in the present tense. In all other cases the ending is* -는가요. *The ending* -ㄴ(은, 는)가요, *used with any verb, is similar in meaning to the ending* -나요. *It is an informal polite way of asking questions or expressing doubt. By dropping the fi-*

nal particle -요, you get the intimate style form. With children and sometimes with close friends you use the intimate style form.

냉면은 라면과 비슷한가요?
아영씨가 그렇게 예쁜가요?

2. -기로 하다 : Cấu trúc -기로 하다 đặt ở cuối câu có nghĩa là quyết định làm việc này việc nọ; có kế hoạch thực hiện điều này điều nọ hầu hết được dùng với các động từ hành động. Tiếng Anh tương ứng của mẫu câu này có nghĩa là quyết định thực hiện việc này việc nọ và có kế hoạch thực hiện điều này điều nọ. Cấu trúc-기로 하다 (được đứng trước bởi các động từ hành động) chỉ sự lựa chọn một việc giữa hai hay nhiều hơn hai việc hoặc là quyết định hay thay đổi một kế hoạch. Đó là thì có quy tắc được dùng với các động từ có đuôi -하다, không; dùng với các động từ đi kèm với -기로.

-기로 하다 : *The sentence-final ending* -기로 하다 *decides to do so-and-so ; plans to do so-and-so is used mostly with action verbs. The English equivalent of this pattern is decides to do so-and-so,plans to do so-and-so. The sentence-final ending* -기로 하다 *(preceded by action verbs) indicates choosing between two or more alternatives or deciding on a plan, or changing a plan. The tense is regularly expressed in the final verb* -하다, *not in the verb with* -기로.

계획표에 따라 식사량을 줄이기로 했어요.
한아영 씨와 만나기로 했습니다.
그와 함께 식사하기로 했습니다.

3. -지요 : Phong cách thân mật trịnh trọng có thể mang sắc thái không trịnh trọng bằng cách thay thế nguyên mẫu

tận cùng -아(-어, -여) trước 요 bằng -지. -지요 là dạng kết thúc câu có thể được dùng với động từ hành động cũng như động từ mô tả, -있어요 và -이예요

Nó có thể được dùng trong câu tường thuật, câu mệnh lệnh, câu đề nghị và câu hỏi. Trong câu tường thuật -이예요, nó thường được dùng để cung cấp thông tin. Trong câu mệnh lệnh và câu đề nghị, -지 đặc biệt nghe nhún nhường khi động từ là kính ngữ. Trong câu hỏi, đôi khi -지 biểu hiện sự ngờ vực hay sự phỏng đoán. Trả lời câu hỏi về bản thân mình thường được thực hiện bằng cách sử dụng -아요, không phải -지요.

Vì tận cùng -지요 giống nhau ở tất cả các loại câu, nên ngữ điệu và đặc biệt là phần cuối ngữ điệu cần được coi trọng (nếu không sẽ lầm lẫn giữa các loại câu).

-지요 : *The polite informal style can be given a nuance of casualness by replacing the infinitive ending* -아(-어, -여) *before* 요 with the marker -지. -지요 *is a sentence final ending and can be used with action verbs as well as with descriptive verbs,* -있어요 *and* -이예요 *included.*

It can be used in statements, commands, propositions and questions. In statements it is often used for giving information. In commands and propositions the marker -지 *sounds especially casual and therefore humble when the verb is honorific. In questions* -지 *sometimes signals a faint doubt or conjecture. Answering questions about oneself is usually done by employing the* -아요, *not the* -지요 *form.*

Since the ending -지요 *is the same for all types of sentences, the intonation and especially the final contour are of great importance.*

언제 한국에 오셨지요?
언제 한국에 오셨어요?
커피는 마셨지요.
커피는 마셨어요.
한국에는 산이 많지.
한국에는 산이 많아.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

않은데요　　않거든요
초보운전자였었잖아요

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 바쁜 아주머니가 잘못 생각한 내용은 무엇입니까?
(2) 아주머니는 왜 겁주지 말라고 하였습니까?
(3) 개구리가 올챙이 적 생각 못한다는 말은 어떠한 뜻입니까?
(4) 본문에 나오는 외래어는 무엇입니까?
(5) 초보운전자는 어떠한 사람입니까?

3. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 방이 넓어요. → 방이 넓은가요?
(1) 옷이 비싸요.
(2) 방이 깨끗해요.

(3) 영화가 괜찮아요.
(4) 음악이 듣기 좋아요.
(5) 기차가 너무 느려요.

4. 보기와 같이 대답하세요.

[보기] 숙제를 함께 하다. → 숙제를 함께 하기로 했어요.

(1) 그에게 전화를 걸다.
(2) 감기약을 사다.
(3) 라디오를 고치다.
(4) 선희가 먹을 것을 준비하다.
(5) 문영이가 청소를 하다.

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

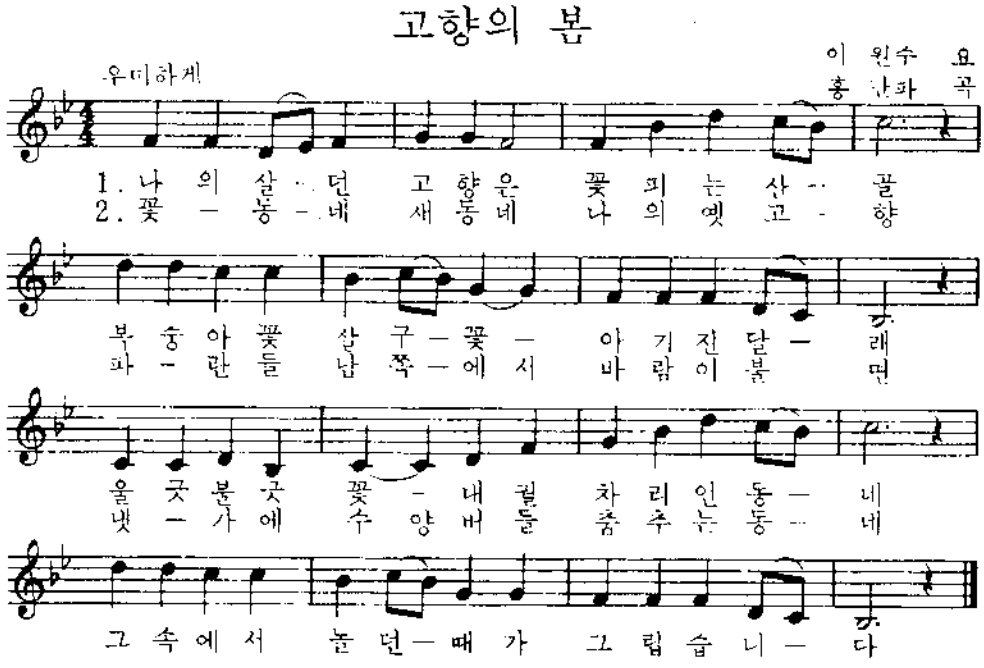

제 3 과 이름

Bài 3: Tên (Names)

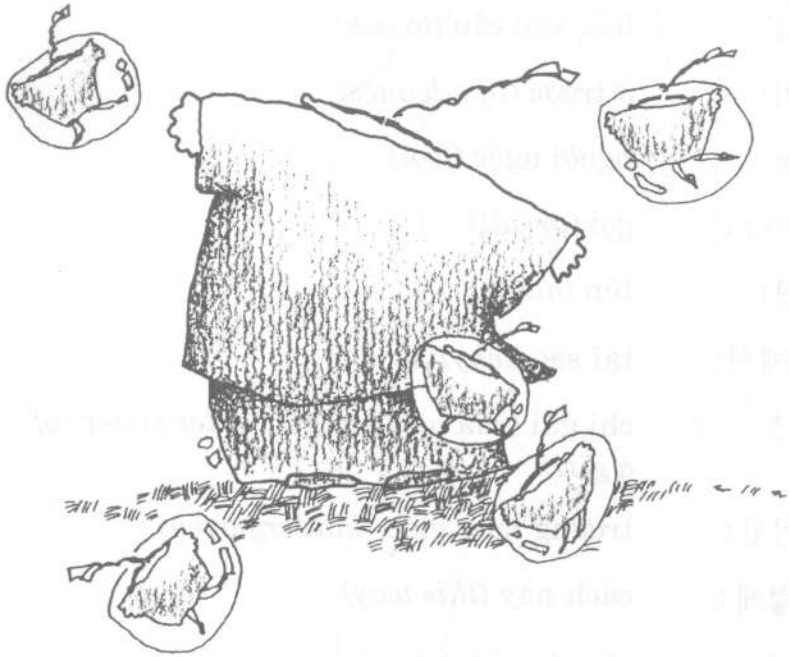

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 같다: giống như *(to be the same)*
- 내: của tôi *(my)*
- 놀다: chơi; làm biếng *(to play ; be idle)*
- 누가: Ai (chủ ngữ) *who (subj.)*

- 누구를 : ai (tân ngữ) *who (obj.)*
- 늦다 : trễ *(to be late)*
- 들 : (số nhiều) *(plural marker)*
- 때문 : nguyên nhân, nguyên do *(reason, cause)*
- 무슨 : loại nào *(what kind of)*
- 묻다 : hỏi, yêu cầu *(to ask)*
- 미리 : ở trước *(in advance)*
- 바보 : người ngốc *(fool)*
- 부르다 : gọi *(to call)*
- 선영 : tên *(name)*
- 어째서 : tại sao *(why)*
- 언니 : chị gái (của một em gái) *elder sister (of a girl)*
- 유치원 : trường mẫu giáo *(kindergarten)*
- 이렇게 : cách này *(this way)*
- 이야기 : câu chuyện *(story)*
- 짓다 làm *(to make)*
- 참 nhân tiện *(By the way)*
- 혹시 : có lẽ *(perhaps)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

묻니[문니]

부르잖아요[부르자나요]

같아요[가타요]

어머니 : 왜 이렇게 늦었니? 놀다 왔구나?
선영 : 참, 어머니, 누가 내 이름을 선영이라고 지었어요?
어머니 : 나란다. 그건 왜 묻니?
선영 : 이름을 아주 잘 지은 것 같아요.
어머니 : 어째서?
선영 : 유치원에 갔더니 모두들 나를 선영이라고 부르잖아요.
다른 사람들이 선영이라고 부를 걸 어떻게 미리 아셨어요?

+++++

Mẹ: Tại sao con về trễ vậy? Con đi chơi phải không?
Sun-Yong: Mẹ, ai đặt tên con là Sun-Yong vậy?
Mẹ: Mẹ chớ ai. Sao con hỏi vậy?
Sun-Yong: Con nghĩ mẹ đặt tên con rất hay.
Mẹ: Tại sao?
Sun-Yong: Vì ở trường ai cũng gọi con là Sun-Yong. Sao mẹ lại biết trước vậy hả mẹ?

+++++

Mother : Why are you so late? You were out playing, huh?
Sun-Yong: Mom, who named me Sun-Yong?
Mother : I did. Why do you ask?
Sun-Yong: I think you named me very well.
Mother : Why?
Sun-Yong: Because at school everybody calls me Sun-Yong. How did you know that in advance?

****

어머니 : 너 혹시 네 언니 이름은 알고 있니?
선영 : 아니, 어머니! 누구를 바보로 아세요? 문영이지요.

어머니 : 그래! 그건 어떻게 알았지?
선영 : 어머니 아버지께서 그렇게 부르시니까요.
어머니 : 네가 지어 부른 건 아니고?
선영 : 무슨 이야기인지 알겠어요. 제가 어머니 때문에 저를 선영이라고 부른다고 했더니 하시는 말씀이군요.

- + + - +

Mẹ: Vì sao con biết tên chị gái con vậy?

Sun-Yong: Mẹ! Mẹ nghĩ rằng con ngu lắm sao? Tên của chị là Mun-Yong.

Mẹ: Đúng rồi. Làm sao con biết vậy?

Sun-Yong: Bởi vì ba và mẹ gọi chị như vậy.

Mẹ: Và vì sao con không tự quyết định vậy?

Sun-Yong: Con hiểu mẹ muốn nói gì rồi. Mọi người gọi con là Sun-Yong bởi vì mẹ đã gọi con như thế mà!

- + + - +

Mother : Do you happen to know your older sister's name?

Sun-Yong: Mom! Do you think I'm stupid? Her name is Mun-yong

Mother : That's right. How did you know that?

Sun-Yong: Because you and Dad call her that.

Mother : And you didn't make it up yourself?

Sun-Yong: I think I know what you're talking about. Everyone calls me Sun-Yong because of you!

+ + + + +

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -군요/-는군요 : Dạng -는군요 chỉ dùng với động từ hành động ở thì hiện tại. Trong tất cả các trường hợp khác, tận cùng là -군요.

Tuỳ theo hoàn cảnh, dạng này diễn đạt sự vui sướng, sự ngạc nhiên hay sự kinh ngạc. Dạng thân mật được thành lập bằng cách bỏ tiểu từ -요. Có thể bỏ thay -군 bằng -구 나.

-군요/-는군요 : *The* -는군요 *shape of this ending occurs in only one case, viz. , with action verbs in the present tense. In all other cases the ending is* -군요.

According to the circumstances this ending expresses delight, surprise, or astonishment. The intimate style form is obtained by dropping the particle -요. *An alternative to the resulting* -군 *is* -구 나.

방이 깨끗해 보이는군요.
예약이 되어 있구나.

오늘은 운이 좋군요.
밥 10그릇을 한꺼번에 다 먹다니 굉장하군.
이번 여행 기간은 금요일부터 일요일까지 2박 3일이 되겠군요.

2. -더니 : Mẫu -더니 này được dùng khi người nói gợi lại (hay nhớ lại) những kinh nghiệm và sự kiện đã qua, hay đã diễn ra. Mệnh đề cuối (chính) được đi trước bởi mệnh đề -더니 miêu tả một kết quả trực tiếp, hậu quả hay sự khám phá ra một kết quả từ một hành động. Mẫu -더니, khi được dùng với trung tố ở thì quá khứ, ám chỉ đến ngôi thứ nhất trong mệnh đề phụ thuộc. Nhưng mẫu -더니, khi được dùng ở thì hiện tại, ám chỉ đến ngôi thứ ba hay ngôi thứ hai trong mệnh đề phụ thuộc.

-더니 : *The pattern* -더니 *is used when the speaker recalls (or recollects) past facts, occurrences, or experiences. The final (main) clause preceded by the* -더니 *clause describes an immediate result, consequence or discovery resulting from an action. The pattern* -더니, *when used with the past tense infix, refers only to the first person in the dependent clause. But the pat-*

tern -더니, *when used in the present tense, refers to the third person or second person in the dependent clause.*

냉장고에 안 넣었더니, 음식이 상하고 말았어요.
화를 내고 가더니 아직 오지 않아요.

3. -다(가) : Dạng -다(가) được nối trực tiếp với gốc của động từ hành động và cho biết sự thay đổi hay sự di chuyển của hành động. Khi mẫu -다(가) này được dùng ở thì hiện tại, nó cho thấy sự gián đoạn hay không tiếp tục của một hành động. Tuy nhiên, khi mẫu -다(가) này được dùng với thì quá khứ, nó lại cho thấy sự đảo ngược, sự huỷ bỏ hay sự không biết trước hậu quả của một hành động, sau khi hành động đầu tiên đã được hoàn thành.

   Khi hai sự chuyển giao ở quá khứ được theo sau bởi một dạng của động từ 하다, nó trình bày sự lựa chọn sự lựa chọn thường là các từ đối ngược hay từ tương phản. Chủ ngữ của hai động từ phải giống nhau và tiểu từ -가 được lựa chọn tuỳ ý.

   -다(가) : *The non-final ending* -다(가) *is directly attached to the stem of the action verb and indicates change or shift of action. When the pattern* -다(가) *is used in the present tense, it indicates the interruption or discontinuance of an action. However, when this pattern* -다(가) *is used with the past tense, it indicates the reversal, nullification or unanticipated consequence of an action, after the first action has been completed.*

   When two past transferentives are followed by a form of the verb 하다, *it indicates alternation. The alternatives are usually the opposite words or contrastives. The subject of the two verbs must be the same and the particle* -가 *is optional.*

   식빵을 사러 갔다가 가끔 샌드위치를 먹어 봤어요.
   우유와 주스를 갖다 주세요.
   학교에 가다가 비가 와서 우산을 가지러 왔습니다.
   우산을 안 가지고 학교에 갔다가 비를 잔뜩 맞았습니다.
   그는 노래도 잘 하는 데다가, 춤도 잘 춥니다.

아까 과자를 먹은 데다가 초콜릿까지 먹었어요.
커피에다가 설탕을 넣었어요?

4. -지(-가): Dạng -지(-가) luôn được đặt trước bởi hậu tố -ㄴ(은), -는, hay -ㄹ(을) và cho biết một sự việc hay sự kiện xảy ra không chắc chắn. Mẫu -지(-가) này được dùng với hậu tố nói trên thường được theo sau bởi các động từ như 알다 (biết), 모르다 (không biết), 말하다 (nói, kể), 묻다 (hỏi, yêu cầu), 잊다 (quên), 기억하다 (nhớ) ...

-ㄴ(은)지 được dùng với các động từ miêu tả ở thì hiện tại và với -이(다) ở thì hiện tại. -ㄴ지 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm, -은지 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là phụ âm. Trong tất cả các trường hợp khác, -는지 được dùng. -ㄹ(을) được dùng hoặc với động từ hành động hoặc với động từ miêu tả. -ㄹ지 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm, -을지 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là phụ âm.

Dạng -지 thường được dùng phổ biến hơn -가 trong lối nói thông tục. Nó có thể được theo sau trực tiếp bởi các tiểu từ như -을/-를, -은/-는, hay -도.

-지(-가): *The ending* -지(-가) *is always preceded by the modifier suffix* -ㄴ(은), -는, *or* -ㄹ(을) *and indicates an uncertain fact, event, or occurrence. This pattern* -지(-가) *used with the modifier suffix is usually followed by verbs such as* 알다

(to know), 모르다 *(to do not know),* 말하다 *(to tell),* 묻다 *(to ask),* 잊다 *(to forget),* 기억하다 *(to remember), etc.*

-ㄴ(은)지 *is used with description verbs in the present tense and with* -이(다) *in the present tense.* -ㅡ지 *is used after verb stems ending in a vowel,* -은지 *is used after verb stems ending in a consonant. In all other cases,* -는지 *is used.* -ㄹ(을) *is used either with action verbs or with description verbs.* -ㄹ지 *is used after verb stems ending in a vowel,* -을지 *is used after verb stems ending in a consonant.*

The ending -지 *is more frequently used than* -가 *in colloquial speech. It can be directly followed by the particles such as* -을/-를, -은/-는, *or* -도.

음식이 입에 맞을지 걱정입니다.
그 분이 일을 잘 할지 걱정입니다.
은행원에게 외국인도 예금을 할 수 있는지 물었습니다.
어느 예금의 이율이 가장 높은지 물어 볼까요?
50원을 거슬러 드리면 맞지요?
거스름돈이 얼마지요?
윌슨 씨가 좀 불편했는지 모릅니다.
윌슨 씨가 좀 불편한지 모릅니다.
윌슨 씨가 좀 불편할(는)지 모릅니다.
언제 잠을 잤는지 모릅니다.

언제 잠을 자는지 모릅니다.
언제 잠을 잘(는)지 모릅니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 같다, 같으니, 같고, 같이
(2) 묻니, 묻고

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 선영이의 이름을 지은 사람은 누구입니까?
(2) 선영이가 자기 이름을 지은 사람에 대하여 물은 까닭은 무엇입니까?
(3) 선영이 언니의 이름은 무엇입니까?
(4) 선영이는 어디에 갔다 왔습니까?
(5) 선영이가 잘못 생각하고 있는 것은 무엇입니까?

3. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 숙제를 하다, 어렵다 → 숙제를 하기 어려워요.

(1) 택시를 잡다, 힘들다
(2) 안내방송을 알아듣다, 쉽다
(3) 일요일에 공부하다, 싫다
(4) 아파트에서 살다, 편하다
(5) 약속 장소를 찾다, 힘들다

4. '때문에'와 주어진 단어를 사용하여 다음 물음에 답하세요.

(1) 왜 늦었어요?(교통이 복잡하다)
(2) 왜 숙제를 안 했어요?(어제 너무 피곤하다)
(3) 왜 전화를 걸지 않았어요?(시간이 너무 늦다)
(4) 왜 그가 병원에 갔어요?(감기가 걸리다)
(5) 왜 그 영화를 보러 가지 않으세요?(이미 그 영화를 보다)

5. 보기에서 알맞은 것을 골라, 괄호를 채우시오.

[보기] 게, 걸, 건, 거예요

아영 : 무얼 좀 드릴까요?
태영 : 네, 마실 (　　) 주십시오.
아영 : 마침 콜라가 있어요.
태영 : 죄송하지만 다른 (　　) 없어요?
　　밖이 너무 추워서 뜨거운 (　　) 좋겠어요.
아영 : 그러세요? 커피가 있을 (　　).
태영 : 그럼 그 (　　) 주세요.

6. 다음 두 문장들 사이의 의미 차이에 대하여 알아 봅시다.

(1) 가. 학교에 가다가 친구를 만났어요.
　　나. 학교에 갔다가 친구를 만났어요.
(2) 가. 언제 잠을 자는지 모르겠어요.
　　나. 언제 잠을 잤는지 모르겠어요.
(3) 가. 술을 마시더니…….
　　나. 술을 마셨더니…….
(4) 가. 비가 오는 데다가 바람까지 붑니다.
　　나. 바람이 부는 데다가 비까지 옵니다.

♫노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

릿자로 끝나는 말

윤 석중 요
외 국 곡

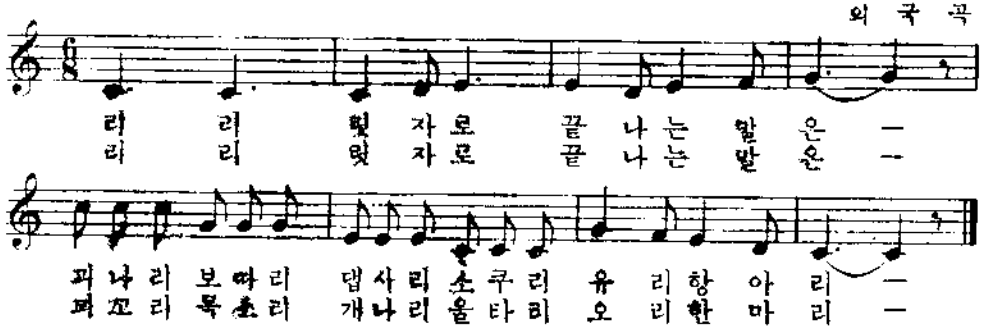

제 4 과 반올림

Bài 4: Làm tròn số (Rounding Numbers)

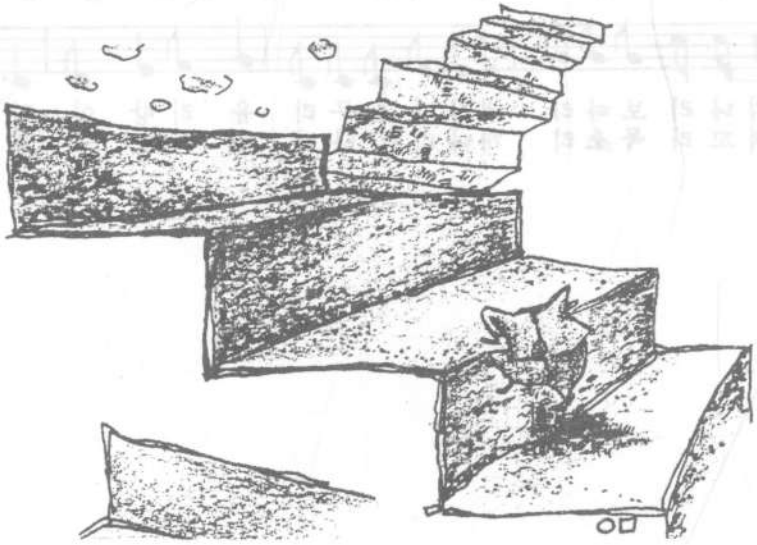

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가깝다: gần *(to be near)*
- 감자: khoai tây *(potato)*
- 거리: con đường, khoảng cách *(street, distance)*
- 관: (lượng từ) *(measure of weight)*

- 그 : đó *(that)*
- 그램: gam *(gram)*
- 그러니까 : vì thế *(therefore)*
- 그러면: vậy thì *(if so)*
- 근 : (lượng từ) *(measure of weight)*
- 금 : vàng *(gold)*
- 끝 : tận cùng *(end)*
- 끝자리 : chữ số cuối *(last digit)*
- 대충 : tổng cộng; tổng quát *(overall)*
- 더 : hơn *(more)*
- 되다 : trở nên *(to become)*
- 때 : thời gian *(time)*
- 또 : một lần nữa *(again)*
- 똑똑하다 : thông minh, khéo léo *(to be smart)*
- 몇 : bao nhiêu: một ít *(how many; a few)*
- 밑 : phần cuối *(bottom)*
- 바로 : chính xác *(exactly ; straight)*
- 반올림 : quanh, tròn *(rounding)*
- 보통 : thông thường *(ordinary)*
- 분 : phút *(minute)*
- 비싸다 : đắt *(to be expensive)*
- 수 : số (đếm) *(number)*

- 문영: (tên) *(name)*
- 얘기하다: nói *(to talk)*
- 어떤: loại nào: chắc chắn *(what kind of; a certain)*
- 얼마나: bao nhiêu (dứt khoát) *(how much (emphatic))*
- 없다: không tồn tại, không có *(to not exist / have)*
- 역시: như mong chờ *(as expected)*
- 우리: chúng tôi *(we, us)*
- 작다: nhỏ *(to be small)*
- 재미있다: vui nhộn, thích thú *(to be fun, interesting)*
- 정확하다: chính xác *(to be exact)*
- 제일: đầu tiên, nhiều nhất *(first, most)*
- 지하철역: trạm xe điện ngầm *(subway station)*
- 크다: lớn, to *(to be big)*
- 킬로그램: kilôgam *(kilogram)*
- 킬로미터: kilômét *(kilometer)*
- 한: một *(one)*
- 행인: khách qua đường *(passerby)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

끝자리[끄짜리]	끝도[끄또]
않고[안코]	않아[아나]

행인 : 여기서 제일 가까운 지하철역까지 거리가 얼마나 되죠?
선희 : 2.1Km입니다.
행인 : 하하, 재미있으신 분이시군요.
선희 : 네? 뭐가요?
행인 : 우리들은 보통 그런 거리를 얘기할 때 끝자리 수는 반올림을 하거든요.
선희 : 그게 바로 끝자리 수를 반올림한 건데요.

+++++

Người đi đường: Từ đây đến trạm xe điện ngầm gần nhất bao xa?

Sun-Hee: 2,1 km.

Người đi đường: Ha, ha, bạn thật là buồn cười.

Sun-Hee: Anh muốn nói gì?

Người đi đường: Thông thường người ta làm tròn chữ số cuối cùng khi nói về khoảng cách như thế này.

Sun-Hee: Tôi đã làm tròn số cuối cùng.

+++++

Passerby : *How far is it from here to the nearest subway station?*

Sun-Hee : *It's 2.1km.*

Passerby: *Ha, ha. You're very funny person.*

Sun-Hee : *What do you mean?*

Passerby: *Usually we round off the last digit when we talk about distances like that.*

Sun-Hee : *I did round off the last digit.*

****

선영 : 언니, 참 이상하지 않아?

문영 : 또 무슨 소리니? 밑도 끝도 없이.

선영 : 큰 것은 대충 반올림을 하면서, 작은 것은 아주 정확하게 하려고 하니 말야.

문영 : 그게 뭔데?

선영 : 감자 한 근은 몇 그램이고, 한 관은 몇 킬로그램이지?

문영 : 그야 한 근은 375그램을 반올림해서 400그램이고, 한 관은 4킬로그램이지.

선영 : 그러면 금 한 돈은?

문영 : 그러니까 금은 왜 반올림하지 않고 한 돈을 3.75그램으로 하느냐는 거지?

선영 : 언니는 역시 똑똑해.

문영 : 어떤 게 더 비싼 것인지는 너도 잘 알고 있잖니?

+ + + +

Sun-Yong: Chị Mun-Yong, thấy buồn cười không nào?

Mun-Yong: Lần này em nói gì thế? Em không bao giờ hết ngừng hỏi.

Sun-Yong: Những thứ lớn lao thì chúng ta thường làm tròn, nhưng mà những cái nhỏ thì chúng ta luôn luôn phải chính xác.

Mun-Yong: Chẳng hạn như gì?

Sun-Yong: Thí dụ có bao nhiêu gram trong một kun và có bao nhiêu kilo trong một kwan?

Mun-Yong: Một kun có 400 gram, được làm tròn số từ 375 gram và một kwan thì có 4 kg.

Sun-Yong: Vậy thì một ton vàng thì sao?

Mun-Yong: Chị hiểu rồi. Em muốn biết tại sao em không làm tròn số đối với vàng khi nói một ton vàng có chính xác là 3,75 gram chứ gì?

Sun-Yong: Chị thật là thông minh, Mun-Yong ạ.

Mun-Yong: Và thậm chí em còn biết cái nào mắc tiền hơn, có phải thế không?

+++++

Sun-Yong: Mun-Yong, isn't it funny?

Mun-Yong: What are you talking about this time? You never run out of question! (lit. with no bottom nor end)

Sun-Yong: For big things we just round it off, but for little things we try to be really precise.

Mun-Yong: Like what?

*Sun-Yong: How many grams is a **kŭn** of potatoes, and how many kilograms is a **kwan**?*

*Mun-Yong: A **kŭn** is 400 grams, rounded up from 375, and a **kwan** is 4 kilograms.*

*Sun-Yong: Then what about a **ton** of gold?*

*Mun-Yong: I get it. You want to know why you don't round up for gold, but make one **ton** exactly 3.75 grams.*

Sun-Yong: You really are smart, Mun-Yong.

Mun-Yong: Even you know which one is more expensive, don't you?

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -(으)로 : Tiểu từ -(으)로 đi sau một danh từ mang nghĩa nêu phương hướng mà một người nào đó phải đi hay phải di chuyển tới. -로 được dùng sau danh từ tận cùng là nguyên âm hay phụ âm -ㄹ ; -으로 được dùng sau danh từ tận cùng là tất cả các phụ âm ngoại trừ -ㄹ.

   Tiểu từ -(으)로 thường được thay thế bằng tiểu từ -에 mà không có bất kỳ sự khác nhau nào về nghĩa.

   -(으)로 : *The particle -(으)로 with, by (means of); preceded by a noun indicates the means with which someone does something or by which someone drives or moves about. -로 is*

used after nouns ending in a vowel or the consonant -ㄹ ; -으로 *is used after nouns ending in all consonants except* -ㄹ.

The particle -(으)로 *to is usually interchangeable with the particle* -에 *to without any difference in meaning.*

아무 분이나 과 사무실로 와 주세요.
좀 더 좋은 데로 갑시다.
거기까지 차로 한 20분이 걸립니다.
약 세 시간 후에 그리로 가겠습니다.
대구까지 가는 데 기차로 4시간이 걸립니다.
매일 아침 커피를 마시고, 학교로 갑니다.
선생님의 권유로 식사량을 줄이게 되었습니다.
연필이 아니라 볼펜으로 써 주십시오.
만원짜리를 천원짜리로 바꿔 주세요.
우편물을 가장 빨리 보내는 방법은 속달로 부치는 것입니다.
추위로 혼났습니다.
칼로 과일을 깎았습니다.
물이 얼음으로 되었습니다.
그들은 3박4일의 일정으로 제주도에 신혼여행을 갔습니다.
그가 집에 도착하거든 전화로 알려 주세요.
어, 화면이 흑백으로 나오는데.
재료를 센 불로 구워 냅니다.
사과를 통째로 드십시오.

한국의 이름은 올림픽으로 인하여 널리 알려졌다.
비로 경기가 18일까지 연기됩니다.
아침식사로 빵과 달걀이 나와요. 그리고, 우유가 나와요.

둘로 편을 짜서 윷놀이를 했습니다.
앉은 채로 제 말을 들으세요.

2. -야: Tiểu từ chỉ sự tương phản. So sánh với -은/는

-야: *The particle of contrast. Cf.* -은/는

내일까지야 그 곳에 도착하겠지요.
철수야 돌아오겠지요.
나야 벌써 가보았지요.

3. -면서 : Dạng này được nối trực tiếp với gốc của động từ hành động. Mẫu -(으)면서 này được dùng khi hai hành động được thực hiện đồng thời bởi cùng một chủ ngữ. So sánh với -는 동안. Thì dùng trong mẫu này được diễn đạt trong mệnh đề chính, không phải trong mệnh đề với -(으)면서. -면서 đứng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm; -으면서 đứng sau gốc của động từ tận cùng là phụ âm.

-면서 : *The non-final ending* -(으)면서 *while doing so-and-so is attached directly to the stem of action verbs. The pattern* -(으)면서 *is used when two actions are performed simultaneously by the same subject. Cf.* -는 동안 *The tense is expressed in the main clause, not in the clause with* -(으)면서. -면서 *after verb stems ending in a vowel;* -으면서 *after verb stems ending in a consonant.*

밥을 먹으면서 이야기를 하지 마세요.
음악을 들으면서 신문을 보았어요.
오면서 보니까 진달래가 예쁘게 피었더라.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 끝자리, 끝도 (2) 않고, 않아

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 행인이 잘못 생각했던 것은 무엇입니까?
(2) 반올림은 무엇입니까?
(3) 선영이가 이상하다고 생각했던 것은 무엇입니까?
(4) 선영이가 언니가 똑똑하다고 생각한 까닭은 무엇입니까?
(5) 고기는 한근이 600g입니다. 고기 6kg을 한 관이라고 하지 않고 열 근이라고 하는 까닭은 무엇일까요?

3. 주어진 단어를 사용하여 괄호를 채우세요.

(1) 먹다 : 배가 고파요. (　　) 것 좀 주세요.
(2) 마시다 : 목이 마르군요. (　　) 물 좀 주세요.
(3) 얘기하다 : 잠깐 시간을 내 주세요. (　　) 것이 있어요.
(4) 오다 : 그만 기다립시다. 더 (　　) 사람은 없을 거에요.
(5) 읽다 : 기다리는 동안 (　　) 책을 주셨으면 좋겠어요.

4. 다음 단어의 반대말은 무엇입니까?

(1) 가깝다 (2) 재미있다 (3) 크다
(4) 비싸다 (5) 끝자리 (6) 언니

5. 올바른 대화가 되도록 순서를 바로 잡으시오.

가 : 그게 뭔데?

나 : 그러니까 금은 왜 반올림하지 않고 한 돈을 3.75그램으로 하느냐는 거지?

다 : 그야 한 근은 375그램을 반올림해서 400그램이고, 한 관은 4킬로그램이지.

라 : 또 무슨 소리니? 밑도 끝도 없이.

마 : 어떤 게 더 비싼 것인지는 너도 잘 알고 있잖니?

바 : 감자 한 근은 몇 그램이고, 한 관은 몇 킬로그램이지?

사 : 그러면 금 한 돈은?

아 : 언니, 참 이상하지 않아?

자 : 언니는 역시 똑똑해.

차 : 큰 것은 대충 반올림을 하면서, 작은 것은 아주 정확하게 하려고 하니 말야.

♬노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

고부랑 할머니

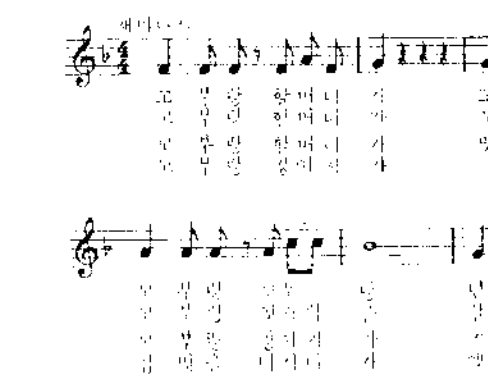

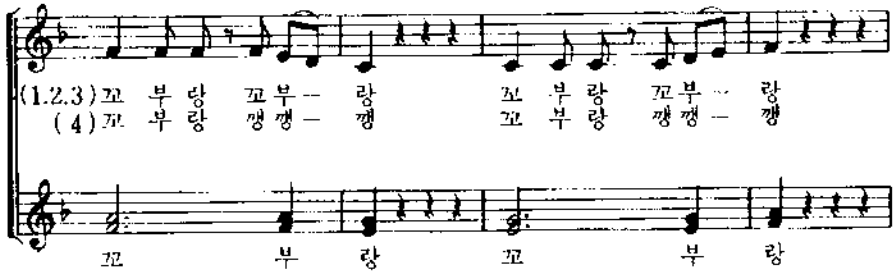
(1.2.3)꼬 부 랑 꼬부 — 랑 꼬 부 랑 꼬부 — 랑
(4)꼬 부 랑 깽깽 — 깽 꼬 부 랑 깽깽 — 깽
꼬 부 랑 꼬 부 랑

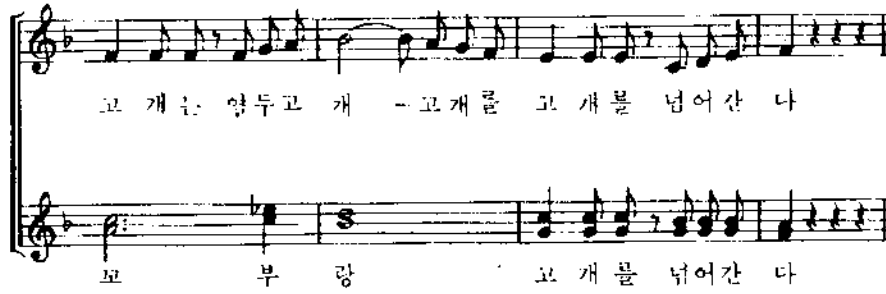
고 개는 영두고 개 — 고개를 고 개를 넘어간 다
꼬 부 랑 고 개를 넘어간 다

제 5 과 엉뚱한 욕심

Bài 5: Sự ích kỷ vô lý (Unreasonable Selfishness)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가족 : gia đình *(family)*
- 공평하다 : công bằng *(to be fair)*
- 김치국 : món xúp kim chi *(kimch'i soup)*

- 껴안다 : ôm siết *(to hug)*
- 나오다 : đi ra *(to come out)*
- 남말 : lời nói của người khác *(someone else's words)*
- 남자 : con trai, đàn ông *(boy, man)*
- 남편 : chồng *(husband)*
- 당신 : bạn *(you)*
- 떡 : bánh gạo *(rice cake)*
- 똑같다 : giống hệt nhau *(identical)*
- 마시다 : uống *(to drink)*
- 맞추다 : hợp (với) *(to fit)*
- 무엇 : cái gì *(what)*
- 물론 : dĩ nhiên *(of course)*
- 반 : một nửa *(half)*
- 사돈 : theo luật pháp *(in-law)*
- 사람 : người *(person)*
- 상 : phần thưởng; cái bàn *(prize ; table)*
- 상품 : giải thưởng; hàng hoá *(prize; commodity)*
- 새로 : mới gần đây *(newly)*
- 생각하다 : nghĩ *(to think)*
- 아내 : vợ *(wife)*
- 아이 : đứa trẻ; đứa con *(child)*
- 어울리다 : thích hợp với *(to go well together)*
- 언제나 : luôn luôn *(always)*
- 엉뚱하다 : vô lý *(nonsensical)*
- 엉큼하다 : xảo trá, dơ bẩn *sly, dirty (minded)*
- 여보 : cưng (từ xưng hô) *(honey)*
- 여자 : đàn bà, cô gái *(woman, girl)*

• 여행권	vé (cho du lịch)	*ticket (for travel)*
• 여행하다	đi du lịch	*(to travel)*
• 온	toàn thể, nguyên vẹn	*(whole)*
• 옷	áo quần	*(clothes)*
• 욕심	sự ích kỷ	*(selfishness, greed)*
• 응	ừm, hừm	*(yeah)*
• 이런	là loại; thuộc loại	*(this kind of)*
• 일등	đứng đầu	*(first place)*
• 자기	riêng của ai	*(one's) own*
• 저희	chúng ta	*our, we, us*
• 전기면도기	dao cạo bằng điện	*electric shaver*
• 제주도	đảo Cheju (Chejudo)	*(Cheju island)*
• 좋다	tốt	*(to be good)*
• 줄	đường, nét	*(line)*
• 진주목걸이	chuỗi hột ngọc trai	*(pearl necklace)*
• 채우다	lấp, điền	*(to fill)*
• 하느님	thần thánh	*(God)*
• 함께	với nhau	*(together)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

여행권[여행꿘]　　김치국[김치꾹]
좋다[조타]　　맞춘[만춘, 마춘]

아내 : 여보, 우리 아이가 저희 반에서 일등을 했대요.
남편 : 그래요? 물론 상을 받겠지? 상품은 뭘까? 새로 나온 전기면도기였으면 좋을텐데
아내 : 난 새로 맞춘 옷에 어울리는 진주목걸이였으면 좋겠어요.

남편 : 당신은 언제나 자기 욕심만 채우려고 하더군.

아내 : 사돈 남말 하듯 하시네요.

남편 : 그럼 우리 공평하게 온가족이 함께 제주도를 여행할 수 있는 여행권은 어떨까?

아내 : 떡 줄 사람은 생각하지도 않는데 김치국부터 마시기에요?

+++++

Vợ: Anh ơi, con của chúng ta nói là nó được hạng cao nhất lớp.

Chồng: Thật vậy à? Tất nhiên là con mình sẽ được thưởng rồi có phải thế không nào? Anh tự hỏi không biết là được thưởng cái gì đây? Có lẽ là một dao cạo điện mới.

Vợ: Còn em thì cho rằng nó là một vòng đeo cổ bằng ngọc trai để phù hợp với y phục mới của em.

Chồng: Em thật là ích kỷ.

Vợ: Này, chưa biết ai ích kỉ hơn ai đâu đấy.

Chồng: Vậy thì biết đâu lại là một vé du lịch đến đảo Cheju cho cả nhà ta thì sao?

Vợ: Đừng có đếm gà trước khi chúng nở.

+++++

Wife : Our son says he got the best grades in his class.

Husband: Really? Of course he'll get a prize, won't he? I wonder what it'll be. I hope it's that new(model) electric shaver.

Wife: I hope it's a pearl necklace to go with my new clothes.

Husband: You always were selfish.

Wife: *Look who's talking! (lit. The in-law talks like a stranger)*

Husband: *Then how about a nice, fair ticket for the whole family to visit Chejudo ?*

Wife: *Let's not count our chickens before they hatch.(lit. The person who will give the rice cakes has not even considered (giving them) yet, and you want to go ahead and drink the kimch'i soup !)*

****

여자 : 자기 지금 무슨 생각하세요?
남자 : 응? 응. 자기하고 똑같은 생각.
여자 : 뭐라구요? 이런 엉큼한 남자같으니.
여기서 나를 꼭 껴안으려고요?
남자 : 어휴. 하느님.

+++++

Thiếu nữ: Anh đang nghĩ gì vậy?

Thanh niên: Ừm, giống như em vậy.

Thiếu nữ: Cái gì? Anh thật là ghê! Anh muốn ôm em ở ngay đây sao?

Thanh niên: (thở dài) Chúa ơi!

+++++

Young Woman: *What are you thinking right now?*

Young Man: *Hmm? Oh. The same thing you are.*

Young Woman: *What? You dirty boy! You want to give me a hug right here?!*

Young Man: *(Sigh.) God!*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -더- : -더- được chèn vào giữa gốc của động từ (hay gốc của động từ cộng với trung tố -시- và/hay -았-, -겠- ...) và đuôi của động từ. -더- thường được dùng khi người nói gợi lại một điều gì đó được quan sát bởi chính người nói hay bởi một người nào khác.

   -더- : *The retrospective marker -더- is inserted between the verb stem (or the verb stem plus the infixes -시- and/or -았-, -겠- etc.) and the verb ending. The marker -더- is often used when the speaker recalls an event observed by himself or by someone else.*

   빵맛이 괜찮더군요.
   그 사람 인상이 좋더군요.
   음식맛이 괜찮더군요.
   거기 가더라도, 가끔 제게 연락하세요.
   그런 소문이 돌더라.
   냉장고에 안 넣었더니, 음식이 상하고 말았어요.

2. -ㄹ(을)텐데 : Cấu trúc -ㄹ(을)텐데 tôi nghĩ (cho rằng, ...) rằng ..., được dùng với bất kỳ động từ nào đứng cuối một mệnh đề phụ thuộc và được theo sau bởi một mệnh đề chính. Tiếng Anh tương đương với mẫu này là tôi nghĩ (cho rằng,...) rằng ...-ㄹ텐데 được dùng sau các gốc của động từ tận cùng là nguyên âm; -을텐데 được dùng sau các gốc của động từ tận cùng là phụ âm. -ㄹ(을)텐데 là dạng rút gọn của -ㄹ(을)터인데.

-ㄹ(을)텐데 : *The non-final ending* -ㄹ(을)텐데 *I thought (suppose, think) that., but used with any verb ends a dependent clause and is followed by a main clause. The English equivalent of this pattern is I thought(suppose, think) that., but.* -ㄹ텐데 *is used after verb stems ending in a vowel;* -을텐데 *after verb stems ending in a consonant.* -ㄹ(을)텐데 *is a contraction of* -ㄹ(을)터인데.

이런 것은 비쌀 텐데요.
사람들이 곧 올 텐데요.

3. -는데 : Cấu trúc này được dùng với bất kỳ động từ nào. Tiếng Anh tương đương với mẫu này là : nhưng, hay, và, hay, vì thế, hay, vì thế sao ... Mẫu này được dùng để nối hai câu. Do đó, nó là liên từ.

-는데 : *The ending* -는데/-ㄴ(은)데, *is attached to the verb of a non-final sentence. It is used with any verb. The English equivalent of this pattern is., but. or. and. or. so. or. so why., etc. This pattern is used to connect two sentences. It is, therefore, a conjunctive ending.*

집에서 일찍 나왔는데 지각을 하다니, 오늘은 재수가 없어요.
전에는 일주일에 한번 집으로 전화를 했는데, 요새는 한달에 한번쯤 해요.
어제는 더웠는데, 오늘은 날이 제법 선선합니다.
저 옷이 퍽 마음에 드는데요.

어디 갈 건데?
이제 겨우 십분 지났는데 벌써 힘들어요?
심심한데, 영화나 보러 갈까요?
어, 화면이 흑백으로 나오는데.
이 근처에 한식집이 있을 법한데요.
떡이 맛있어 보이는데요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 여행권, 김치국
(2) 좋다 - 좋은, 쌓다 - 쌓은, 넣다 - 넣은,
그렇다 - 그런, 하얗다 - 하얀

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 남편이 가지고 싶어 하는 물건은 무엇입니까?
(2) 아내가 가지고 싶어 하는 물건은 무엇입니까?
(3) 떡 줄 사람이란 누구를 가리킵니까?
(4) 여자가 생각하고 있었던 것은 무엇입니까?
(5) 대화를 하고 있는 여자와 남자 중에 누가 더 엉큼합니까?

3. 다음 말의 의미에 대하여 이야기해 보세요.

(1) 낮 놓고 기역자도 모른다.
(2) 낮말은 새가 듣고, 밤말은 쥐가 듣는다.
(3) 그림의 떡.
(4) 호랑이도 제 말하면 온다.
(5) 천리 길도 한 걸음부터.

4. 보기와 같이 대화를 만드세요.

[보기] 지금 가다 → 지금 갔으면 좋겠어요.

(1) 10시에 댁으로 전화를 걸다

(2) 커피를 사다
(3) 수업시간에 조용히 하다
(4) 잠시 후 다방으로 나가다
(5) 다음부터 약속을 지키다

5. 다음 대화의 ( ) 안의 말 가운데 알맞은 말을 고르시오.

(1) 재민 : 지금 배가 몹시 (고프더군요, 고프거든요).
(2) 아영 : 집으로 (가다가, 갔다가), 도중에 빵집에 들르지요.
(3) 재민 : 수업이 (끝난, 끝낸) 후에 같이 갑시다.
(4) 아영 : 제가 좋은 제과점을 알고 있어요. (아무, 무슨) 것이나 맛이 있어요.
(5) 재민 : 덕분에 맛있는 빵을 (먹겠군요, 드시겠군요).

♬ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

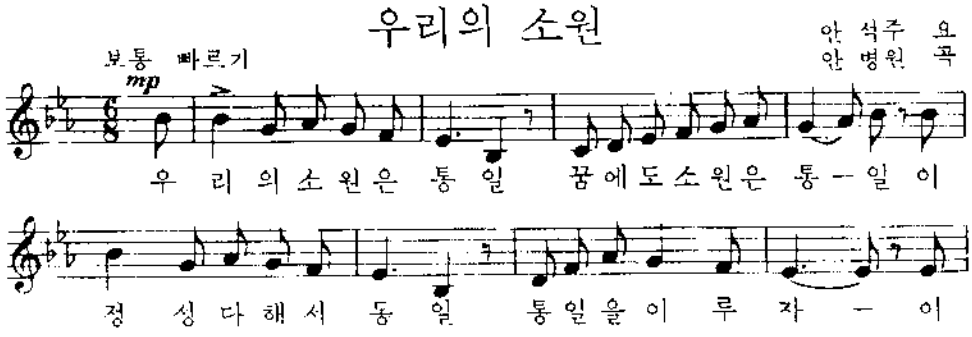

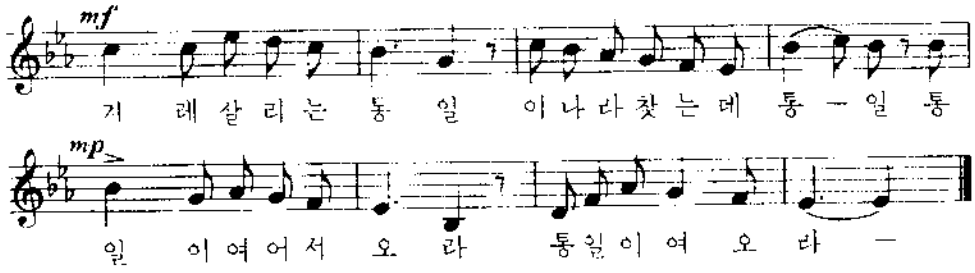
mf
거 래 살 리 는 통 일 이 나 라 찾 는 데 통 一 일 통
mp
일 이 여 어 서 오 라 통일이 여 오 라 —

제 6 과 다방

Bài 6: Tại tiệm trà (In a Tea House)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가지다 : có *to have*
- 그렇다 : là *to be so*
- 나머지 : phần còn lại *remainder*
- 다방 : phòng trà *tea room*
- 담다 : dẫn, đưa ra *to put in*

• 들어가다	:	đi vào	*to go in*
• 많다	:	nhiều	*to be a lot*
• 모레	:	ngày mốt	*the day after tomorrow*
• 미인	:	phụ nữ đẹp	*beautiful woman*
• 보온병	:	bình thuỷ	*thermos bottle*
• 블랙	:	đen (cà phê)	*black(coffee)*
• 사다	:	mua	*to buy*
• 설탕	:	đường	*sugar*
• 실례	:	khiếm nhã, có lỗi	*impropriety*
• 안되다	:	không được, không đúng (về đạo đức)	*not to work; to be impossible*
• 어떻다	:	sao, thế nào	*to be a certain way*
• 여섯	:	sáu	*six*
• 잔	:	cái ly	*glass*
• 저녁	:	buổi tối	*evening*
• 쯤	:	khoảng	*about, around*
• 커피	:	cà phê	*coffee*
• 크림	:	kem	*cream*
• 타다	:	đi, cưỡi	

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

있을까요	실례
모레	있는데요[인는데요]

손님 : 아가씨. 커피를 여기서 마시지 않고, 이 보온병에 사가지고 갈 수도 있을까요?

아가씨 : 물론이지요.

손님 : 이 보온병에는 몇 잔 쯤 들어갈까요?

아가씨 : 여섯 잔은 들어가겠는데요.

손님 : 그럼, 설탕과 크림을 탄 커피 두 잔하고, 블랙 커피 두 잔, 그리고 나머지 두 잔은 크림만 타서 담아 주세요.

+++++

Khách hàng: Này cô phục vụ ơi, tôi có thể mua cà phê và đựng trong bình thủy thay vì uống ở đây không?

Cô phục vụ: Tất nhiên là được chứ ạ.

Khách hàng: Cô nghĩ rằng tôi sẽ mua bao nhiêu tách để đổ vừa đầy cái bình thủy này?

Cô phục vụ: Ít nhất là sáu tách.

Khách hàng: Như vậy thì đổ vào hai tách kem và đường, hai tách cà phê đen, và hai tách chỉ có kem thôi.

+++++

Customer: *Waitress, can I buy coffee and put it in this thermos bottle, instead of drinking it here?*

Waitress: *Of course.*

Customer: *How many cups do you think will fit in this thermos?*

Waitress: *At least six cups.*

Customer: *Then put in two cups with cream and sugar, two cups black, and two cups with only cream, please.*

****

+++++

남자 : 정말 미인이시군요. 시간이 있으시면 저와 차라도 한 잔 같이 하실까요?

여자 : 아니요. 바빠요.

남자 : 그럼 내일 저녁은 어떠신가요?

여자 : 내일 저녁도 바빠요.

남자 : 아, 그렇습니까? 그러면 안 되겠군요. 실례 많았습니다.

여자 : 여보세요! 모레는 시간이 있는데요.

남자 : ?

Đàn ông: Em thật là đẹp. Nếu em có thời gian, liệu em có thể đi uống một tách trà với anh được không?

Phụ nữ: Không. Tôi bận.

Đàn ông: Vậy tối mai thì sao?

Phụ nữ: Tối mai tôi cũng bận nữa.

Đàn ông: Vậy sao? Vậy tôi đoán là mọi chuyện không tới đâu rồi. Làm ơn tha lỗi vì tôi đã làm phiền cô.

Phụ nữ: Chờ một chút! Em rảnh vào ngày mốt.

+++++

Man: *You are really beautiful. If you have some time, would you care to join me for a cup of tea?*

Woman: *No. I'm busy.*

Man: *Then, what about tomorrow evening?*

Woman: *I'm busy tomorrow evening too.*

Man: *Is that so? Then I guess it won't work out. Please forgive me for bothering you.*

Woman: *Wait a minute! I'm free the day after tomorrow!*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

-과/와 : Tiểu từ -과/와 đứng giữa các danh từ để nối chúng với nhau. Nó không nối các động từ hay tính từ. Tiểu từ liên kết này có hai dạng: -와 sau từ tận cùng là nguyên âm và -과 sau từ tận cùng là phụ âm. Nó ít thông dụng hơn -하고.

-과/와 : *The particle* -과/와 *and occurs between nominals to connect them. It does not regularly connect verbals or adjectivals. The conjunctive particle occurs in two shapes:* -와 *after a word ending in a vowel and* -과 *after a word ending in a consonant. It is less colloquial than* -하고.

한아영 씨와 만나기로 했습니다.
여기 종이와 연필이 있어요.
그 여자와 내가 함께 영화를 봤어요.
한국어는 영어와 어순도 틀린 데다가, 한자까지 알아야 하니 어려워요.
친구와 같이 가라는 말을 들었어요.
그 것은 제가 마셨던 컵과 같습니다.

어느 곳에서나 입금과 출금이 가능해졌습니다.
그 때 친구들과 노는 데 정신이 팔려 있었습니다.
냉면은 라면과 비슷한가요?
예년과 비교하여 올해는 장마가 일찍 시작하였습니다.
예년과 같이 올해는 장마가 일찍 시작하였습니다.
예년과 다르게 올해는 장마가 일찍 시작하였습니다.
선생님과 미리 이 일에 대하여 의논할 걸 그랬습니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

있을까요, 있는

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 손님이 잘못 생각하고 있는 것은 무엇입니까?
(2) 커피에 타서 먹는 것은 무엇입니까?
(3) 손님이 커피를 사 갈 수 있는 방법은 무엇일까요?
(4) 내일의 다음날을 무엇이라고 부릅니까?
(5) 여자의 본심은 무엇입니까?

3. 다방은 어떤 곳입니까? 다음 단어를 사용하여 설명해 보십시오.

사람들, 서로, 만나다, 얘기하다 ; 차, 음료, 팔다 ; 음식, 팔지 않다

4. 관련있는 단어들끼리 연결하시오.

(1) 커피	(ㄱ) 권
(2) 종이	(ㄴ) 대
(3) 책	(ㄷ) 잔

(4) 자동차 (ㄹ) 장
(5) 구두 (ㅁ) 켤레
(6) 볼펜 (ㅂ) 벌
(7) 옷 (ㅅ) 자루·

5. 다음 빈칸에 알맞은 답을 채우시오.

(1) (　　) - (　　) - 어제 - (　　) - 내일 - 모레 - (　　) - (　　)
(2) 재작년 - (　　) - 올해 - (　　) - (　　)
(3) 정월 - 이월 - 삼월 - 사월 - (　　) - (　　) - 칠월 - 팔월 - 구월 - (　　) - 동짓달 - (　　)

6. 다음 차림표를 보고 차를 시켜 보십시오.

차	커	홍	우	쌍	인	유	율	칡	사	콜	주	
*												
림 *				화	삼	자	무		이			
*												
표	피	차	유	차	차	차	차	차	다	라	스	

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

설

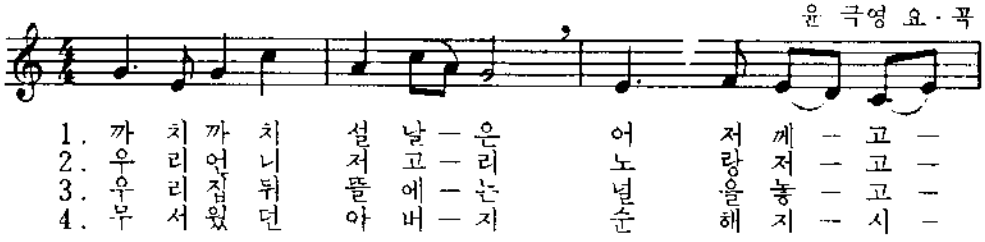

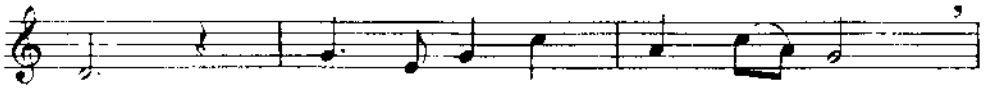

요 우리우리 설날—은
리우리동생 저고—리
시상들이고 삿까—고
고 우리우리 내동—생

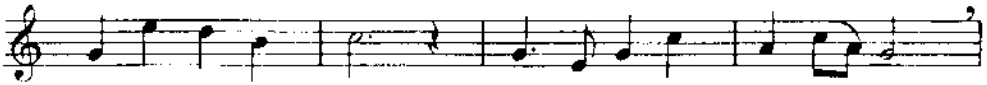

오늘이래요 곱고고운 댕기—도
색동저고리 아버지와 어머—니
호도까면서 언니하고 징답—게
울지않아요 이집저집 윷놀—이

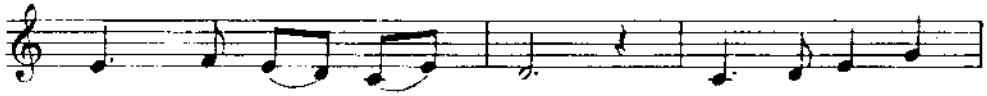

내 가드—리— 고 새로사온
호사내—시— 고 우리들의
널뛰—— 고 나는나는
널뛰는 소— 리 나는나는

신발—도 내가신—어—요
설빔—기 좋아하—세—요
아—요 참말좋—아—요
설날—이 참말좋—아—요

제 7 과 무료

Bài 7: Miễn phí (Free of Charge)

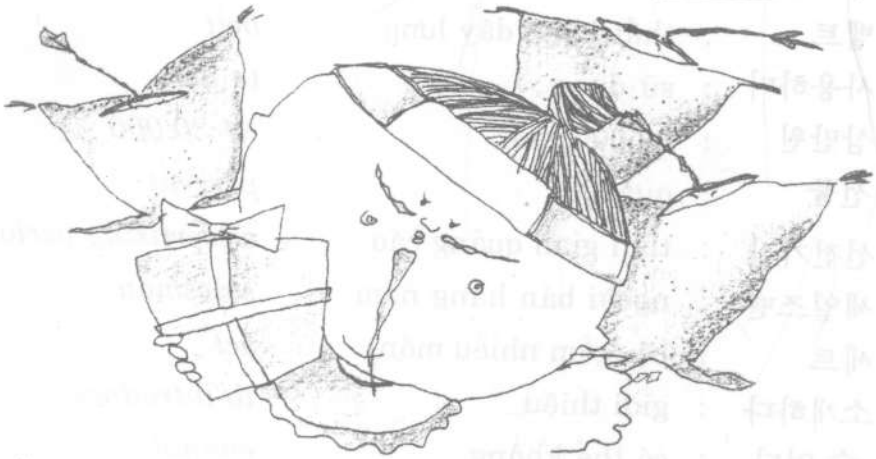

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가격 : giá *price*
- 가방 : túi xách *bag*
- 감사 : cám ơn *thanks*
- 고급 : lớp trên, cao cấp *high class*
- 구석구석 : mọi góc *every corner*
- 구입하다 : mua *to buy*

• 그냥	:	chỉ, duy nhất	*just, only*
• 그동안	:	suốt trong thời gian đó	*during that time*
• 길어지다	:	mọc lên dài	*to grow long*
• 길이	:	dài	*length*
• 동안	:	trong khi	*during, while*
• 두 배	:	hai	*double, twice*
• 뜻	:	nghĩa	*meaning*
• 무료	:	tự do	*free*
• 벨트	:	thắt lưng, dây lưng	*belt*
• 사용하다	:	sử dụng	*to use*
• 삼만원	:	30.000 won	*₩ 30,000*
• 선물	:	quà	*present*
• 선전기간	:	thời gian quảng cáo	*advertising period*
• 세일즈맨	:	người bán hàng nam	*salesman*
• 세트	:	bộ (gồm nhiều món)	*set*
• 소개하다	:	giới thiệu	*to introduce*
• -수 없다	:	có thể không	*cannot*
• 안녕하다	:	(hầu hết được dùng trong các câu chào)	*(used almost exclusively in greetings)*
• 어리다	:	trẻ	*to be young*
• 어린이	:	đứa trẻ	*children*
• 얻다	:	nhận	*to get*
• 여행용	:	dành cho du lịch	*for travel*
• 이상	:	phía trên; hơn	*the above; more than*
• 자동차용	:	dành cho xe hơi	*for car*

- 진공청소기: máy hút bụi *vacuum cleaner*
- 청소하다 : sạch sẽ *to clean*
- 훨씬 : rất, vô cùng, cực kì *much (more)*
- 힘 : mạnh, bền *strength*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

어린이 좋고[조코]
삼만원 여행용

할아버지 : 이 줄은 무슨 줄이니?
어린이 : 어린이들에게 선물을 그냥 준대요.
할아버지 : 그래?

- - - - - -

아가씨 : 할아버지. 여기서는 어린이들에게만 선물을 주는데요.
할아버지 : 나도 알아요. 나도 우리 어머니에게는 어린 아이이거든요.
아가씨 : 네! 알겠어요. 그러면, 가서 어머니를 모시고 오시겠어요?

Ông già: À cái dãy người đang xếp hàng này là để làm gì đây?
Đứa trẻ: Dạ họ đang tặng quà cho trẻ em ạ.
Ông già: Vậy sao?

Cô bán hàng: Thưa ông chúng tôi chỉ tặng quà cho trẻ em ở đây thôi.
Ông già: Tôi biết rồi nhưng mà tôi cũng là trẻ em đây. Tôi là trẻ em con của mẹ tôi.
Cô bán hàng: Ồ, tôi hiểu. Như vậy xin ông vui lòng đi về với

mẹ của mình.

+++++

Old Man: *What is this line for?*

Child : *They're giving away presents to children.*

Old Man: *Really?*

+++++

Shop Girl: *Sir, we only give presents to children here.*

Old Man: *I know. I'm a child too, to my mother.*

Shop Girl: *Oh, I see. Then would you mind coming back with your mother?*

****

+++++

세일즈맨 : 안녕하십니까?
오늘은 새로 나온 자동차용 진공청소기를 소개해 드리겠습니다.
그동안 사용하시던 청소기보다 훨씬 힘이 좋고, 구석구석 청소할 수 있으며, 줄의 길이도 두 배 이상 길어졌습니다.
선전기간동안 이 청소기를 구입하시는 분들께는, 감사의 뜻으로, 고급 여행용 가방과 지갑 벨트 세트를 선물로 드리겠습니다.

손님 : 청소기 가격은 얼마입니까?

세일즈맨 : 네, 삼만원입니다.

손님 : 그 고급 여행용 가방과 지갑 벨트 세트는 가격이 얼마지요?

세일즈맨 : 그것은 무료입니다.

손님 : 그래요? 그럼, 그 여행용 가방과 지갑 벨트 세트만 얻을 수는 없을까요?

Người bán hàng: Xin chào!
Hôm nay tôi xin giới thiệu đến quý khách một

loại máy hút bụi mới dành cho xe ô tô.

Loại máy này mạnh hơn cái mà bạn đang dùng, có thể hút bụi tận các ngóc ngách khó chạm đến và cái dây thì dài gấp đôi loại cũ.

Trong giai đoạn quảng cáo và bán sản phẩm chúng tôi sẽ tặng cho quý khách nào mua máy hút bụi này một cái va li chất lượng cao, ví và dây lưng để biểu lộ sự nhiệt tình của chúng tôi.

Khách hàng: Cái máy hút bụi giá bao nhiêu?

Người bán hàng: 30.000 ₩.

Khách hàng: Còn cái vali chất lượng cao, ví và dây lưng thì sao?

Người bán hàng: Miễn phí .

Khách hàng: Thật vậy à? Tôi có thể nhận vali, ví và dây lưng được không?

+++++

Salesman : *Greetings!*

Today I am going to introduce to you a new automobile vacuum cleaner.

It's much stronger than the one you've been using, can clean those hard-to-reach corner, and has a cord twice as long as the old models.

During this promotional period, we will give to everyone who purchases this vacuum cleaner a high quality suitcase, and a wallet and belt set as a token of our appreciation.

Customer: *How much is the vacuum cleaner?*

Salesman:	*₩ 30,000.*
Customer :	*How much is that high quality suitcase, wallet and belt set?*
Salesman :	*That's free.*
Customer :	*Really? Can I get just the suitcase, wallet and belt set?*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -던 : -던 là -더- cộng với -ㄴ ; khi -던 được dùng không thêm trung tố chỉ thì quá khứ, nó diễn đạt ý tưởng mà người nói đang đề cập liên quan đến các sự kiện ở quá khứ hay các kinh nghiệm xảy ra một cách thường xuyên. Nhưng khi -던 được nối với trung tố chỉ thì quá khứ, nó trình bày ý tưởng mà người nói đang đề cập liên quan đến các biến cố, sự kiện hay kinh nghiệm trong quá khứ đã xảy ra chỉ một lần.

   -던 : *The retrospective marker -더- plus the modifier marker -ㄴ ; When -던 is used without the past tense infix, it expresses the idea that the speaker is looking back on past events, facts, or experiences that occured regularly. But when -던 is attached to the past tense infix, it expresses the idea that the speaker is looking back on the past events, facts, or experiences that have occured just once.*

   창가에 있던 사람들이 일어서고 있어요.
   그 것은 제가 먹던 밥이에요.
   그건 제가 마시던 컵입니다.

그 것은 제가 마셨던 컵과 같습니다.
가장 걱정했던 대회가 가장 성공적이었다.
며칠 전에 갔던 곳에 우산을 두고 온 것 같다.
그 그림이 어찌나 마음에 들던지, 또 보고 싶었습니다
손수건이 어찌나 싸던지, 세개나 샀습니다.

2. -아/어/여 지다 : Mẫu -아/어/여 지다 luôn được dùng với động từ miêu tả và nó diễn đạt sự chuyển tiếp từ tình cảnh này sang tình cảnh khác. Từ thông dụng trong tiếng Anh tương tự với mẫu này là trở nên thế này trở nên thế nọ. Thì và dạng phủ định thường xuyên được thể hiện ở động từ cuối -지다. -아 지다 được dùng sau -이- và -오- ; -어 지다 sau bất kỳ nguyên âm nào khác; -/여 지다 sau 하-, từ gốc của động từ 하다.

-아/어/여 지다 : *The pattern* -아/어/여 지다 *is always used with descriptive verbs and expressed a transition from one condition to another. The most common English equivalent of this pattern is become so-and-so. The tense and negation are regularly expressed in the final verb* -지다. -아 지다 *is used after* -이- *and* -오- ; -어 지다 *after any other vowel ;* -/여 지다 *after* 하-, *the stem of the verb* 하다 *does.*

기초문법부터 고급회화에 이르기까지 다 잘 쓰여진 책은 없어요.
마실 물이 다 떨어졌어요.
어느 곳에서나 입금과 출금이 가능해졌습니다.
요새 시력이 꽤 나빠졌나 봐요.

석굴암은 약 200 년 전에 만들어졌대요.
시험에 떨어졌다고요? 도대체 무슨 말씀이세요?
한국의 이름은 올림픽으로 인하여 널리 알려졌다.

3. -(으)며 : và, hoặc; trong khi, khi, trải qua.

-(으)며 : *and, or; while, as, during*

비가 오며 말며 합니다.
커피를 마시며 이야기를 합시다. 음악을 들으며 잠을 잡니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

어린이용, 어른용, 여행용
좋고, 감사의

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 어린이들이 줄을 서 있는 까닭은 무엇입니까?
(2) 아가씨의 말에 잘못된 내용이 있다면 무엇입니까?
(3) 세일즈맨이 팔려고 가지고 온 물건은 무엇입니까?
(4) 여행용 가방과 지갑 벨트를 주는 까닭은 무엇입니까?
(5) 할아버지와 손님의 비슷한 점은 무엇입니까?

3. 알맞은 단어를 골라 빈칸을 채우세요.

(1) 아영이(가, 를) 좋아요.
(2) 친구(에서, 한테서) 그 소식을 들었다.

(3) 도서관 앞(에, 에서) 기다리세요.
(4) 저(하고, 를) 만납시다.
(5) 고향(이, 을) 그리워해요.
(6) 그 분(의, 에) 말은 듣기 싫어요.
(7) 김밥(하고, 과) 냉면하고 먹고 싶어요.

4. 관련있는 것끼리 연결하세요.

(1) 주다	(ㄱ) 여쭙다
(2) 말하다	(ㄴ) 주무시다
(3) 만나다	(ㄷ) 드리다
(4) 같이 있다	(ㄹ) 계시다
(5) 자다	(ㅁ) 잡수시다
(6) 먹다	(ㅂ) 뵙다
(7) 있다	(ㅅ) 모시다

5. 다음을 바르게 고치세요.

(1) 동생이 편찮았습니다.
(2) 저부터 음식을 잡수시겠습니다.
(3) 저는 여기에 앉아 계셨습니다.
(4) 나에게 그 책을 사 드리세요.
(5) 저는 어제 두통이 있으셔서, 출근하시지 못하셨습니다.
(6) 할아버지께는 돈이 많이 계십니다.

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

어린이 날 노래

윤 서중 요
윤 극영 곡

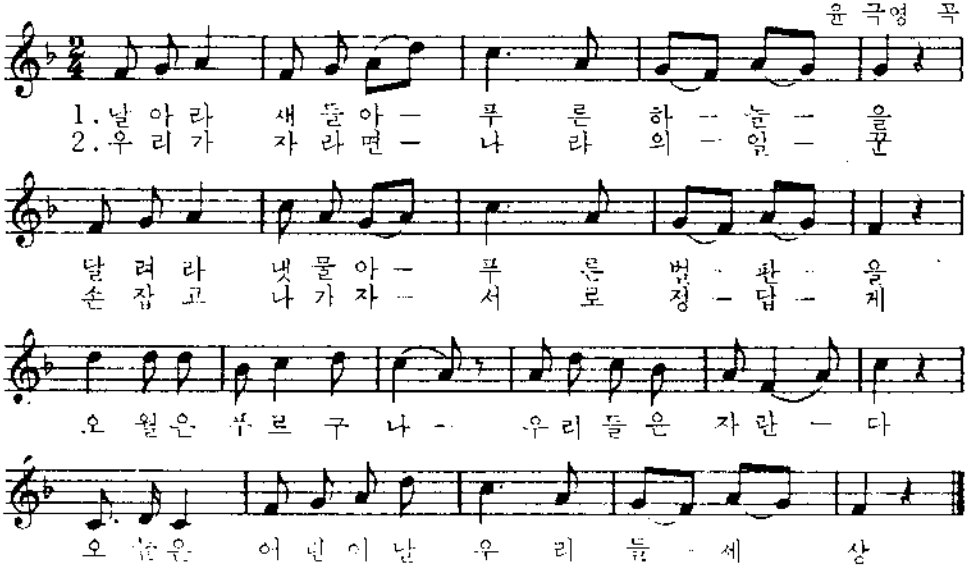

제 8 과 양심

Bài 8: Lương tâm (Con-science)

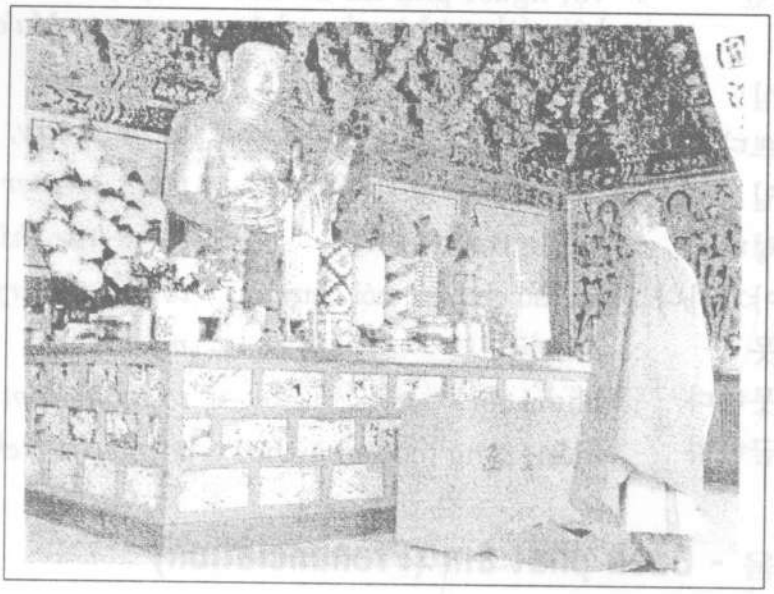

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

• 결혼	:	kết hôn	*marriage*
• 교회	:	nhà thờ	*church*
• 그러하다	:	vì thế, cho nên	*to be so*
• 그런데	:	nhưng	*but*
• 기념	:	kỷ niệm	*memorial*
• 가는 길에	:	dọc đường, trên đường	*on the way*
• 날	:	ngày	*day*

- 들다 : thoả mãn — *to like, be satisfied*
- 마음 : tâm trí — *mind*
- 말하다 : nói — *to speak*
- 바라다 : hy vọng — *to hope*
- 반지 : nhẫn — *ring*
- 백화점 : cửa hàng bách hoá — *department store*
- 부인 : vợ, người phụ nữ đã kết hôn; (thưa) bà, phu nhân — *wife; married woman; Ma'am*
- 양심 : lương tâm — *conscience*
- 예쁘다 : đẹp, đáng yêu — *to be pretty, cute*
- 웬일 : Có chuyện gì thế? — *what matter*
- 이렇다 : giống như cái này — *to be like this*
- 이야기하다 : kể câu chuyện, nói chuyện — *to tell a story, talk*
- 잘못 : lỗi lầm — *mistake*
- 잘못하다 : phạm lỗi — *to make a mistake*
- 헌금하다 : hiến, tặng (cho nhà thờ) — *to give (to a church)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

결혼	백화점[배콰점]
크게	처음이잖아요

아내 : 아니, 여보 웬일이죠? 이렇게 예쁜 반지를 사 주시다니.
남편 : 마음에 들어요?
아내 : 들고 말고요. 예쁘고 말고 결혼 기념 반지 말고는 처음 받는 반지인걸요. 그런데 오늘이 무슨 날인가요?

남편 : 날은 무슨 날. 백화점에 간 길에 마음에 들어서 샀어요.
아내 : 여보! 좋게 이야기할 때 말하세요. 나한테 잘못한 게 뭐지요?
남편 : 아이고.

+++++

Vợ: Có việc gì xảy ra vậy anh? Vì sao anh mua cho em chiếc nhẫn đẹp như vậy?

Chồng: Em có thích không?

Vợ: Tất nhiên là em thích rồi. Không cần biết là nó đẹp hay là không, đây là chiếc nhẫn đầu tiên mà em có trừ nhẫn cưới. Hôm nay là ngày đặc biệt gì vậy anh?

Chồng: Không là ngày đặc biệt gì cả. Anh nhìn thấy nó trong cửa hàng bách hóa và thấy thích nó, vì vậy anh đã mua.

Vợ: Anh yêu à, hãy nói với em trong lúc em còn bình tĩnh. Anh đã làm điều gì đó sai trái đối với em phải không?

+++++

Wife: What's going on, dear? Why did you buy me such a pretty ring?

Husband: Do you like it?

Wife: Of course I like it. Regardless of whether it's pretty or not, this is the first ring I've gotten since my wedding ring. Is today some kind of special day?

Husband: It's not a special day. I saw it at the department store and liked it, so I bought it.

Wife: Honey, tell me while I'm in a good mood (lit. while I'm speaking to you nicely). What was it you did to me that you shouldn't have?

****

부인 : 어서 말해봐요. 당신 잘못한 일이 뭐예요?
남편 : 잘못은 무슨 잘못. 그런 일 없어요.
부인 : 그럼, 크게 바라는 일이 있나 보지요?
남편 : 아니, 그런 일도 없어요. 왜 그런 생각을 하게 되었지요?
부인 : 당신이 교회에서 10,000원 짜리를 헌금한 일은 오늘이 처음이잖아요?
남편 : 내가 그랬나?

Vợ: Nào, hãy cho em biết. Anh đã làm điều gì sai nào?
Chồng: Làm sai à? Anh có làm gì sai đâu.
Vợ: À, vậy thì anh muốn có điều gì tồi tệ phải không?
Chồng: Không, làm gì có chuyện đó. Tại sao mà em lại nghĩ như vậy?
Vợ: Hôm nay là lần đầu tiên mà anh đã bỏ ra 10.000 ₩ để mua quà tặng đấy.
Chồng: Anh đã làm vậy à?

Wife: Come in, tell me. What did you do wrong?
Husband: Do wrong? I didn't do anything wrong.
Wife: Then, you must want something badly, right?
Husband: No, it's nothing like that. What makes you think that?
Wife: Today is the first time you've ever put a ₩ 10,000 bill in the offering plate.
Husband: Did I do that?

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㄴ(은) 걸요 : Dạng -ㄴ(은) 걸요 đứng ở cuối câu trong hai trường hợp: Với động từ miêu tả ở thì hiện tại và với -이- ở thì hiện tại. Trong tất cả các trường hợp khác tận cùng là -는 걸요. Dạng -ㄴ(은) 걸 요/-는 걸요 này khi được phát âm lên giọng ở phần cuối thì hàm ý rằng người nói muốn biết về ý kiến hay cảm nghĩ của người khác. Khi bạn bỏ tiểu từ cuối -요, câu văn theo phong cách thân mật hơn.

   -ㄴ(은) 걸요 : *The* -ㄴ(은) 걸요 *shape of this ending occurs in two cases: with description verbs in the present tense and with* -이- *in the present tense. In all other cases the ending is* -는 걸요. *This ending* -ㄴ(은) 걸요/-는 걸요 *when pronounced with the final contour of the intonation pattern going down expresses delight, surprise or astonishment. When pronounced with the final contour going up it tells that the speaker wants to know the opinion or the feelings of the other party. When you drop the final particle* -요, *you get the intimate style form.*

   이렇게 놀면서 배운 걸요.
   어제 다 먹어 치운 걸요.
   선생님과 미리 이 일에 대하여 의논한 걸요.
   지금 교실에 아무도 없는 걸.

2. -아/어/여 보다 : Đây là mẫu động từ chính khác cộng trợ động

từ. Như động từ độc lập 보다 mang nghĩa hình như, có vẻ là hay dường như là.

Mẫu này thường được dùng với động từ chính 가다 *đi* và 오다 *đến*.

-아/어/여 보다 : *This is another main verb + auxiliary verb pattern. As an independent verb* 보다 *means looks, sees, or reads.*

This pattern is often used with the main verbs 가다 *goes and* 오다 *comes.*

방이 깨끗해 보이는군요.
떡이 맛있어 보이는데요.
이 옷이 더 좋아 보여요.
조금 짜니까, 물을 더 넣어 간을 맞춰 보십시오.
함께 일을 해 보자는 제안을 받았어요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

   (1) 받는, 그랬나
   (2) 잘못한, 잘못은

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

   (1) 남편이 선물한 물건은 무엇입니까?
   (2) 남편이 선물한 이유는 무엇입니까?

(3) 남편이 선물한 이유에 대해서 아내는 어떻게 생각하고 있습니까?
(4) 교회에 가는 날은 무슨 요일입니까?
(5) 각각 남편이 의심을 받는 이유는 무엇입니까?

3. 어색한 부분이 있으면 고치세요.

(1) 아가씨는 일요일이 되기를만 바라고 있습니다.
(2) 이제는부터 큰 일입니다.
(3) 저는 별로 영화를 보고 싶습니다.
(4) 이 음악을 듣기 후에 라디오를 꺼 주세요.
(5) 이 건물은 내년까지 짓어야 완성될 거에요.
(6) 작은 소리를 들리지 않았습니다.

4. 괄호안에 적합한 단어를 보기에서 고르세요.

[보기] 내, 제, 저, 우리, 저희, 너, 당신, 그분

(1) (　　) 51번 좌석버스를 이용해 주셔서 감사합니다.
(2) (　　)가 아끼는 친구가 아영씨입니다.
(3) 다시 한번 (　　)에게 기회를 주십시오.
(4) (　　)은 어디로 가셨어요?
(5) (　　) 모두 영화보러 가요.

5. 다음의 빈칸에 "이, 그, 저" 중의 하나를 골라 채우세요.

(1) A : 당신 앞에 있는 음식을 다 먹을 수 있겠어요?
　B : (　)것 정도는 문제없습니다.
(2) A : 저기 있는 (　) 사람은 누구죠?
　B : 글쎄요?
(3) A : 혹시 제 책이 어디 있는지 아세요?
　B : 아니오. 오늘 (　) 책은 보지도 못 했어요.

6. 다음 표현의 의미를 생각해 보시오.

(1) 마음에 들다	(10) 마음이 굴뚝같다
(2) 마음에 두다	(11) 마음이 약하다
(3) 마음을 쓰다	(12) 마음을 합하다
(4) 마음을 졸이다	(13) 마음에 없다
(5) 마음이 좋다	(14) 마음이 넓다
(6) 마음이 상하다	(15) 마음이 변하다
(7) 마음에 차다	(16) 마음을 잡다
(8) 마음을 먹다	(17) 마음을 놓다
(9) 마음이 내키다	(18) 마음에 걸리다

♫ 노래를 불러봅시다 - **Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).**

팽 이

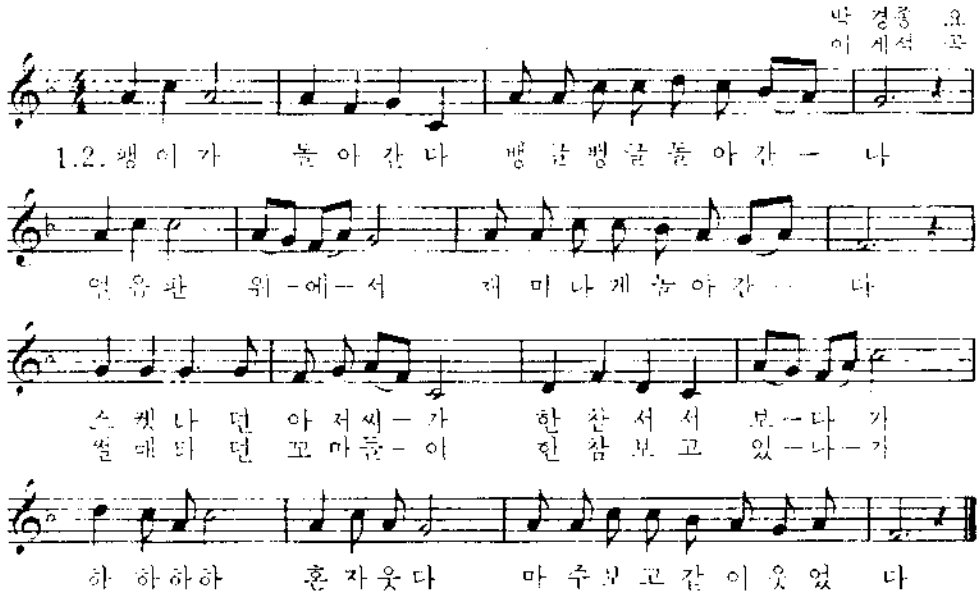

제 9 과 우체국

Bài 9: Bưu điện (Mail)

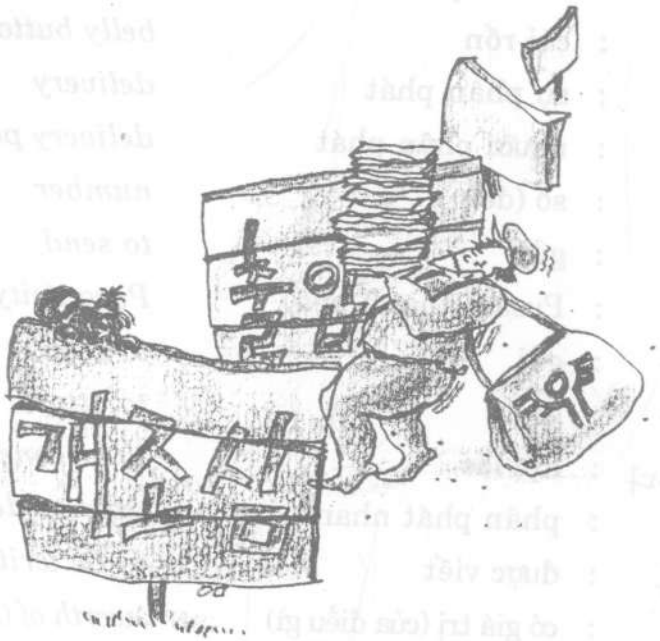

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 값 : giá *price*
- 값비싸다 : đắt *to be expensive*
- 개조심 : Cẩn thận có chó! *Beware of dog*
- 기다리다 : chờ, đợi *to wait*
- 댁 : nhà *house*

- 도장 : con dấu cá nhân *personal stamp*
- 등기 : đăng kí *register*
- 때문이다 : bởi vì *because*
- 맡기다 : giao phó *to entrust*
- 무게 : trọng lượng *weight*
- 배 : tàu thuyền *boat*
- 배꼽 : cái rốn *belly button*
- 배달 : sự phân phát *delivery*
- 배달원 : người phân phát *delivery person*
- 번 : số (đếm) *number*
- 보내다 : gửi *to send*
- 부산 : Pusan (thành phố) *Pusan(city)*
- 부치다 : gửi *to send*
- 붙이다 : gắn *to attach*
- 상당하다 : lớn lao *to be considerable*
- 속달 : phân phát nhanh *express delivery*
- 쓰이다 : được viết *to be written*
- 어치 : có giá trị (của điều gì) *-worth of (something)*
- 오직 : chỉ *only*
- 우체국 : bưu điện *post office*
- 우편 : thư từ; bưu phẩm *mail*
- 우표 : con tem *stamp*
- 이사하다 : di chuyển (từ nhà này đến nhà khác) *to move (from one house to another)*

- 재다 : đo, đo lường *to measure*
- 주인 : chủ, chủ nhân *master,owner*
- 지나다 : đi qua *to pass*
- 직원 : người làm công *employee*
- 창구 : cửa sổ *(service) window*
- 찾아오다 : đến thăm *to visit*
- 출입금지 : cấm vào *no entrance*
- 팻말 : bảng hiệu, bảng niêm yết *words on a sign*
- 편지 : thư *letter*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

부치려고	붙여서[부쳐서]
우편요금	팻말[팬말]
그렇습니까	많잖아요

손님 : 이 선물을 등기속달로 부치려고 하는데요.
직원 : 어디로 보내는 거지요?
손님 : 부산입니다.
직원 : 어디 무게를 재 봅시다. 4,580원어치 우표를 붙여서 3번 창구에 맡기세요.
손님 : 네? 무슨 우편 요금이 그렇게 비싸요? 선물값보다 우편 요금이 더 비싸다니. 배보다 배꼽이 더 크게요?
직원 : 그렇습니까? 그러면 다음부터는 더 값비싼 선물을 사시면 되지요.
손님 : ?

+ + + + +

Khách hàng: Tôi muốn gửi món quà này theo hệ thống bưu phẩm bảo đảm nhanh.

Nhân viên: Cô muốn gửi đi đâu?

Khách hàng: Đi Pusan.

Nhân viên: Để tôi coi xem nó nặng bao nhiêu. Hãy dán một con tem trị giá 4.580 ₩ và gửi nó tại cửa số 3.

Khách hàng: Cái gì? Tại sao bưu phí mắc như vậy? Bưu phí còn mắc hơn là món quà! Cái rốn lại lớn hơn cái bụng.

Nhân viên: Vậy sao? Vậy thì cô nên mua món quà mắc tiền hơn.

Khách hàng: ???

+ + + + +

Customer : *I'd like to send this present by registered express mail, please.*

Clerk: *Where are you sending it?*

Customer: *To Pusan.*

Clerk : *Let's see how much it weighs. Put ₩ 4,580 worth of stamps on it and leave it at Window 3.*

Customer: *What? Why is the postage so expensive? The postage is more expensive than the present! The "belly button is bigger than the belly !"*

Clerk : *Is that so? Maybe you should buy more expensive presents from now on.*

Customer: *???*

****

+ + + + +

개조심
무서운 개 있음
출입금지

배달원 : 여보세요!
주　인 : 네. 어서 오세요.
배달원 : 도장 주세요.
주　인 : 무슨 일이시죠?
배달원 : 등기 우편입니다.
주　인 : 아니, 이것들은 뭐지요? 상당히 지난 편지들도 많잖아요?
배달원 : 네. 이사 오신 뒤로 처음 댁에 배달을 온 것이니까요.
주　인 : 왜죠? 찾아오는 사람들도 없고, 오직 기다리는 건 편지뿐인데.
배달원 : 댁까지 오는 길에 쓰인 팻말 때문이죠.

Người đưa thư:	Có ai ở nhà không?
Chủ nhà:	Có. Xin mời vào.
Người đưa thư:	Làm ơn đóng dấu ở đây.
Chủ nhà:	Cái gì đây?
Người đưa thư:	Thư bảo đảm.
Chủ nhà:	Cái gì đây? Rất nhiều thư đã cũ kỹ rồi mà.
Người đưa thư:	Vâng. Đây là lần đầu tiên tôi đến đây từ khi bà dọn nhà tới.
Chủ nhà:	Tại sao? Không ai đến thăm tôi và tôi mỏi cổ mong nhận được một bức thư.
Người đưa thư:	Nguyên nhân là do cái bảng gắn trước nhà bà ["Nhà có chó dữ - Cấm vào"].

+ + - + +

Mail Carrier: *Anybody home?*

House Owner: *Yes. Come in?*

Mail Carrier: *Please stamp here.*

House Owner: *What is it?*

Mail Carrier: *Registered mail.*

House Owner: *What are these? A lot of these letters are quite old!*

Mail Carrier: *Yes. This is the first time I've come here since you moved in.*

House Owner: *Why? No one comes to visit me, and I've been longing to receive a letter.(lit. All I wait for is mail.)*

Mail Carrier: *It's because of the signs in front of your house.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㅁ/음 : Một số danh động từ được tạo thành bằng cách nối hậu tố danh từ -ㅁ/음 với gốc của động từ. Danh động từ chứa hậu tố -ㅁ/음 thường liên quan đến hoạt động hay vấn đề trừu tượng.

   -ㅁ được dùng sau gốc động từ tận cùng là nguyên âm và từ 살다 (sống), 알다 (biết). -음 được dùng sau gốc động từ tận cùng là phụ âm ngoại trừ từ 살다. Một số danh động từ chứa hậu tố -ㅁ/음 được dùng như tân ngữ được bổ sung của một số dạng động từ gốc khác. Có nhiều cách khác tạo thành danh động từ, nhưng hầu hết không theo quy tắc. Tốt hơn là học thuộc lòng như điểm từ vựng riêng.

   -ㅁ/음 : *Some verbal nouns are made by attaching the nominalizing suffix -ㅁ/음 to the verb stem. Verbal nouns made with the suffix -ㅁ/음 usually indicate the activity or the state of being as an abstract matter.*

-ㅁ is used after verb stems ending in a vowel and the word 살다 *(to live),* 알다 *(to know). -*음 *is used after verb stems ending in a consonant except the word* 살다. *Some verbal nouns made with the suffix -*ㅁ/음 *are used as complementary objects of some other form of the root verbs. There are many other ways of verbal noun formation, but most of them are irregular. It is better to memorize them as single vocabulary items.*

물이 얼음으로 되었습니다.
그 그림이 어찌나 마음에 들던지, 또 보고 싶었습니다.
케이크가 먹음직합니다.
사랑은 믿음입니다.

2. -ㄴ/는데 : Mẫu này được dùng để nối hai câu. Do đó, nó là liên từ để nối được đặt ở cuối câu.

-ㄴ/는데 : *This pattern is used to connect two sentences. It is, therefore, a conjunctive ending.*

이런 것은 비쌀 텐데요.
사람들이 곧 올 텐데요.
떡이 맛있어 보이는데요.

며칠 전에 방을 예약했는데요.
집에서 일찍 나왔는데도 지각을 하다니.
한아영 씨가 재민 씨더러 연구실로 와 달라고 하던데요.
저 옷이 퍽 마음에 드는데요.
어디 갈 건데?
그가 올 건데.

이제 겨우 십분 지났는데 벌써 힘들어?
심심한데, 영화나 보러 갈까요?
지금쯤 그의 연락이 있을 법한데요.

3. -(으)니까 : Liên từ chỉ nguyên nhân -(으)니까 có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và chỉ lí do hay nguyên nhân. Nó tương đương với *bởi vì, do vậy, vì vậy* hay *cho nên* trong tiếng Anh. Trong mẫu này, -(으)니까 thường kết thúc với một ngữ điệu ngắt quãng (lên giọng ở âm tiết cuối của cụm từ), và, nếu cần thiết về thì, trung tố (-았-, -겠-) có thể được dùng trong mệnh đề phụ thuộc. Trung tố ở thì quá khứ (-았-) được dùng trong mẫu này khi nguyên nhân sự kiện được kết thúc trước kết quả sự kiện.

Đôi khi mẫu -(으)니까 được nối trực tiếp với gốc của động từ hành động. Trong tiếng Anh tương tự với mẫu này là *khi*. Trong khi liên từ chỉ nguyên nhân -(으)니까 mang nghĩa *bởi vì* có thể được dùng với bất kỳ động từ nào, thì mẫu -(으)니까 mang nghĩa *khi* chỉ được dùng với động từ hành động. Ngoài ra, nó còn được dùng trong hầu hết các cấu trúc ở thì quá khứ. Thì chủ yếu được trình bày ở mệnh đề chính, không có ở mệnh đề với -(으)니까. -니까 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm; -으니까 sau gốc của động từ tận cùng là phụ âm.

-(으)니까 : *The causal conjunctive ending* -(으)니까 *may be used with any verb and expresses reason or cause. It corresponds to English because, since, therefore, or so. In this pattern,* -(으)니까 *usually ends with a comma intonation (a rise on the last syllable of the phrase), and, if necessary the tense*

infixes (-았-, -겠-) *can be used in this dependent clause. The past tense infix* (-았-) *is used in this pattern when the causal event has been concluded before the resulting event.*

The pattern -(으)니까 *is sometimes attached directly to the verb stem of action verbs. The English equivalent of this pattern is when. While the causal conjunctive ending* -(으)니까 *meaning because may be used with any verb, the pattern* -(으)니까 *meaning when is used only with action verbs. Moreover, it is used mostly in past tense constructions. The tense is regularly expressed in the main clause, not in the clause with* -(으)니까. -니까 *is used after verb stems ending in a vowel;* -으니까 *after verb stems ending in a consonant.*

피곤하니까, 조금 쉬려고 합니다.
수업이 일찍 끝났으니까, 영화나 한 편 보려고 합니다.
조금 싱거우니까, 간장을 더 넣어 간을 맞춰 보십시오.
연극을 미칠 전에 봤어요. 그러니까, 오늘은 다른 것을 봅시다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 부치다, 붙이다 (2) 맡기세요
(3) 팻말 (4) 값비싼, 많잖아요

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 우편요금이 비싸다고 생각하는 까닭은 무엇입니까?
(2) 어떻게 부치려고 합니까?
(3) 배달원이 우편물을 제대로 배달하지 않은 까닭은 무엇입니까?
(4) 오늘 배달원이 배달을 간 까닭은 무엇입니까?
(5) 등기우편물을 받을 때 필요한 것은 무엇입니까?

3. 괄호 안에 알맞은 단어를 고르세요.

(1) 속달로 (붙이고, 부치고) 싶어요.
(2) 350원(어치, 짜리) 우표를 주세요.
(3) 전보를 (부치고, 치고) 싶어요.
(4) 전보는 한 자(씩, 에) 얼마입니까?
(5) 언제(쯤, 경)에 편지가 도착할까요?

4. 주어진 단어를 알맞은 형태로 고쳐서 괄호 안을 채우세요.

(1) 많다 : (　　) 사면, 좀 깎아 드리겠습니다.
(2) 예쁘다 : 사진을 찍을 때, (　　) 웃어 주세요.
(3) 빠르다 : (　　) 와야, 음식이 좀 남아 있을 거에요.
(4) 조용하다 : 교실에서는 (　　) 하세요.
(5) 크다 : 한번 (　　) 소리질러 보세요.

5. 올바른 대화가 되도록 순서를 바로 잡으세요.

(1) 감사합니다. 수고하십시오.
(2) 속달로 편지를 부치려고 하는데요.
(3) 500원짜리를 붙이세요. 그리고 3번 창구 옆 우편함에 넣으세요.
(4) 2번 창구에서 우표를 사세요.
(5) 얼마짜리를 살까요?

6. 거리에 있는 다음의 안내문에 대하여 설명해 보세요.

(1) 금연 (2) 접근 금지 (3) 손대지 마시오
(4) 출입 금지 (5) 수리중 (6) 소지품 조심 (7) 칠조심

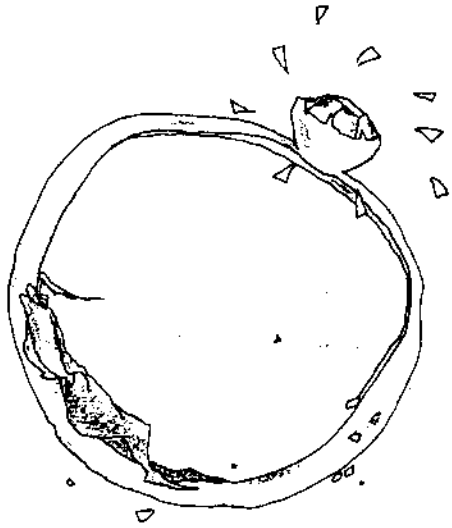

제 10 과 선물

Bài 10: Quà (Presents)

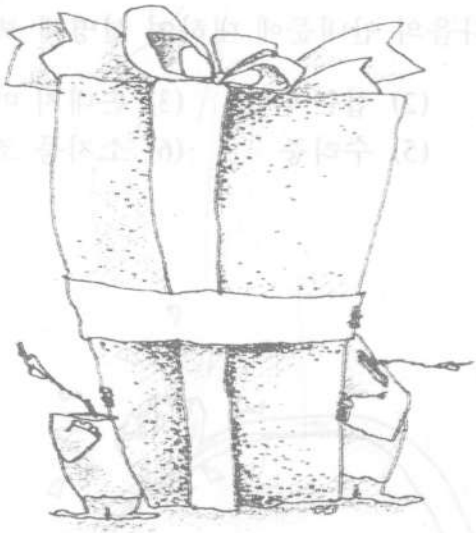

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 그렇다면 : vậy thì *if so*
- 덥히다 : nóng lên *to heat up*
- 두다 : có, đặt, để *to have, place*
- 마련하다 : chuẩn bị *to prepare*
- 멀다 : xa *to be far*
- 뭘 : cái gì (tân ngữ) *what (obj.)*

- 빌리다 : mượn *to borrow; lend*
- 섭섭하다 : xin lỗi *to sad, sorry*
- 세탁기 : máy giặt *washing machine*
- 송편 : bánh gạo *pine rice cake*
- 시키다 : bảo ai làm điều gì *to have someone do something*
- 쉬다 : thư giãn *to rest*
- 어버이날 : ngày của ba mẹ *Parents' Day*
- 요리 : nấu ăn *cooking*
- 전 : trước *before*
- 전자동 : máy tự động hoàn toàn *fully automatic*
- 전자레인지 : lò vi ba *microwave oven*
- 준비하다 : chuẩn bị *to prepare*
- 제대로 : 1 cách đúng *correctly*
- 중(이다) : là đang *to be - ing*
- 지나치다 : quá mức, cực kỳ *to be extreme*
- 차례지내다 : có lễ hội, có tổ chức lễ hội *to have a ceremony*
- 추석날 : (ngày lễ của Hàn quốc) *(Korea holiday)*
- 추석빔 : Áo quần mới để mặc trong dịp lễ Ch'usok *Ch'usok clothes*
- 컵라면 : (tên một loại mì ăn liền) *Cup Ramen instant noodle*
- 특별히 : đặc biệt là *especially*
- 푹 : (thư giãn) hoàn toàn *(to rest) soundly*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

푹	덥히고[더피고]
추석날[추성날]	차례

문영 : 오늘은 어버이날이니까 푹 쉬세요. 선물 대신에 제가 음식을 만들게요.

어머니 : 너는 요리를 해 본 적이 없잖니? 컵라면이나 제대로 할까?

문영 : 전에 어머니가 하시는 것을 잘 보아 두었거든요.

어머니 : 좋아. 그렇다면 어디 시키는 대로 쉬어 볼까?

- - - - - -

어머니 : 아직 멀었니? 지금 만들고 있는 음식 이름이 뭐야?

문영 : 아직은 아무 것도 안 했어요. 전자레인지를 미리 덥히고 있는 중이에요.

+ + + + +

Mun-Yong: Hôm nay là ngày lễ của cha mẹ, mẹ hãy nghỉ tay đi con sẽ làm một ít thức ăn thay vì tặng mẹ món quà.

Mẹ: Nhưng con chưa bao giờ nấu ăn mà. Con có thể nấu món mì được không?

Mun-Yong: Mẹ thấy đó, con đã quan sát mẹ nấu ăn rất kỹ trước đây.

Mẹ: Được rồi. Vậy thì mẹ sẽ làm theo ý con nói và nghỉ ngơi một cách thoải mái chứ gì?

- - - - - - - - -

Mẹ: Có mất nhiều thời gian không? Con đang làm món gì vậy?

Mun-Yong: Con chưa làm, con mới cắm lò vi ba lên thôi.

+ + + + +

Mun-Yong : Today is Parents' Day, so take it easy. I'll make some food instead of(giving you) a present.

Mother: But you've never tried cooking. Can you even make Cup Ramen right?

Mun-Yong : You see, I watched carefully what you did before.

Mother: All right. Then shall I do as I'm told and take it easy?

- - - - - - - - -

Mother : Will it take much longer? What's the name of the food

- 빌리다 : mượn *to borrow; lend*
- 섭섭하다 : xin lỗi *to sad, sorry*
- 세탁기 : máy giặt *washing machine*
- 송편 : bánh gạo *pine rice cake*
- 시키다 : bảo ai làm điều gì *to have someone do something*
- 쉬다 : thư giãn *to rest*
- 어버이날 : ngày của ba mẹ *Parents' Day*
- 요리 : nấu ăn *cooking*
- 전 : trước *before*
- 전자동 : máy tự động hoàn toàn *fully automatic*
- 전자레인지 : lò vi ba *microwave oven*
- 준비하다 : chuẩn bị *to prepare*
- 제대로 : 1 cách đúng *correctly*
- 중(이다) : là đang *to be - ing*
- 지나치다 : quá mức, cực kỳ *to be extreme*
- 차례지내다 : có lễ hội, có tổ chức lễ hội *to have a ceremony*
- 추석날 : (ngày lễ của Hàn quốc) *(Korea holiday)*
- 추석빔 : Áo quần mới để mặc trong dịp lễ Ch'usok *Ch'usok clothes*
- 컵라면 : (tên một loại mì ăn liền) *Cup Ramen instant noodle*
- 특별히 : đặc biệt là *especially*
- 푹 : (thư giãn) hoàn toàn *(to rest) soundly*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

푹	덥히고[더피고]
추석날[추성날]	차례

you're making now?

Mun-Yong : I haven't done anything yet. I'm pre-heating the microwave.

****

남편 : 여보, 내일 모레가 추석날인데 아이들 추석빔은 마련했어요?

부인 : 특별히 새 옷을 사지는 않았어요. 차례지내고 송편이나 먹으면 되죠, 뭘.

남편 : 그대신 선물이라도 준비해야 하지 않을까? 섭섭할텐데.

부인 : 아, 좋은 생각이 났어요.

남편 : 그게 뭐요?

부인 : 새로 나온 전자동 세탁기에요.

남편 : 뭐라구요? 그게 무슨 아이들 선물이요? 당신 거지.

부인 : 아이들에게 선물을 한 걸로 하고 제가 빌려 쓰는 걸로 하면 되죠.
그게 얼마나 비싼 건데…….

남편 : 비싸도 그렇지, 그게 아이들 선물이란 말요?

부인 : 내가 조금 지나쳤나?

Chồng: Em yêu. Ngày mốt là ngày Chusŏk rồi. Em đã mua đồ Chusŏk cho lũ trẻ chưa?

Vợ: Em không cần phải mua đồ mới. Chúng ta vừa có lễ hội Charye và ăn món bánh Songp'yon, phải vậy không?

Chồng: Vậy lẽ nào chúng ta chẳng cho chúng quà cáp gì cả sao? Chúng nó sẽ nản đó.

Vợ: Này, em có ý kiến hay nè.

Chồng: Gì vậy?

Vợ: Một cái máy giặt hoàn toàn tự động mới.

Chồng: Cái gì? Đó không phải là quà cho trẻ con, cái đó là quà cho em.

Vợ: Có thể gọi đó là quà cho bọn trẻ và em mới vừa

mượn, hơn thế nữa nó rất là mắc tiền.

Chồng: Không cần biết nó mắc đến đâu, nó đâu phải là quà cho trẻ con.

Vợ: Có phải là em đã đi hơi xa rồi không?

+++++

Husband: Honey, Ch'usŏk is the day after tomorrow. Did you get new Ch'usŏk clothes' for the kids?

Wife: I didn't bother to buy new clothes. We can just have Ch'arye and eat Songp'yon, can't we?

Husband: Then shouldn't we at least get presents for them? They're bound to be disappointed.

Wife: Hey, I have a good idea!

Husband: What is it?

Wife: That new fully-automatic washing machine.

Husband: What? That's not a present for the kids. That's for you!

Wife: We can call it a present for the kids, and I'll just borrow it. After all, it's very expensive.

Husband: Regardless of how expensive it is, what kind of present is that for children?

Wife: Did I go a little too far?

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㄹ(을)게요 sẽ làm; phần đuôi của câu -ㄹ(을)게요 được dùng với động từ hành động cũng như động từ 있다 và trình bày ý định hay kế hoạch của người nói. Nó được phát âm -ㄹ(을)께요. Mẫu này chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất trong câu khẳng định. Nó không bao giờ được dùng với ngôi thứ hai trong câu hỏi. -ㄹ게요 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm; -을게요 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là phụ âm.

   -ㄹ(을)게요 will do; The sentence-final ending -ㄹ(을)게요 is

used with action verbs as well as with the verb 있다 *and indicates the speaker's intention or plan. It is pronounced* -ㄹ(을)께요.

This pattern is used only with the first person in statement. It is never used with the second person in questions. -ㄹ께요 *is used after verb stems ending in a vowel;* -을께요 *is used after verb stems ending in a consonant.*

제가 빵값을 낼께요.
제가 빵을 살께요.
좀 쉬고 나서 숙제를 할께요.

2. -어/아/여야 Mẫu -어/아/여야 trình bày hành động hay quá trình diễn ra điều nào hay điều kiện nào. Nói cách khác , nó được dùng để diễn đạt nếu điều nào đó xảy ra (bây giờ hay trong tương lai), trình bày điều xảy ra hay điều đúng. Mẫu này có thể được dùng với bất kỳ động từ nào ngoại trừ động từ -(이)다. Mẫu -어/아/여야 thường được theo sau bằng những mẫu chỉ tương lai, khả năng, hay ý định của người nói. Thì được dùng trong mệnh đề chính, không có trong mệnh đề phụ thuộc với -어/아/여야. Mẫu -어/아/여야 có thể thay cho -(으)면 vì nghĩa không khác nhau nhiều lắm. Nhưng -야 không bao giờ được dùng với mệnh lệnh và đề nghị. Nó chỉ được dùng với câu nghi vấn và tuyên bố, trái lại -으면 không giới hạn. -아야 được dùng sau -아- hay -오- ; -어야 được dùng sau bất kỳ nguyên âm nào; -여야 được dùng sau động từ 하다 và được rút gọn thành 해야.

-어/아/여야 *The pattern* -어/아/여야 *indicates the act or process of providing something or condition. In other words, it is used for the expression if something takes place (now or in the future), provided something takes place or is true. This pattern can be used with any verb except the verb of identification* -(이)다. *This pattern* -어/아/여야 *is usually followed by the patterns indicating future, possibility, or the speaker's intention. The tense is expressed in the final (main) clause, not in the first*

(dependent) clause with -어/아/여야. *This provisional* -어/아/여야 *is interchangeable with the conditional* -(으)면 *without much difference in meaning. But* -야 *is never used with the imperative and propositive. It is used only with the interrogative and declarative, whereas the conditional* -으면 *does not have these limitations.* -아야 *is used after* -아- *or* -오- ; -어야 *is used after any other vowel ;* -여야 *is used after* 하다 *verb, and is contracted to* 해야.

라디오가 고장이라서 고쳐야 합니다.
너무 아파서, 아무래도 약을 먹어야겠어요.
약속에 늦지 않으려면 아무래도 택시를 타야 할 겁니다.
식후 30 분마다 드셔야 합니다.

감기가 좀 낫기는 했지만 상태를 더 두고 보아야 해요.
얼마를 거슬러 드려야 됩니까?
그렇게 해야 안심을 할 수 있어요.
제시간에 도착하려면 서둘러야 해요.
한국어는 영어와 어순도 틀린 데다가, 한자까지 알아야 하니 어려워요.
지하철역은 여기서 10 여분 정도 걸어가야 있어요.
얼른 텔레비전을 고쳐야겠어요.
지금 병원에 가 봐야겠어요.
먹은 만큼 돈을 내야 합니다.

3. -잖니 : Trong khi các câu nghi vấn tận cùng là -(으)냐/-느냐, được dùng thường xuyên trong lối nói gián tiếp, thì -니 được dùng phổ biến hơn trong đàm thoại trực tiếp mang phong cách dân dã. -요, được dùng trong phong cách nói thân mật lịch sự, không thể được dùng sau -니.

-잖니 : *While the interrogative ending* -(으)냐/-느냐, *is fre-*

quently used in indirect discourse, -니 is used more frequently in direct conversation, plain style. -요., being the ending of the polite informal speech style, can't be used after -니.

당신때문에 늦었잖아요.
이것은 너무 나쁘잖아요?

어, 또 졌잖아!
여기가 좋잖니?

4. -대신에 : thay vì .....; thay mặt cho ....; thay thế cho ... Danh từ + 대신에 trình bày sự thay cho hay sự thay thế.

-대신에 : *instead of....; on behalf of... ; in the place of... Nominal* + 대신에 *indicates vicariousness or substitution.*

어머니 대신 내가 밥을 지었다.
철수 대신 영희가 나가기로 했습니다.

5. -는대로 : Phần đuôi -는 대로 được nối trực tiếp với gốc của động từ chỉ hành động. Trong tiếng Anh tương tự với mẫu này là *ngay khi*. Nói chung nó được dùng khi động từ của mệnh đề chính là một mệnh lệnh, một ý định hay một đề nghị. Nó không được dùng khi động từ chính ở thì quá khứ.

-는대로 : *The non-final ending* -는 대로 *is attached directly to the verb stem of action verbs. The English equivalent of this pattern is as soon as. It is used mostly when the verb of the main clause is an imperative, intentional or propositive form. It is not used when the main verb is in the past tense.*

될 수 있는 대로 간단히 써 주세요.
수업이 끝나는 대로 집으로 연락하겠습니다.
제가 그곳에 도착하는 대로 연락을 드리겠습니다.

Cf. 금의 시중가격대로 수수료를 내면 됩니다.
당신 마음대로 하세요.
모든 일이 뜻대로 되기를 바랍니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

   (1) 컵라면
   (2) 추석날
   (3) 말요

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

   (1) 어버이날은 언제입니까?
   (2) 문영이가 잘못하고 있는 것은 무엇입니까?
   (3) 추석날은 언제입니까? 그러면 오늘은 음력으로 몇 월 몇 일입니까?
   (4) 추석날 먹는 특별한 음식은 무엇입니까?
   (5) 추석빔이란 무엇입니까?

3. 다음 문장에는 준말이 있습니다. 이 것을 본디말로 고쳐 다시 쓰세요.

   (1) 제 얘길 들어 봐요.
   (2) 방금 여기 왔다 갔잖아요?
   (3) 이런 게 난 좋아요.
   (4) 뭘 원하는질 말해 줘요.
   (5) 일이 잘 돼서 좋잖아요?

4. 다음은 무엇을 기념하는 날입니까?

   (1) 석가탄신일　(2) 한글날　(3) 개천절　(4) 성탄절

5. 보기에서 알맞은 것을 골라서 괄호를 채우세요.

   [보기] 데, 줄, 것, 수, 뿐, 적, 때문

(1) 설악산에 간 (　　)이 있어요?
(2) 정구를 칠 (　　) 아세요?
(3) 다친 (　　)가 많이 아픕니다.
(4) 언제 여행할 (　　) 있어요?
(5) 다른 (　　) 을 보여 주세요.
(6) 바람이 조금 불 (　　)입니다.

6. 관련있는 것끼리 연결하세요.

(1) 추석	(ㄱ) 팔다
(2) 요금	(ㄴ) 자다
(3) 정신	(ㄷ) 내다
(4) 잠	(ㄹ) 쇠다

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

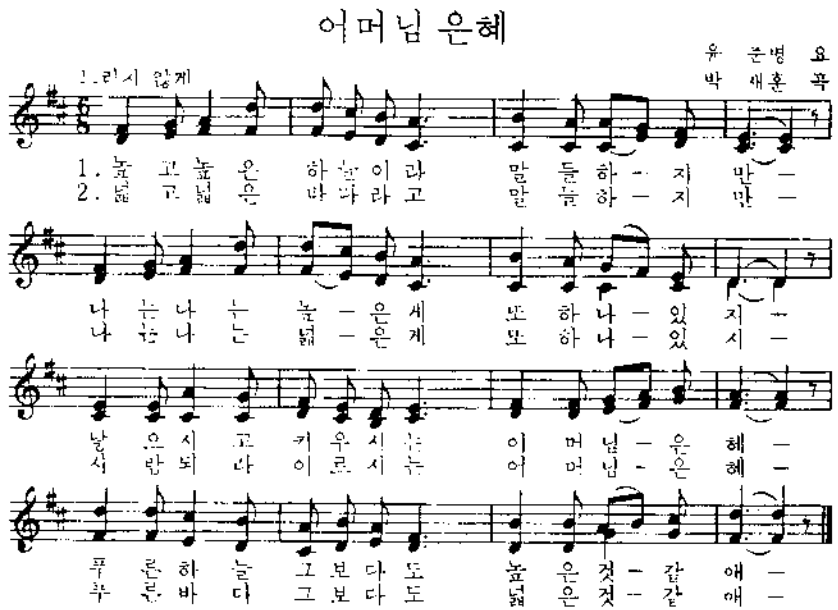

제 11 과 아버지 마음

Bài 11: Tấm lòng của bố (A Father's Heart)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 그렇지만 : nhưng *but*
- 나이 : tuổi *age*
- 남녀 : trai/ gái *male / female*
- 다니다 : chăm sóc; có mặt đều đặn *to attend*
- 데이트 : hẹn hò *date(romantic)*

- 들다(나이) : trở nên già; lớn lên *to get older*
- 말하자면 : ví dụ *for example*
- 모르다 : không biết *not to know*
- 부동석 : không ngồi với nhau *not sit together*
- 뿐 : chỉ *only*
- 살 : tuổi *years-old*
- 상범 : (tên) *(name)*
- 서른 : (30) *30*
- 선희 : (tên) *(name)*
- 씨 : ông/cô *Mr. / Miss.*
- 앉다 : ngồi *to sit*
- 야외극장 : rạp hát ngoài trời *outdoor theater*
- 여덟시 : tám giờ *8 o'clock*
- 요즈음 : những ngày này *these days*
- 일곱살 : bảy tuổi *7 years old*
- 자동석 : ngồi với nhau *automatically sit together*
- 자리 : nơi chốn *place*
- 참다 : kiềm chế sự xúc động *to restrain one's emotions*
- 충분하다 : có nhiều, dồi dào *to be plenty*
- 친구 : bạn *friend*
- 칠세(7살) : bảy tuổi *seven years old*
- 칵테일라운지 :bữa tiệc cocktail *cocktail lounge*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

아버지 : 아니, 왜 이렇게 늦게 다니는 거냐? 지금이 도대체 몇 시야?

선 희 : 상민씨와 데이트 했어요. 저녁 여덟시면 늦은 시간은 아니잖아요?

아버지 : 나는 네가 남자 친구들과 데이트도 하고 극장이나 칵테일라운지 같은 데에 가도 된다고 생각한다. 그렇지만 나이가 충분히 들때까지는 참아 주길 바랄 뿐이다.

선 희 : 충분한 나이요?

아버지 : 말하자면 한 서른 살이 될 때까지.
우리가 어렸을 때에는 남녀칠세 부동석이라고 해서 일곱살만 되면 남자와 여자가 한 자리에 앉지도 못했었단다.

선 희 : 그건 아버지 때의 이야기지요.
요즈음은 남녀칠세 자동석인 것도 모르세요?

흙[흑]	충분한

+++++

Bố:	Sao con về trễ vậy? Con có biết mấy giờ rồi không?
Mun-Yong:	Con có hẹn với Sang-Min. Và 8 giờ tối đâu có phải là trễ ạ.
Bố:	Bố nghĩ rằng con hẹn hò với bạn trai và đến các nơi như là nhà hát và các quán nước thì cũng được. Nhưng bố chỉ muốn con hãy chờ đến khi đủ tuổi đã.
Mun-Yong:	Đủ tuổi là làm sao ạ?
Bố:	Chẳng hạn như đến lúc con 30 tuổi. Khi bố còn nhỏ,

nam nữ không được phép ngồi gần nhau sau khi họ đã lên bảy.

Mun-Yong: Điều đó đã xưa rồi bố ạ. Bố không biết rằng là ngày nay nam và nữ tự động ngồi với nhau sau khi đã bảy tuổi không ạ?

+++++

Father : *Why were you out so late? Do you know what time it is?*

Mun-Yong : *I was on a date with Sang-Min. And 8 : 00 p.m. isn't very late.*

Father : *I think it's all right for you to have dates with your boyfriends and go to places like outdoor theaters and cocktail lounges. I just want you to wait until you're old enough.*

Mun-Yong: *Old enough?*

Father : *Like until you're about 30. When I was young, boys and girls weren't allowed to even sit together after they were seven.*

Mun-Yong : *That was when you were young. Don't you know that nowadays boys and girls automatically sit together after they're seven?*

****

+++++

아버지 : 너 이번 토요일에 시간 있니?

선 희 : 토요일 언제요? 무슨 일이 있으세요?

아버지 : 네 고모가 저녁에 너 좀 보자고 하더구나.

선 희 : 고모가 또 중매 서신다는 거예요?

아버지 : 그래.

선 희 : 전 선보러 나가 차 마시고 이야기 나누는 것이 부담스러워요.

아버지 : 참 좋은 총각이라더구나. 학벌 좋고, 잘 생기고, 직장 좋고, 집안 좋고.

선 희 : 뭐 언제는 안 좋다고 하셨나요?

아버지 : 넌 상민이 때문에 다른 사람은 눈에 들어 오지도 않는 모양이로구나.
그렇지만 상민이는 안 된다.

선 희 : 아버지께서 된다고 하실 때까지 기다리겠어요.

아버지 : 내 눈에 흙 들어가기 전에는 안 된다.

Bố: Con có rảnh vào thứ bảy này không?

Sun-Hee: Thứ bảy nào vậy ạ? Tại sao bố lại hỏi vậy ạ? (nghĩa bóng: Bố có hoạt động đặc biệt nào à?)

Bố: Dì con nói là muốn gặp con vào buổi tối.

Sun-Hee: Chắc dì ấy muốn làm mai lần nữa có phải vậy không ạ?

Bố: Đúng rồi.

Sun-Hee: Con cảm thấy là đi chơi, uống trà, nói chuyện với các ông chồng tiềm năng rất là mệt mỏi, rất là phiền toái.

Bố: Dì con nói anh ta là một thanh niên rất là tốt. Có giáo dục, đẹp trai, có nghề nghiệp vững chắc và gia đình đàng hoàng.

Sun-Hee: Dì ấy nói nhiều lần rồi. (nghĩa bóng: Dì ấy luôn nói người mà dì ấy giới thiệu là tốt chứ sao?)

Bố: Bố hiểu rồi. Con chỉ có để ý đến Sang-Min. Nhưng con không thể kết hôn với Sang-Min.

Sun-Hee: Con sẽ chờ cho đến khi nào bố đồng ý.

Bố: Chừng nào bố còn sống, con không thể kết hôn với anh ta.

+++

Father: *Do you have any (free) time this Saturday?*

Sun-Hee : *When on Saturday? Why do you ask?(lit. Do you have some event/activity?)*

Father : *Your aunt said she wanted to see you in the evening.*

Sun-Hee : *She is going to try matchmaking again, isn't she?*

Father : *That's right.*

Sun-Hee : *I find going out, drinking tea, and talking with potential husbands burdensome.*

Father-: *She said he's a really nice young man. Good education, good looking, good job, good family.*

Sun-Hee : *She says that every time. (lit. Did she ever say the man she was introducing wasn't nice?)*

Father : *I see. You only have eyes for Sang-Min. But you can't marry Sang-Min.*

Sun-Hee : *I'm going to wait until you say I can.*

Father : *As long as I'm alive (lit. Until the (grave) dirt goes in my eyes), you can't marry him.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Gdammar)

1. -까지

1) đi đến; đến

(all the way up) to

어디까지 가십니까? 어디까지 가느냐구요?

서울대학교까지 몇 시간 걸립니까?

서울역까지 같이 갑시다.

2) cho đến khi

until, surely not after

죽을 때까지 당신을 사랑합니다.
다시 만날 때까지 안녕히 계십시오.
어제 두 시부터 세 시까지 어디 계셨지요?
도서관은 몇 시까지 문을 엽니까?
공연을 보려면 다음 주 수요일까지 기다려야 합니다.

3) cũng, ngay cả, thậm chí

too, also, indeed, even

아침식사하였습니까? 그럼요. 커피까지 마셨습니다.
영어 잘 하세요? 한국말까지 할 수 있습니다.
그 분까지 저를 도와 주신다니 너무 고맙습니다.
아영이는 지하철에서까지 책을 봅니다.
물건이 좋지 않은 데다가 값까지 비싸군요.

2. -기 전에 : trước khi làm cái này cái nọ, trước khi cái này cái nọ xảy ra hay đã xảy ra.

-기 전에 :*before doing so-and-so, before so-and-so happens or happened.*

출발하기 전에 전화하세요.
한국에 오기 전에 석 달 동안 한국어를 배웠습니다.
추워지기 전에 김장을 합니다.

3. -께서 : Đây là dạng kính ngữ của tiểu từ chủ ngữ -가/-이. Nó được dùng để thể hiện sự tôn kính hay sự sùng bái của người nói đối với người nghe hoặc người được nói về. Tiểu từ -께서 được dùng bất kỳ lúc nào để nói với hoặc đề cập đến những người có địa vị cao trong xã hội, nói với người

lớn tuổi, thầy cô giáo, bố mẹ, các tu sĩ, các viên chức cao cấp, v.v... Nó không bao giờ được dùng cho chính mình. Nó được nối trực tiếp với danh từ (chỉ người) hay đại từ (có hay không có -님).

-께서 : This is the honorific form of the subject particle -가/-이. It is used to indicate reverence and respect on the part of the speaker for the person spoken to or about. The particle -께서 is used whenever one addresses or refers to persons of superior social standing -in speaking to older persons, teachers, parents, priests, high officials, and so forth. It is never used for oneself. It is attached directly to (personal) noun or pronouns (with or without -님).

선생님께서 윌슨 씨에게 책을 읽혔습니다.

사모님께서 과일뿐 아니라 차까지 주셨습니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

   (1) 여덟시

   (2) 좋은, 좋다

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

   (1) 선희의 애인 이름은 무엇입니까?

   (2) 남녀칠세부동석은 무슨 뜻입니까?

   (3) 누가 중매를 서려고 합니까?

   (4) 좋은 총각의 조건은 무엇입니까?

   (5) 내 눈에 흙 들어가기 전이란 무슨 말입니까?

3. 보기와 같이 화법을 고치시오.

[보기] 김재민 : 지금 학교에 갑니다.
→ 김재민 씨가 지금 학교에 간다고 말했어요.

(1) 윌 슨 : 영화를 보러 가겠습니다.
(2) 한아영 : 실례합니다.
(3) 신정모 : 과사무실에서 기다리고 있겠습니다.

[보기] 윌 슨 : 선생님께서 댁에 계세요?
→ 윌슨 씨가 선생님께서 댁에 계시냐고 물었습니다.

(4) 약 사 : 어디가 아프세요?
(5) 윌 슨 : 언제 시험을 봐요?
(6) 이태영 : 한국어반 교실이 어디에 있어요?

[보기] 의사 선생님 : 며칠 푹 쉬세요.
→ 의사 선생님이 며칠 푹 쉬라고 말했습니다.

(7) 친 구 : 김선생님께 가 보세요.
(8) 간호사 : 진찰실로 들어 오세요.
(9) 은행원 : 잠시 기다려 주세요.

[보기] 김재민 : 점심 먹으러 갑시다.
→ 김재민 씨가 점심 먹으러 가자고 말했습니다.

(10) 선생님 : 10분간 쉽시다.
(11) 한아영 : 방학때 설악산에 갑시다.
(12) 이태영 : 심심한데 탁구 치러 갑시다.

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

꽃밭에서

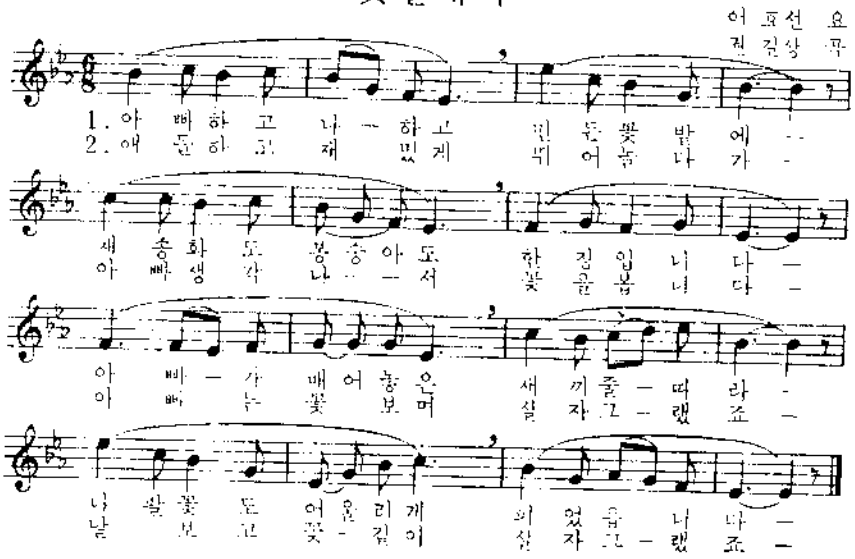

제 12 과 생일

Bài 12: Sinh nhật (Birthdays)

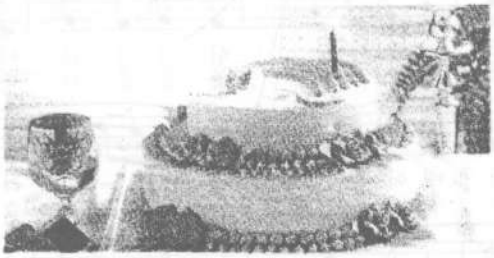

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

• 가까이	: gần	*near*
• 결혼하다	: kết hôn	*to marry*
• 고맙다	: cảm ơn	*to thank*
• 놓다	: đặt xuống	*to put down*
• 달라다	: yêu cầu	*to ask for*
• 돌	: sinh nhật lần đầu (đầy năm)	*1 st birthday*
• 말씀	: lời nói, nói	*words (hon.)*
• 말씀드리다	: nói (với người lớn)	*to speak (to an elder)*
• 먼저	: đầu tiên	*first*
• 며칠	: bao nhiêu ngày; một ít ngày	*how many days; a few days*

- 백일 : 100 ngày *100 days*
- 비디오 : video *video*
- 빼다 : bỏ, bỏ đi *to take out; omit*
- 색깔 : màu sắc *color*
- 생일 : sinh nhật *birthday*
- 샴페인 : rượu sâm banh *champagne*
- 실 : chỉ sợi *thread*
- 심하다 : nghiêm trọng, cực độ *to be serious, extreme*
- 아기 : đứa bé *baby*
- 알리다 : kể *to tell*
- 엊그제 : hôm kia *the day before yesterday*
- 연필 : viết chì *pencil*
- 예끼 : lời nguyền rủa *Damn it*
- 이번 : này (thời gian) *this (time)*
- 일부러 : cố tình, cố ý *on purpose*
- 장면 : quang cảnh *scene*
- 조작 : điều khiển, hoạt động *control, operate*
- 집다 : nhặt lên *to pick up*
- 찍다 : cầm bức tranh *to take (a picture)*
- 초대하다 : mời *to invite*
- 최고급 : mức độ cao *highest level*
- 파티 : bữa tiệc *party*

발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

드렸니[드련니]
고맙습니다[고맙습니다]
놓았지[노아찌]
알았다[아라따]
심했나[심핸나]
색깔[새깔]

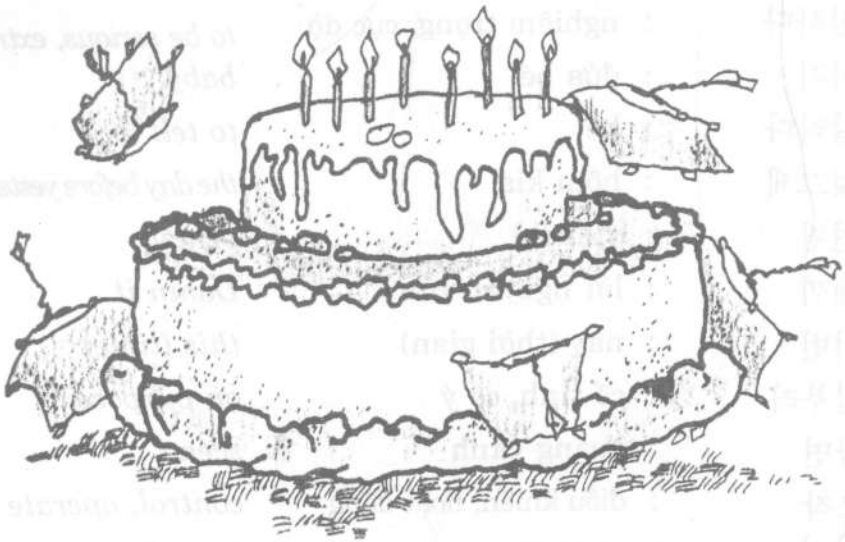

문영 : 이번 내 생일에는 아는 사람을 모두 초대하겠어요. 그러니까 요리메뉴는 제일 비싼 걸로 하고, 샴페인도 최고급으로 준비해 주셔야 해요.
그리고 생일 파티 장면은 하나도 빼지 말고 비디오로 찍어 줘야 해요.

어머니 : 아버지께 말씀 드렸니?

문영 : 아뇨, 아직.

어머니 : 알았다. 아버지께 말씀드릴 때 내게 알려 주렴. 내가 그걸 먼저 비디오로 찍어야 할 것 같으니까……

++++-+

Mun-Yong: Sinh nhật năm nay con định mời hết mọi người quen biết. Vậy chúng ta sẽ có cái thức ăn mắc tiền nhất trong thực đơn, và chúng ta sẽ mua rượu champagne ngon nhất. Và chúng ta sẽ quay video sinh nhật tuyệt vời này.

Mẹ: Con đã nói với bố con chưa?

Mun-Yong: Chưa ạ.

Mẹ: Được rồi. Cho mẹ biết khi nào con nói với bố và mẹ nghĩ rằng mẹ phải có mặt trước tiên trên băng video đấy nhé.

+++++

Mun-Yong: For my birthday this year, I'm gonna invite everybody I know. So we have to have the most expensive food on the menu, and you have to get the finest champagne. And you have to get every moment of the birthday party on videotape.

Mother: Have you told your father?

Mun-Yong: No, not yet.

Mother: Okay. Let me know when you're going to tell him. I think I ought to get that on videotape first.

****

남자 : 어서들 오십시오. 이렇게 와 주셔서 고맙습니다.

친구 : 며칠전에 결혼한 것 같고, 아기 백일도 엊그제 지난 것 같은데 벌써 아기 돌이라니 시간이 참 빠르기도 하군.

남자 : 그러게 말이야.

친구 : 그래, 뭘 먼저 집었어? 실? 돈? 연필?

남자 : 난 저 아이가 공부를 잘 했으면 좋을 것 같아서 일부러 연필을 가까이에 놓았지. 예쁜 색깔로 말이야.

친구 : 그랬더니?
남자 : 아니나 달라. 역시 연필을 먼저 집더군.
친구 : 예끼! 여보게. 그렇게 조작을 하는 데가 어디 있어?
남자 : 내가 너무 심했나?

+++++

Người đàn ông:	Mời vào, mời vào! Cám ơn tất cả các bạn đã đến!
Bạn:	Thời gian trôi nhanh thật! Hình như là bạn vừa mới cưới cách đây có vài ngày và cái tiệc 100 ngày ăn mừng con bạn mới diễn ra ngày hôm qua thôi. Thế mà bây giờ bé gái đã đầy năm rồi còn gì.
Người đàn ông:	Tôi biết bạn muốn nói gì mà.
Bạn:	À, cô bé đã bốc được cái gì vậy? Sợi chỉ? Tiền hay là bút chì?
Người đàn ông:	Tôi muốn cháu học giỏi vì vậy tôi cố ý đặt cây viết chì gần cháu. Một cây viết chì màu xinh đẹp.
Bạn:	Rồi sao nữa?
Người đàn ông:	Đúng như là tôi mong đợi. Nó đã bốc cây viết chì đầu tiên.
Bạn:	Quỷ thật. Sao bạn có thể sắp xếp mọi thứ như vậy.
Người đàn ông:	Bạn có nghĩ rằng tôi lo xa quá không?

+++++

Man:	*Come in, come in! Thank you all for coming!*
Friend:	*Time sure flies! It seems like you got married only a few days ago, and the baby's 100 day party was only yesterday, but it's already her first birthday.*
Man:	*I know what you mean.*

Friend: *So what did she reach for first? The thread? The money? The pencil?*

Man : *I want her to be good in school, so I put the pencil closest to her on purpose. A pretty-colored one.*

Friend: *So what happened?*

Man : *Just like I expected. She reached for the pencil first.*

Friend : *You devil! You can't just set things up like that.*

Man: *Do you think I went too far?*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. 께 : -께 là dạng kính cẩn của tiểu từ -한테. Nó được sử dụng giống như tiểu từ -한테. Nó được nối trực tiếp với danh từ (chỉ người) và đại từ để chỉ người nhận hành động hay điều gì mà được làm hay không được làm từ ai. Nó không bao giờ được sử dụng cho chính mình.

   께 : -께 is the honorific form of the particle -한테 to. Its usage is the same as the particle -한테. It is attached directly to (personal) nouns and pronouns and indicates the receiver of an action or the one for whom something is done or exists. It is never used for oneself.

   선생님께 드릴 말씀이 있습니다.
   어머니께 보낼 편지에요.
   이 일은 태영 씨한테 하라고 하는 게 좋겠어요.
   아기한테 무슨 선물이 좋을까?

2. -렴 : Phần câu đuôi -(으)려무나 được dùng hầu hết với động từ hành động và dạng mệnh lệnh nhẹ. Mẫu -(으)려무나 này

có nghĩa tương tự với mẫu -아(-어,-여)라. Tuy nhiên, nó nhẹ nhàng hơn -아(-어,-여)라. -(으)려무나 có thể được rút gọn thành -(으)렴 trong văn nói mau lẹ. -려무나 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm; -으려무나 sau gốc của động từ tận cùng là phụ âm.

-렴 : *The sentence-final ending* -(으)려무나 *is used mostly with action verbs and forms the plain imperative form. This pattern* -(으)려무나 *is similar in meaning to the pattern* -아(-어,-여)라. *However, it is less forceful than* -아(-어,-여)라. -(으)려무나 *can be contracted into* -(으)렴 *in rapid speech.* -려무나 *is used after verb stems ending in a vowel;* -으려무나 *after verb stems ending in a consonant.*

내게도 좀 보여주렴. 무슨 말씀이세요? 일기인데.
어둡기 전에 일찍 출발하렴.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 결혼 (2) 심했나

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 어머니는 왜 아버지한테 말할 때의 장면을 찍어야겠다고 했을까요?
(2) 어서들 오십시요. 에서 부사인 어서에 복수를 나타내는 들이 쓰인 까닭은 무엇일까요?
(3) 아기의 돌은 어떤 날입니까?

(4) 아기가 돌상에서 연필을 먼저 집는 것은 무엇을 뜻합니까?
(5) 아기가 돌상에서 실을 먼저 집는 것은 무엇을 뜻합니까?

3. 다음을 친한 사람끼리의 말로 고치시오.

[보기] 할까요? → 할까?

(1) 마실 물 좀 주세요.
여기 있어요.
(2) 지금 가십니까?
네, 지금 갑니다.
(3) 내일 학교에서 만납시다.
재민 씨도 같이 만나기로 해요.

4. 왼쪽의 단어가 들어갈 수 있는 곳은 어디입니까?

(1) 많이 : (가) 문영이는 (나) 일요일에도 (다) 공부를 (라) 합니다.
(2) 여 : (가) 십 (나) 년 (다) 전 (라) 에 부산으로 이사갔습니다.
(3) 잘 : (가) 월슨 씨가 (나) 시험을 (다) 봤다고 (라) 하는군요.
(4) 조금 : (가) 소금을 (나) 집어 (다) 주십시오.

5. 보기에서 알맞은 것을 골라서 괄호를 채우시오.

[보기] 게, 뭘, 누가, 걸, 뭐가, 누굴

(1) 한라산에 가서 (　　) 보았어요?
(2) (　　) 한국말을 가장 잘 합니까?
(3) 이 가방이 당신 (　　) 맞습니다.
(4) (　　) 만나러 시내에 나갑니까?
(5) (　　) 가장 어려운 문제입니까?
(6) 오늘 공부한 (　　) 이야기해 보세요.
(7) 철수 (　　) (　　) 먹었니?
(8) (　　) (　　)로 보십니까?

제 13 과 고사성어와 속담

Bài 13: Tục ngữ Hàn Quốc (Korean Proverbs)

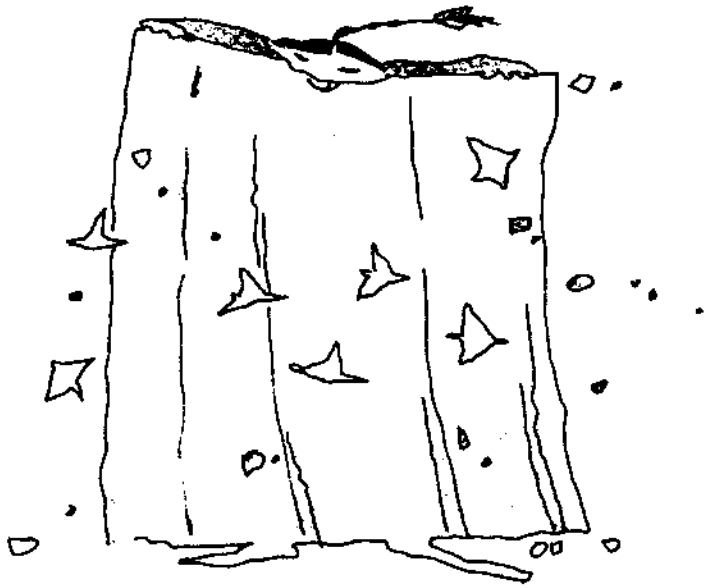

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

• 각종	:	tất cả các loại	*all kinds of*
• 경향신문	:	(tên tờ báo)	*(newspaper name)*
• 고사성어	:	châm ngôn xưa	*ancient saying*
• 그거	:	đó (điều gì)	*that (thing)*
• 그래도	:	tuy nhiên	*even so*

- 다른 : khác *different*
- 답답하다 : giam giữ *to be confining,frustrating*
- 도움 : giúp *help*
- 동아일보 : (tên tờ báo) *(newspaper)*
- 떨어지다 : rơi ngã *to fall*
- 무얼 : cái gì (tân ngữ) *what (obj.)*
- 무척 : rất *very*
- 믿다 : tin, tín nhiệm *to believe ; trust*
- 부 : bản, tờ(báo) *copy, volume*
- 비지떡 : bánh còn lại, giá rẻ *cheap dreg cake*
- 새모이통 : máng ăn cho chim *bird feeder*
- 속담 : tục ngữ, cách ngôn *saying, proverb*
- 신문 : tờ báo *newspaper*
- 스포츠 : thể thao *sports*
- 신문팔이 : người bán báo dạo *newspaper vender*
- 싸다 : rẻ *to be cheap*
- 씩 : mẩu, miếng *a piece, each*
- 오후 : buổi chiều *afternoon*
- 원하다 : muốn *to want*
- 일석이조 : 2 con chim với một hòn đá *two birds with one stone*
- 일요일 : chủ nhật *Sunday*
- 적히다 : viết trên *to be written down*
- 주 : tuần *week*
- 찾다 : tìm *to look for, find*

- **프로그램** : chương trình *program*
- **필요하다** : cần thiết *to be necessary*
- **한국일보** : (tên tờ báo) *(newspaper name)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

새모이통 원하시는[워나시는]
받는데요[받는대요] 답답하군요[답다파구뇨]

직원 : 어서 오세요. 무얼 찾으세요?
손님 : 예쁜 새모이통이 필요합니다. 저희 아이들이 새를 무척 좋아하거든요.
직원 : 새모이통은 지금 다 떨어졌습니다. 다음 주 일요일 오후에 아이들과 함께 나오세요. 각종 새들을 소개하는 프로그램이 있어서, 아이들에게 도움이 될 겁니다. 원하시는 새모이통도 그 때 보여 드리겠습니다.
손님 : 좋습니다. 그거 일석이조로군요.
직원 : 음 —. 저희 집에서는 될 수 있으면 그런 말은 사용하지 않고 있습니다.

+++++

Người bán hàng: Mời vào. Bà đang tìm gì?

Khách hàng: Tôi muốn mua một cái máng ăn đẹp dành cho chim. Cô biết không các con của tôi rất thích chim.

Người bán hàng: Giờ chúng tôi hết sạch mọi loại máng ăn cho chim rồi. Chiều chủ nhật tới hãy trở lại với các con của bà. Sẽ có một chương trình giới thiệu đủ loại chim rất có ích cho trẻ con và lúc đó tôi sẽ chỉ cho bà loại máng ăn mà bà cần.

Khách hàng: Tốt. Nhất cử lưỡng tiện há.

Người bán hàng: À. Chúng tôi không định nói như vậy ở đây đâu.

+ + + + +

Employee: *Come in. What are you looking for?*

Customer : *I need a pretty bird feeder. You see, my children really like birds.*

Employee : *We're all out of bird feeders right now. Come back next Sunday afternoon with your children. There will be a program introducing various kinds of birds, which will be helpful to the children. At that time, I'll also show you the bird feeder you want.*

Customer : *Good. That's like killing two birds with one stone.*

Employee: *Umm. We try not to say things like that in this store.*

****

신문팔이 : 신문이오! 한국이오, 동아일보, 경향신문이오, 스포츠!

손님 : 여기 신문 한 부만 주세요.

신문팔이 : 어떤 신문 드릴까요?

손님 : 한국일보요.

신문팔이 : 여기 있습니다.

손님 : 얼마입니까?

신문팔이 : 500원입니다.

손님 : 아니, 500원이라구요? 여기에는 200원이라고 적혀 있는데요?

신문팔이 : 손님, 신문에 난 것이라고 다 믿으시면 안 됩니다.

손님 : 뭐라구요? 그래도 다른 사람들은 모두 200원씩 받는데요?

신문팔이 : 아이고, 답답하군요. 싼 게 비지떡인 것도 모르세요?

+ + + + +

Cậu bé bán báo:	Báo đây! Báo Chosun! Hankook Ilbo, Kyong-Hyang Shinmun, Sports!
Khách hàng:	Làm ơn cho tôi mua một tờ báo.
Cậu bé bán báo:	Ông muốn mua loại nào?
Khách hàng:	Chosun Ilbo.
Cậu bé bán báo:	Đây này
Khách hàng:	Bao nhiêu?
Cậu bé bán báo:	Cho xin 500₩.
Khách hàng:	500₩? Sao đây đề có 200₩.
Cậu bé bán báo:	Thưa ông, ông đừng tin những gì viết trên báo.
Khách hàng:	Cái gì? Nhưng mọi người khác chỉ trả có 200₩.
Cậu bé bán báo:	Thật là bực! Ông không biết rằng tiền nào của nấy sao?

+ + + + +

Paperboy:	*Newspapers!* ***Chosun, Hankook Ilbo, Kyong-Hyang Shinmun, Sports!***
Customer :	*Give me one paper, please.*
Paperboy :	*Which paper would you like?*
Customer :	***Chosun Ilbo.***
Paperboy :	*Here you are.*
Customer :	*How much is it?*
Paperboy :	*₩ 500, please.*

Customer:	*₩ 500?! It says ₩ 200 here.*
Paperboy :	*Sir, you mustn't belive everything you read in the papers.*
Customer :	*What? But everyone else charges ₩ 200.*
Paperboy :	*This is really frustrating! Don't you know that "Cheap stuff is **ttŏk** made from bean curd dregs?" (You get what you pay for.)*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -거든 : Mẫu -거든 này , chỉ điều kiện hay điều quy định, được theo sau bởi dạng mệnh lệnh hay đề nghị (mẫu -(으)면 không có giới hạn này). Mẫu -거든 không những được dùng như câu điều kiện mang nghĩa *nếu*, mà còn như một thán từ, biểu thị sự kinh ngạc hay sự vui sướng. Phụ thuộc vào ngữ cảnh, nó cũng có thể biểu thị một điều kiện chỉ nguyên nhân nhẹ nhàng hay sự giải thích.

   -거든 : *This pattern -거든, which indicates condition or stipulation, is followed mainly by an imperative or propositive form(the pattern -(으)면 doesn't have this limitation). This pattern -거든 is not only used as a conditional non-final ending meaning if, but also as a sentence-final exclamation which indicates astonishment or delight. Depending on the context, it can also indicate a slight causal condition, or explanation.*

   제가 조카들에게 그것을 사 주겠다고 했거든요.
   제가 그 영화를 보려고 했거든요.
   그가 집에 도착하거든 전화로 알려 주세요.
   그렇게 김밥이 먹고 싶거든 가서 사 오십시오.

2. -ㄴ데요 : Vĩ tố cảm thán. Vĩ tố này có hai dạng: với động từ miêu tả ở thì hiện tại và với động từ -이- ở thì hiện tại. Trong tất cả các trường hợp khác tận cùng là -는데요.

-ㄴ데요 : *The exclamatory / inquisitive ending; This ending occurs in two shapes: with descriptive verbs in the present tense and with the verb of identification* -이- *in the present tense. In all other cases the ending is* -는데요.

떡이 맛있어 보이는데요.
며칠 전에 방을 예약했는데요.
집에서 일찍 나왔는데도 지각을 하다니, 오늘은 재수가 없어요.

3. -처럼 : Tiểu từ -처럼 (giống) như, được dùng gắn vào sau danh từ, diễn đạt hình dạng hay hành động giống hoặc tương tự với cái gì đó.

-처럼 : *The particle* -처럼 *(the same) as, like preceded by a noun indicates the identical quality (condition, situation) or similarity.*

연꽃처럼 생긴 등이에요.
철수처럼 열심히 공부하세요.
김선생님은 우리를 오랜 친구처럼 대해 주십니까.
한글처럼 배우기 쉬운 글자는 드뭅니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 좋습니다, 있습니다, 됩니다
(2) 있는데요, 받는데요

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 손님이 사려고 한 물건은 무엇입니까?
(2) 직원이 일석이조라는 말을 쓰지 못하게 한 까닭은 무엇입니까?
(3) 손님이 산 신문은 무엇입니까?
(4) 신문 파는 사람의 이야기 가운데 잘못된 것은 무엇입니까?
(5) 싼 게 비지떡이라는 말은 무슨 뜻입니까?

3. 다음의 말이 가지고 있는 의미에 대하여 말해 보세요.

(1) 一笑一少(일소일소)　　(2) 一石二鳥(일석이조)

4. 관계있는 것끼리 연결하세요.

(1) 운동경기면	(ㄱ) 서울의 주차시설
(2) 문화면	(ㄴ) 대통령의 기자회견
(3) 사회면	(ㄷ) 새 저축예금
(4) 정치면	(ㄹ) 새로 나온 서적
(5) 경제면	(ㅁ) 농구 대잔치

5. 보기에서 알맞은 것을 골라 괄호를 채우세요.

[보기] '(이)다는', '(이)라는', '(이)다고', '(이)라고'

(1) 저는 신정모(　　) 사람입니다.
(2) 내일은 추울 것(　　) 합니다.
(3) 강촌(　　) 곳을 아세요?
(4) 그가 전화하겠(　　) 했어요.
(5) 전화기가 고장(　　) 합니다.

6. 신문에는 여러가지 기사가 실립니다. 다음의 기사는 어떤 내용을 주로 싣는지 말해 보세요.

(1) 해외 토픽
(2) 사설

7. 빈칸에 알맞은 속담을 넣으세요.

(1) 한선희 : 윌슨씨가 어디 있지요?
빨리 윌슨씨를 만나야 하는데요.
김재민 : 걱정 마세요. 제가 찾아 볼게요.
이런 일은 (　　)에요.
(2) 한선희 : 아니 윌슨씨, 어디에 있었어요?
아까부터 제가 찾았는데요.
윌　슨 : 왜요? 바로 옆방에서 책을 읽고 있었는데요.
한선희 : (　　)더니., 전 그런 줄도 모르고
재민씨더러 윌슨씨를 찾아달라고 했어요.
윌　슨 : 재민씨가 헛고생만 하겠군요.

8. 다음 속담의 의미를 알아 봅시다.

(1) 공든 탑이 무너지랴.
(2) 끼리끼리 모인다.
(3) 소 잃고 외양간 고친다.
(4) 빛 좋은 개살구.
(5) 티끌모아 태산.
(6) 우물안 개구리.
(7) 세살 버릇 여든까지 간다.

제 14 과 질문

Bài 14: Câu hỏi (Questions)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 개 : miếng *a piece*
- 거북선 : tàu thủy bọc sắt hình con rùa *turtle ship*
- 계속 : liên tục *continuously*
- 괜찮다 : tất cả đều đúng *to be all right*

- 귀찮다 : làm khó chịu *to be bothersome*
- 글쎄 : tốt *well*
- 글자 : thư từ *letter (of an alphabet)*
- 높이 : chiều cao *height*
- 마치다 : hoàn chỉnh *to finish*
- 맞다 : đúng, thích hợp *to be right ; to fit*
- 머리카락 : tóc *hair*
- 묻다 : hỏi *to ask*
- 미터 : mét (=100 centimét) *meter (=100cm)*
- 배우다 : học *to learn*
- 선생님 : giáo viên *teacher (hon.)*
- 솔직하다 : ngay thẳng *to be candid*
- 수업 : lớp *class*
- 수효 : số (đếm) *number*
- 신라 : Shilla (triều đại) *Shilla (dynasty)*

- 쓰다 : viết *to write*
- 자(글자) : chữ, chữ cái *letter (of an alphabet)*
- 자꾸 : lặp đi lặp lại *repeatedly*
- 중 : hoàn cảnh, mức bình thường *medium*
- 질문 : câu hỏi *question*
- 한라산 : (núi cao nhất ở Hàn Quốc) *(tallest mountain in South Korea)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

솔직히[솔지키] 모르겠는데[모르겐는데]
귀찮으시죠[귀차느시죠] 괜찮아요[괜차나요]

+ + + + +

선영 : 아버지, 솔직히는 왜 솔직이라고 쓰지 않나요?
아버지 : 모르겠는데.
선영 : 한라산의 높이는 몇 미터나 되지요? 1,950미터가 맞나요?
아버지 : 모르겠는데.
선영 : 신라의 서울은 어디였어요?
아버지 : 글쎄?
선영 : 거북선을 만든 사람은 누구에요?
아버지 : 몰라.
선영 : 자꾸 물어 보니까 귀찮으시죠?
아버지 : 아니, 괜찮아. 뭔가를 배우려면 자꾸 질문을 하는 수밖에 없잖니?
선영 : 배우는 게 없어도 계속 질문을 해야 하나요?

Sun-Yong: Tại sao "Soljikhi" được viết thành "Soljigi"?
Bố: Bố không biết.
Sun-Yong: Có phải là ngọn núi Halla-san cao 1950 mét không?
Bố: Bố không biết.
Sun-Yong: Thủ đô của Shilla là gì?
Bố: Bố không biết.
Sun-Yong: Ai đã chế tạo ra tàu thủy bọc sắt?
Bố: Bố không biết.

Sun-Yong: Con đang làm phiền bố với những câu hỏi này phải không bố?

Bố: Không sao. Con phải hỏi nhiều câu hỏi nếu con muốn học hỏi.

Sun-Yong: Con có nên hỏi nhiều câu hỏi ngay cả khi con không học được gì không hả bố?

+ + + + +

*Sun-Yong: Why isn't "**Soljikhi**" written "**Soljigi**"?*

Father : I don't know.

*Sun-Yong: Is it right that Mt. **Halla-san** is 1950 meters tall?*

Father : I don't know.

*Sun-Yong: What was the capital of **Shilla** ?*

Father : I don't know.

*Sun-Yong: Who was it that made the "**turtle ships**"?*

Father : I don't know.

Sun-Yong: I'm bothering you with all these questions, aren't I?

Father : No, it's all right. You have to ask a lot of questions if you want to learn something.

Sun-Yong: Do I have to keep asking questions even if I'm not learning anything?

****

선생 : 자, 오늘 수업은 이것으로 마치겠어요. 혹시 질문이 있으면 질문하세요.

학생 : …….

선생 : 아무- 질문이나 괜찮아요. 질문하세요.

학생 : 저, 선생님. 선생님의 머리카락 수효는 모두 몇 개나 되나요?

선생 : 뭐라구요? 그런 질문 말고, 이 책 중에서 모르는 것을 질문하세요.

학생 : 네, 그럼, 선생님. 이 책에 쓰인 글자는 모두 몇 자나 되나요?

선생 : 어휴.

+++++

Giáo viên: Được rồi, chúng ta chấm dứt lớp học ở đây. Nếu các em có muốn hỏi gì, hỏi đi.

Học sinh: ....

Giáo viên: Bất cứ câu hỏi nào cũng được. Nào hỏi đi.

Học sinh: Vậy trên đầu thầy có bao nhiêu sợi tóc ạ?

Giáo viên: Cái gì? Không phải là câu hỏi đó. Phải hỏi về điều gì mà các em không hiểu từ trong sách cơ.

Học sinh: Được rồi ạ. Vậy thì có bao nhiêu chữ trong cuốn sách này ạ?

Giáo viên: (thở dài).

+++++

Teacher: *All right, I'll end class here. If you happen to have any questions, ask them.*

Students: .....

Teacher: *Any question is all right. Go ahead and ask.*

Student : *Uh, then how many hairs do you have on your head ?*

Teacher: *What? Not that kind of question. Ask about something you don't understand from the book.*

Student : *Okay. Then, how many letters are there in this book?*

Teacher : *(sigh.)*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -니까 : Liên từ chỉ nguyên nhân -(으)니까 *bởi vì, vì* có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và diễn tả nguyên nhân hay lý do. Tương tự với bên tiếng Anh là bởi vì, vì rằng, vì vậy, hay vì thế. Mẫu -(으)니까 này tương tự với nghĩa của liên từ chỉ nguyên nhân 기 때문에. Tuy nhiên, nó thông dụng hơn -기 때문에. Trong mẫu này ,-(으)니까 thường tận cùng bằng ngữ điệu ngắt quãng (lên giọng ở âm tiết cuối của cụm từ), và, nếu cần thiết về thì, trung tố (-았-, -겠-) có thể được dùng trong mệnh đề phụ thuộc này. Trung tố chỉ thì quá khứ (-았-) được dùng trong mẫu này khi nguyên nhân sự kiện đã được kết thúc trước kết quả sự kiện. Mẫu này được dùng rộng rãi khi bạn đưa ra nguyên nhân như câu trả lời từ câu hỏi. Do đó mệnh đề cuối (mệnh đề chính) hoặc bỏ đi không nhấn mạnh khi phát âm hay được thay thế bằng động từ như 그렇다 (nó là vì) hay được thêm đầy đủ vào để hình thành lối trình bày lịch sự. -니까 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm, -으니까 sau gốc của động từ là phụ âm.

   -니까 : *The causal conjunctive ending* -(으)니까 *because, so may be used with any verb and expresses reason or cause. It corresponds to English because, since, therefore, or so. This pattern* -(으)니까 *is similar in meaning to the causal conjuntive ending* 기 때문에. *However, it is more colloquial than* -기 때문에. *In this pattern,* -(으)니까 *usually ends with a comma intonation (a rise on the last syllable of the phrase), and, if necessary the tense infixes* (-았-, -겠-) *can be used in this dependent clause. The past tense infix* (-았-) *is used in*

this pattern when the causal event has been concluded before the resulting event. This pattern is used most frequently when you give a reason as the answer to a question. Consequently the final clause (the main clause) is either left unstressed or replaced with a verbal such as 그렇다 *(it is so) or completely added to make the expression polite.* -니까 *is used after verb stems ending in a vowel,* -으니까 *after verb stems ending in a consonant.*

피곤하니까, 조금 쉬려고 합니다.
수업이 일찍 끝났으니까, 영화나 한 편 보려고 합니다.
조금 짜니까, 물을 더 넣어 간을 맞춰 보십시오.

2. -려면 : Nếu ai đó có ý định làm cái này cái nọ thì phải...; nếu ai đó có ý muốn làm cái này cái nọ thì phải....

   -려면 : *if one is going to do so-and-so; if one intends to do so-and-so.*

   약속에 늦지 않으려면 아무래도 택시를 타야 할 겁니다.
   제시간에 도착하려면 서둘러야 해요.
   이왕 주려면, 깨가 든 송편을 주세요.

3. -밖에 : bên ngoài giới hạn

   -밖에 : *outside of limit*

   가진 돈이라고는 이것 밖에 없어요.
   그렇게 생각하는 사람은 너밖에 없다.
   이제는 떠날 수밖에 더 있니?

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 민주주의의 의의
(2) 삶의 의미
(3) 의자의 다리가 부러졌다

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 솔직히는 왜 솔직이하고 쓰지 않습니까?
(2) 신라의 서울은 어디였습니까?
(3) 거북선을 만든 사람은 누구입니까?
(4) 질문을 하여 선영이가 배운 것은 무엇입니까?
(5) 머리카락이 별로 많지 않은 사람을 무엇이라고 부릅니까?

3. 아무가 들어간 어구를 사용하여 보기와 같이 답하세요.

[보기] 언제 만날까요? → 저는 아무 때나 좋아요.

(1) 어디에서 점심을 먹을까요?
(2) 어떤 사람을 부를까요?
(3) 커피를 드릴까요, 홍차를 드릴까요?
(4) 10시와 11시 중에서 언제가 편하세요?
(5) 누구를 부를까요?

4. 다음을 보기와 같이 고치세요.

[보기] 학생이 나갔다. → 나간 학생 ; 밥을 먹었다. → 먹은 밥

(1) 사람이 들어 왔다.
(2) 영화를 보았다.

(3) 일을 했다.

(4) 책을 샀다.

(5) 과자를 사 보았다.

5. 주어진 단어를 이용하여 다음 문장을 완성하세요.

(1) 보다 : 오늘 (　　) 영화가 재미있을까요?

(2) 쓰다 : 이 것은 누가 (　　) 책이에요? 참 재미있었어요.

(3) 가다 : 저기를 보세요. 아영 씨 옆에 (　　) 사람이 윌슨 씨에요.

(4) 사다 : 아까 (　　) 물건을 문 앞에 두었어요.

(5) 살다 : 앞으로 제가 (　　) 집이에요.

(6) 쓰다 : 볼펜을 가지고 있어요? (　　) 것 좀 주세요.

♬ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

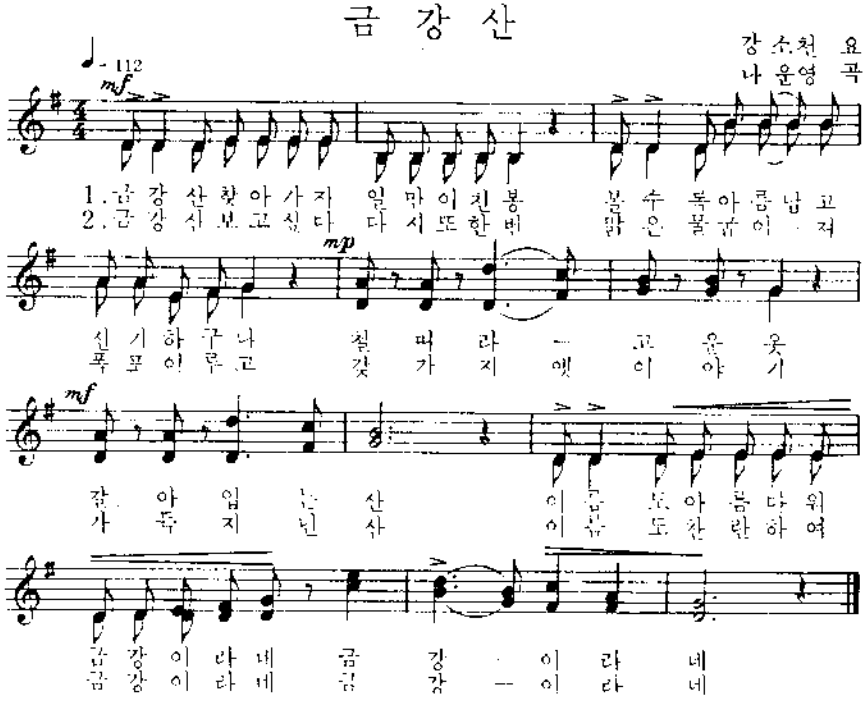

제 15 과 취미

Bài 15: Thú tiêu khiển (Hobbies)

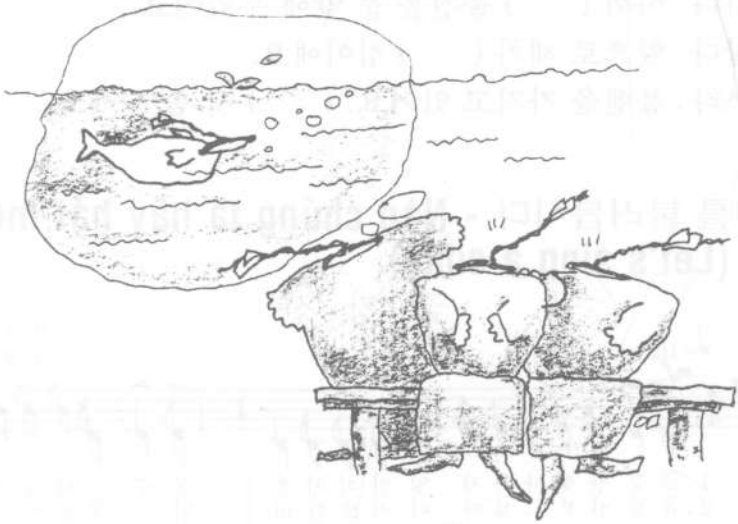

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 관계 : mối quan hệ *relation*
- 독서 : đọc *reading*
- 동전 : đồng tiền *coin*
- 들다 : đi vào *to enter, go in*
- 모으다 : tập hợp *to gather*
- 물 : nước *water*

• 삼촌	:	cậu (anh em trai của mẹ)	*uncle(mother's brother)*
• 생활	:	cuộc sống	*life*
• 속	:	bên trong	*inside*
• 수영	:	bơi	*swimming*
• 십분	:	mười phút	*10 minutes*
• 여유	:	thời gian rảnh	*free time, leisure*
• 영화	:	điện ảnh, phim	*movie*
• 오래	:	thời gian dài	*for a long time*
• 오분	:	năm phút	*5 minutes*
• 운동	:	sự cử động; bài tập	*movement ; exercise*
• 음악감상	:	nghe nhạc	*listening to music*
• 재작년	:	năm kia	*the year before last*
• 정도	:	quanh, xấp xỉ	*around, approximately*
• 좋아하다	:	thích	*to like*
• 중요하다	:	quan trọng	*to be important*
• 취미	:	sở thích	*interest, hobby*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

삼촌(=삼춘)	수영
상당히	취미

아저씨 : 운동을 좋아하십니까?
아가씨 : 네, 보는 것보다는 하는 것을 더 좋아합니다.
아저씨 : 무슨 운동에 취미가 있습니까?
아가씨 : 저는 수영을 좋아합니다.

아저씨 : 저도 수영을 좋아합니다. 물 속에 오래 들어가 있는 것도 잘 하십니까?

아가씨 : 한 오분 정도는 있을 수 있습니다.

아저씨 : 저는 십분 정도는 있을 수 있습니다.

친 구 : 그렇습니까? 저희 삼촌은 재작년에 들어 가셔서 아직도 안 나오셨는데.

+++++

Đàn ông: Cô có thích chơi thể thao không?

Phụ nữ: Có. Tôi thích chơi hơn là xem.

Đàn ông: Cô quan tâm đến môn thể thao nào?

Phụ nữ: Tôi thích bơi.

Đàn ông: Tôi cũng thích bơi. Cô có thể ở dưới nước lâu không?

Phụ nữ: Tôi có thể ở dưới nước khoảng 5 phút.

Đàn ông: Tôi có thể ở dưới nước khoảng 10 phút.

Người bạn: Vậy thôi sao? Năm kia cậu tôi xuống nước và không thấy trồi lên nữa.

+++++

Man : *Do you like sports?*

Young Woman: *Yes. I like participating better than watching.*

Man : *What kind of sports are you interested in?*

Young Woman: *I like swimming.*

Man : *I like swimming too. Can you stay underwater for a long time?*

Young Woman: *I can stay down for about 5 minutes.*

Man : *I can stay down for about 10 minutes.*

Friend : *Is that so? My uncle went in the year before last, and he still hasn't come out.*

남자 : 어떤 취미 생활을 하느냐 하는 것도 상당히 중요하죠. 생활이 얼마만큼 여유가 있느냐 하는 것과 관계가 있으니까요.

여자 : 그래요. 음악감상을 한다든가, 영화를 본다든가, 아니면 우표나 동전을 모으는 것들도 좋은 취미라고 할 수 있지요.

남자 : 그럼 어떤 취미를 가지고 계십니까?

여자 : 저는 독서가 취미에요.

남자 : 네? 독서가 취미라구요?

여자 : 왜요? 그게 이상한 건가요?

남자 : 이상하다마다요. 독서는 취미가 아니라 생활이어야 하니까요.

여자 : 그러신 선생님께서는 어떤 취미를 가지고 계신가요?

남자 : 제 취미는 요리입니다.

여자 : 요리라구요? 그럼, 제일 잘 만드시는 요리는 뭐지요?

남자 : 혹시 아실지도 모르겠는데요. 컵라면이라구.

여자 : !!!

****

+++++

Đàn ông: Cái loại sở thích mà bạn có cũng rất là quan trọng bởi vì nó liên quan đến việc bạn thấy thoải mái và dễ chịu đến cỡ nào.

Phụ nữ: Đúng vậy. Nghe nhạc, xem phim và sưu tầm tem hoặc tiền kim loại được xem là những sở thích tốt.

Đàn ông: Như vậy, sở thích của cô là gì?

Phụ nữ: Sở thích của tôi là đọc sách.

Đàn ông: Cái gì? Cô nói đọc sách là sở thích của cô ư?

Phụ nữ: Đúng vậy, anh thấy lạ à?

Đàn ông: Tất nhiên là lạ rồi. Đọc sách không thể là một sở thích, nó phải là một phần của cuộc đời cô.

Phụ nữ: Như vậy sở thích của anh là gì?

Đàn ông: Sở thích của tôi là nấu ăn.

Phụ nữ: Nấu ăn à? Như vậy anh nấu món nào ngon nhất?

Đàn ông: Có thể là cô quen với món này đấy. Món mì ăn liền Cup Ramen.

Phụ nữ: !!!

+ + + + +

Man: *What kind of hobbies you have is also very important. Because it's related to how relaxed and easy-going you are.*

Woman: *That's true. Listening to music, watching movies, and collecting stamps or coins could be called good hobbies.*

Man: *So what is your hobby?*

Woman: *My hobby is reading.*

Man: *What? You say reading is your hobby?*

Woman: *Sure. Is that strange?*

Man: *Of course it's strange. Reading shouldn't be a hobby, it should be a part of your life.*

Woman: *Then what is your hobby?*

Man: *My hobby is cooking.*

Woman: *Cooking? Then what dish do you make best?*

Man: *Maybe you're familiar with it. Cup Ramen.*

Woman: *!!!*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -는: Tiểu từ -은/는 được dùng để trình bày sự so sánh sau chủ đề được đem so sánh (như 그분은 Anh ta so sánh với người khác). Nói cách khác, tiểu từ -은/는 sẽ không được dùng nếu không có sự so sánh được tạo thành với chủ ngữ khác hoặc hàm ý so sánh. Tiểu từ -은/는 này có thể được nối với bất kỳ thành phần nào trong câu.

   Tiểu từ tương phản -은/는 thường được dùng khi có một mẫu câu trình bày sự so sánh trong câu bởi hai chủ ngữ khác nhau (-지만, -아/어/여도, -고).

   -은 được dùng sau từ tận cùng là phụ âm. -는 được dùng sau từ tận cùng là nguyên âm. Khi dạng câu hỏi khẳng định được dùng với tiểu từ -도, câu trả lời phủ định luôn được dùng với tiểu từ tương phản -은/는.

   -는: *The particle -은/는 is used to indicate the comparison following a topic which is being compared (ex. 그분은 He in comparison with others.) In other words, the particle -은/는 would not be used if no comparison were being made with another subject or with the connotation of comparison. This particle -은/는 can be attached to almost any part of the sentence.*

   The contrast particle -은/는 is usually used when there is a pattern indicating a comparison in a sentence by the two different subjects (-지만, -아/어/여도, -고).

   -은 is used after words ending in a consonant, -는 is used after words ending in a vowel. When the affirmative question

form is used with the particle -도, *the negative answer is always used with the contrast particle* -은/는.

매표소는 하나밖에 없어요.
매표소는 하나뿐이에요.
매표소는 하나만 있어요.
이 노래는 따라 부르기(에) 좋습니다.
이 집은 좁지만 살기(에) 좋습니다.
그는 그 집에서 하숙을 하게 됩니다.
저는 점심을 사 왔어요.
커피를 특히 좋아한다기보다는 다른 것이 없어서 그냥 마시고 있었어요.
약사는 처방전에 따라 약을 짓습니다.
어제부터는 두통까지 있어요.
내일부터는 좀 쉬려고 합니다.
그 영화는 별로 재미가 없었어요.
저는 대학교에 다니고, 동생은 고등학교에 다닙니다.

2. -아(-어, -여)서 : Mẫu -아(-어, -여)서 này được dùng để thực hiện một hành động và hành động sau cũng được thực hiện với cùng chủ ngữ. Nó được nối trực tiếp với gốc của động từ hành động đầu tiên và được theo sau bởi động từ thứ hai.

Mẫu này kết thúc với ngữ điệu ngắt quãng. Thì được thể hiện trong động từ cuối (chính), không được thể hiện trong động từ đầu tiên với 아(- 어, -여)서. Mẫu -아(-어, -여)서 này phụ thuộc vào ngữ cảnh hay tình huống, cũng được dùng để chỉ nguyên nhân hay lý do.

Khi mẫu -아(-어, -여)서 chỉ nguyên nhân hay lý do, nó được dùng với động từ mô tả ngoại trừ khi được dùng với các động từ như 오다, 없다 .... Khi mệnh đề cuối (chính) là câu

mệnh lệnh hay đề nghị, không được dùng với mẫu -아(-어, -여)서, nhưng được dùng với vĩ tố chỉ nguyên nhân -(으)니까. Thì hay sự phủ định được thể hiện trong mệnh đề cuối (chính), không được thể hiện ở mệnh đề phụ thuộc với -아(-어, -여)서.

-아(-어, -여)서 : *This pattern* -아(-어, -여)서 *(someone) does and does is used to perform one action and then a second one by the same subject. It is directly attached to the stem of the first action verb and is followed by the second verb. This pattern* -아(-어, -여)서 *regularly ends with comma intonation. The tense is expressed in the final (main) verb, not in the first verb with* -아(-어, -여)서. *This pattern* -아(-어, -여)서, *depending on the context or situation, is also used to indicate cause or reason.*

When this pattern -아(-어, -여)서 *indicates cause or reason, it is mostly used with description verbs except for they used with the verbs such as* 오다, 없다 *etc. When the final (main) clause is an imperative or propositive, it is not used with this pattern* -아(-어, -여)서, *but used with another causal non-final ending* -(으)니까. *The tense or negation is expressed in the final (main) clause, not in the first (dependent) clause with* -아(-어, -여)서.

걸어서 왔기 때문에 조금 늦었어요.
피곤해서, 조금 쉬려고 합니다.
수업이 일찍 끝나서, 영화나 한 편 보려고 합니다.
괜찮은 방이 있다고 해서 보러 왔습니다.

그가 식당에서 점심을 먹는다고 해서 왔어요.
이 방은 남향이라서 햇볕이 잘 들어요.
라디오가 고장이라서 고쳐야 합니다.
말이 너무 빨라서, 알아 듣기 힘들어요.
학교에 가다가 비가 와서 우산을 가지러 왔습니다.
시간이 늦기는 했지만 급한 일이라서 전화했어요.
다방에 가서 차나 한 잔 합시다.
내과에 가서 치료를 받으세요.
너무 아파서, 아무래도 약을 먹어야겠어요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 이것은 이런 곳에 두지 마세요.
(2) 아이스크림을 여기 놓지 말고, 냉장고에 넣으세요.

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.
(1) 아저씨와 아가씨가 좋아하는 운동은 무엇입니까?
(2) 삼촌은 누구를 가리킵니까?
(3) 독서는 왜 취미가 아니라고 했습니까?
(4) 남자의 취미는 무엇입니까?
(5) 여자가 놀란 까닭은 무엇입니까?

3. 다음 보기와 같이 문장을 만드세요.

[보기] 이 책, 저 책, 비싸다 → 이 책보다 저 책이 더 비쌉니다.

(1) 철수, 영수, 크다
(2) 기차, 비행기, 빠르다
(3) 백두산, 설악산, 낮다
(4) 어제, 오늘, 덥다
(5) 작년, 올해, 바쁘다
(6) 재민, 정모, 영리하다

4. 다음의 동사들을 보기에 있는 알맞는 형태로 바꾸어 빈칸을 채우세요.

[보기] -고 싶다, -야 하다, -려고 하다, -을 수 있다

(1) 만나다 : 선생님을 언제 오면 (　　)?
(2) 있다 : 숙제를 끝내려면 충분한 시간이 (　　).
(3) 배우다, 하다 : 한국말을 (　　)는데, 어떻게 (　　)?
(4) 보다 : 아영 씨를 (　　)어서, 찾아 왔습니다.

5. '-든가'와 다음 어구를 사용하여 짧은 글을 지으세요.

(1) 쉬다, 자다
(2) 산으로 가다, 바다로 가다
(3) 비가 오다, 맑다
(4) 지각하다, 결석하다
(5) 남의 학생증을 사용하다, 빌려 주다
(6) 휴지를 버리다, 아무 데나 두다

제 16 과 은행

Bài 16: Ngân hàng (A Bank)

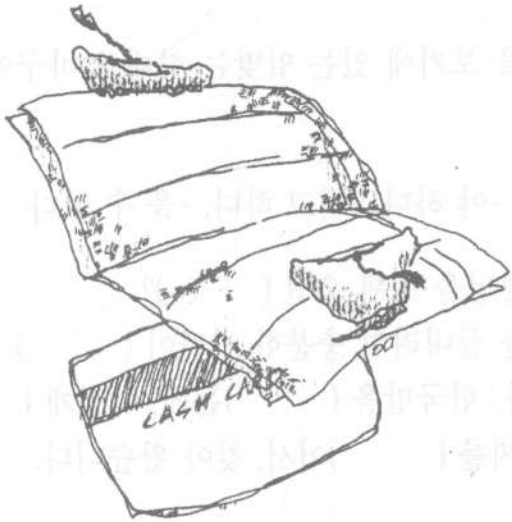

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가옥대장 : sổ gia đình, sổ hộ khẩu *house register*
- 고유 : cố hữu, vốn có *original, inherent*
- 그러다 : làm như thế *doing so*
- 금액 : tổng số (tiền) *amount (of money)*
- 납부증명서 : hóa đơn nộp thuế *certificate of tax payment*
- 놀라다 : ngạc nhiên *to be surprised*

• 대출	: cho mượn, cho vay	*lending out*
• 몇장	: có bao nhiêu khăn trải giường	*how many sheets; a few sheets*
• 모자라다	: không đủ, thiếu	*to be insufficient*
• 서류	: tài liệu, tư liệu	*document*
• 숫자	: thuộc về số	*numeral*
• 신청서	: mẫu đơn	*application form*
• 아라비아	: A Rập	*Arabia*
• 액수	: tổng số (tiền)	*amount (of money)*
• 업무	: việc kinh doanh	*business*
• 연대보증서	: có nhiều mối nối với nhau	*joint and several bond*
• 예금청구서	: rút lại đơn yêu cầu	*withdrawal request form*
• 은행	: ngân hàng	*bank*
• 재산세	: thuế bất động sản	*property tax*
• 적다	: viết ra	*to write down, to be few*
• 점심값	: tiền ăn trưa	*lunch money*
• 주민등록등본	: giấy chứng minh nhân dân	*citizen's id. card copy*
• 준비	: sự chuẩn bị	*preparation*
• 청구서	: lời thỉnh cầu	*request form*
• 행원	: thủ quỹ ngân hàng	*bank teller*
• 현금카드	: thẻ rút tiền mặt	*cash card*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

현금	한글
빌려	않거든요[안커드뇨]

행원 : 어떻게 오셨습니까?
손님 : 돈을 찾으려고 하는데요. 현금카드를 가지고 오지 않았어요.
행원 : 그러시면 예금청구서를 쓰셔야 합니다.
손님 : 몇 장을 써야 하나요?
행원 : 물론 한장이지요.
- - - - - -
행원 : 손님, 이 청구서는 다시 써 주셔야 하겠는데요.
손님 : 아니, 무엇이 잘못 되었습니까?
행원 : 네, 금액의 숫자는 아라비아 숫자가 아니라 한글로 쓰셔야 하거든요.
손님 : 그래요? 몰랐어요.

+++++

Thu ngân: Ông cần gì ạ?
Khách hàng: Tôi muốn rút tiền, nhưng tôi không mang thẻ rút tiền.
Thu ngân: Vậy thì ông phải điền vào cái mẫu đơn rút tiền.
Khách hàng: Tôi phải điền bao nhiêu tờ?
Thu ngân: Dĩ nhiên là một tờ thôi.

Thu ngân: Thưa ông, tôi e rằng ông phải điền cái mẫu này lại.
Khách hàng: Tại sao vậy?
Thu ngân: Ông phải viết tổng số tiền bằng tiếng Hàn, không phải là số A-Rập, ông biết không.
Khách hàng: Vậy sao? Tôi không biết điều đó.

+++++

Teller : *How may I help you?(lit. What did you come here for?)*

Customer: *I want to make a withdrawal, but I didn't bring my cash card.*

Teller : *Then you have to fill out a withdrawal form.*

Customer: *How many do I have to fill out?*

Teller : *One, of course.*

Teller: *Sir, I'm afraid you'll have to fill this form out again.*

Customer: *Why? What's wrong?*

Teller : *You have to write the amount in* ***Hangul****, not arabic numerals, you see.*

Customer: *Really? I didn't know that.*

****

행원 : 어서 오십시요.

손님 : 돈도 빌려 주십니까?

행원 : 물론이죠. 대출 업무야 은행의 고유 업무 중의 하나인걸요.

손님 : 그럼, 2,000원만 빌려 주십시오.

행원 : 뭐라구요? 2,000원이요?

손님 : 왜 놀라십니까? 점심값이 조금 모자라서요.

행원 : 그런 적은 액수는 대출하지 않거든요.

손님 : 무슨 소리요? 조금 전에는 고유업무라고 하고선.
한 입으로 두 소리하기요? 빌려 주시오.

행원 : 좋습니다. 빌려 드리죠. 그 전에 대출 준비 서류를 해 오셔야겠는데요.
대출 신청서, 인감증명서, 주민등록등본, 가옥대장, 연대보증서, 재산세납부증명서, ……

++++

Thu ngân: Ông cần gì ạ?

Khách hàng: Ngân hàng có cho vay tiền không?

Thu ngân: Đương nhiên cho vay tiền là một trong những dịch vụ cơ bản của ngân hàng.

Khách hàng: Như vậy cho tôi vay 2.000₩.

Thu ngân: Cái gì ạ? 2.000₩ à?

Khách hàng: Tại sao cô ngạc nhiên? Tôi thiếu tiền ăn trưa.

Thu ngân: Chúng tôi không cho vay số tiền nhỏ như thế, ông biết đấy.

Khách hàng: Cô muốn nói gì? Mới đây cô gọi đó là một dịch vụ cơ bản. Hay là cô nói hai lời. Hãy cho tôi vay tiền đi.

Thu ngân: Được rồi. Chúng tôi sẽ cho ông vay tiền. Nhưng trước hết ông phải mang đến những giấy tờ liên quan đến vay tiền như đơn xin vay, bản sao giấy chứng minh, hộ khẩu.... của ông.

+ + + + +

Teller: *May I help you?*

Customer: *Do you lend money, too?*

Teller : *Of course. Lending money is one of the basic services of a bank.*

Customer: *Then please lend me ₩2,000.*

Teller : *What? ₩2,000?*

Customer: *Why are you suprised? I'm a little short of lunch money.*

Teller: *We don't lend such small amounts, you see.*

Customer: *What do you mean? A little while ago you called it a basic service. Are you talking out of both sides of your mouth?(lit. making two sounds with one mouth) Lend me the money.*

Teller: *All right. We'll lend it to you. But first you have to bring us the loan-preparation documents. Loan Application, Certificate of Seal Impression, a copy of your*

Citizen's Registration Card, your House Register, Certificate of Joint Liability, Property Tax Receipt, ...

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -고서 : Để nói rằng cùng một người nào đó thực hiện một hành động thứ nhì sau khi đã hoàn thành hành động khác, bạn thêm phần đuôi -고(서) vào gốc động từ của động từ hành động đầu tiên, trong khi đó động từ thứ hai lại có phần đuôi thông thường.

   아침을 먹고(서) 왔어요.

   Tôi đến sau khi đã ăn sáng. Chú ý rằng khi dùng mẫu câu này thì chủ ngữ của cả hai động từ phải như nhau. Bất kỳ động từ hành động nào cũng có thể đi kèm với mẫu câu này ngoại trừ động từ 가다, 오다 (hay từ ghép của chúng), và một số động từ chuyển động khác hay động từ thay đổi tư thế như 앉다, 서다 (hay từ ghép của chúng), 일어나다,... Các động từ này luôn đi kèm với -아(-어,-여)서 ở cuối. Mẫu -고(서) trả lời câu hỏi *khi nào*? trong khi đó mẫu câu -아(-어,-여)서 trả lời câu hỏi *cái gì*?

   Bạn có thể bỏ -서 trong lối nói thông tục, nhưng lời nói sẽ trang trọng hơn khi -서 được dùng. Vì vậy, trong giai đoạn đầu tốt hơn là bạn nên thực hành mẫu câu này với -서. Sau khi bạn đã hiểu rõ về mẫu câu này bạn có thể tuỳ ý bỏ đi. Thì được dùng trong mệnh đề cuối, không dùng trong mệnh đề đầu tiên (mệnh đề với -고(서).

-고서 : *To say that the same one person performs a second action after having previously completed another one, you add the ending -고(서) to the verb stem of the first (action) verb, while giving the second verb its normal sentence-final ending.*

아침을 먹고(서) 왔어요.

I came after (having eaten) breakfast. Notice that when using this pattern the subject of both verbs must be the same. Any action verb can go with this ending except the verb 가다, 오다 *(or their compounds), and some other verbs of movement or change of posture, like* 앉다, 서다 *(or their compounds),* 일어나다, *ect. These verbs always go with the* -아(-어,-여)서 *ending. The pattern* -고(서) *(does) after (doing) answers the non-expressed question when?, while the pattern* -아(-어,-여)서 *(does) and (does) answers the question what?*

You can drop -서 *in colloquial speech, but it sounds more stressed (emphatic) or formal when* -서 *is used. Therefore in the beginning stage it is better to practice this pattern with* -서. *After you have mastered the pattern you are free to drop it. The tense is regularly expressed in the final clause, not in the first clause with* -고(서).

좀 춥지만 참고서, 공부합시다.
약도를 보고서, 찾아 오세요.
택시를 타고서 가는 편이 좋습니다.
전화를 걸고서 가는 편이 낫습니다.

우산을 안 가지고서 학교에 갔다가 비를 잔뜩 맞았습니다.
감기가 좀 낫기는 했지만 상태를 더 두고 보아야 해요.
매일 아침 커피를 마시고서, 학교로 갑니다.
책을 사고서, 가방을 사러 가겠습니다.
일요일을 빼고서, 공휴일이 모두 14일입니다.
철수를 빼고서, 모두 합격했어요.
저런, 문을 안 걸고서 그냥 왔어?
문을 열어 놓고서 청소를 하세요.
예습이나 해 놓고서 놀러 나가세요.
며칠 전에 갔던 곳에 우산을 두고서 온 것 같다.
좀 쉬고서 숙제를 할께요.

2. -으려고 : Hậu tố -(으)려고 được nối với gốc của động từ hành động và diễn đạt mục đích của hành động. Cụm từ hay mệnh đề với -(으)려고 luôn đi trước mệnh đề chính. Hậu tố -(으)러 cũng diễn đạt mục đích nhưng nó chỉ được dùng khi được theo sau bởi 가다, 오다 hoặc từ ghép của chúng, trái lại hậu tố (으)려고 có thể được theo sau bởi bất kỳ động từ hành động nào, -려고 được dùng sau gốc của động từ tận cùng là nguyên âm; -으려고 sau từ gốc của động từ tận cùng là phụ âm. Thì được dùng trong mệnh đề chính, không dùng với động từ chứa -(으)려고..

-으려고 : *The suffix* -(으)려고 *is attached to the stem of action verbs and expresses the purpose of the action. The phrase or clause with* -(으)려고 *always precedes the main clause. The suffix* -(으)러 *also expresses purpose but it is used only when followed by either* 가다 *or* 오다 *their compounds, whereas the*

suffix (으)려고 *can be followed by any action verb.* -려고 *is used after verb stems ending in a vowel;* -으려고 *after verb stems ending in a consonant. The tense is regularly expressed in the main clause, not in the verb with* -(으)려고.

아영이가 집들이를 하려고 합니다.
지금 점심을 먹으려고 합니다.
너무 피곤하기 때문에 그냥 쉬려고 합니다.
피곤하니까, 조금 쉬려고 합니다.
수업이 일찍 끝나서, 영화나 한 편 보려고 합니다.
제가 그 영화를 보려고 했거든요.
내일부터는 좀 쉬려고 합니다.
대학을 마친 다음 곧 직업을 구하려고 합니다.
빨리 차게 하려고 일부러 수박을 냉동실에 넣어 두었어요.
올 추석은 고향에 내려가 집안 식구끼리 보내려고 합니다.
Cf. 괜찮은 방이 있다고 해서 보러 왔습니다.
식빵을 사러 갔다가 가끔 샌드위치를 먹어 봤어요.
지금 일하러 가는 길입니다.
수업이 끝난 다음 영화보러 가겠습니다.
심심한데, 영화나 보러 갈까요?
예습이나 해 놓고 놀러 나가세요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 재민씨, 가서 쌀 좀 사오세요.
(2) 사온 쌀을 상 옆에 두지 마십시오.

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 현금카드가 없을 때에 은행에서 돈을 찾으려면 어떻게 해야 합니까?
(2) 금액의 숫자를 한글로 써야 하는 까닭은 무엇입니까?
(3) 은행의 두 가지 주요 업무는 무엇입니까?
(4) 한 입으로 두 소리 한다는 말은 무슨 뜻입니까?
(5) 은행에서 돈을 빌릴 때에 필요한 서류들은 무엇무엇입니까?

3. 보기와 같이 문장을 완성하세요.

[보기] 커피, 홍차, 시키다 --- 커피가 아니라, 홍차로 시켜 주세요.

(1) 새끼손가락, 엄지손가락, 지장을 찍다
(2) 한글, 한자, 이름을 쓰다
(3) 사무실, 학교, 찾아 오다
(4) 샌드위치, 햄버거, 주다
(5) 만원짜리, 천원짜리, 수표를 바꾸다

4. 다음의 빈칸에 "이, 그, 저" 중의 하나를 골라 채우세요.

(1) A : 당신 앞에 있는 음식을 다 먹을 수 있겠어요?
B : (　　) 것 정도는 문제없습니다.
(2) A : 저기 있는 (　　) 사람은 누구죠?
B : 글쎄요?
(3) A : 혹시 제 책이 어디 있는지 아세요?
B : 아니오. 오늘 ( ) 책은 보지도 못 했어요.

5. 다음은 예금통장의 한 예입니다. 물음에 답하세요.

	년 월 일	찾으신금액	예입하신금액	잔 액	적 요	취급사무소
1		첫거래 감사합니다				
2	92.01.12		*200,000	*200,000	신규	059
3	92.01.25	*50,000	*150,000	출	079	
4	92.02.15	*100,000	*350,000	입	079	
5	92.03.02	*120,000	*470,000	입	079	

(1) 언제 통장을 처음 만들었습니까?

(2) 1월말까지 모두 몇 번 은행에 갔습니까?

(3) 2월말 현재 모두 얼마가 통장속에 있습니까?

(4) 이자가 붙었습니까?

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

술래잡기

윤 석중 요
손 대업 곡

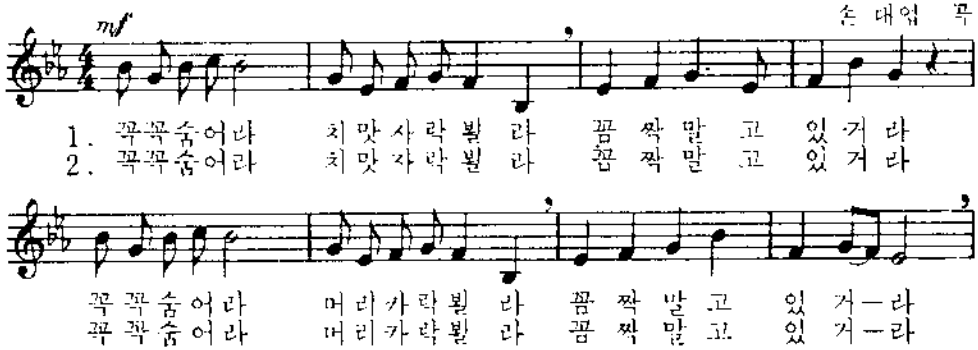

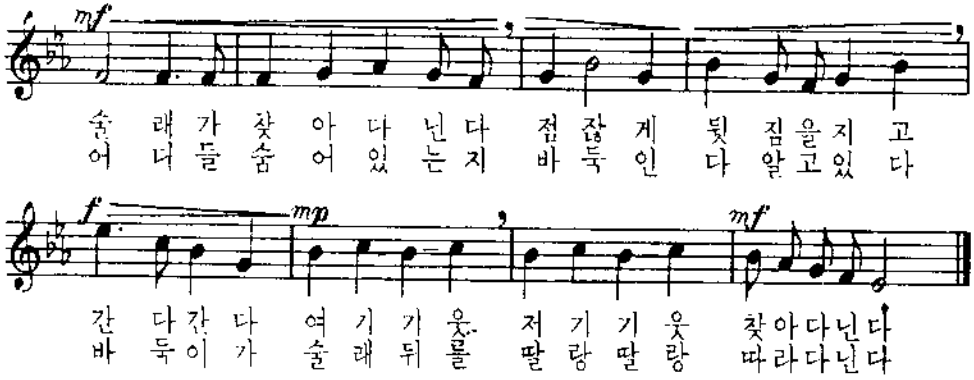
mf
숨래가 찾아다닌다 점잖게 뒷짐을지고
어디들숨어있는지 바둑인 다알고있다
f
mp
mf
간다간다 여기가웃 저기기웃 찾아다닌다
바둑이가 술래뒤를 딸랑딸랑 따라다닌다

제 17 과 식당

Bài 17: Nhà hàng (rẻ tiền)
A (Cheap) Restaurant

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 갈비 : sườn *ribs*
- 감사하다 : cảm ơn *to thank*
- 글 : viết *writing*
- 김치찌게 : món thịt hầm kim chi *kimch'i stew*
- 냉면 : mì lạnh *cold noodles*
- 다르다 : khó *to be different*

• 된장찌게	: thịt hầm đậu	*bean paste stew*
• 들다(먹다)	: ăn, uống	*to eat, drink*
• 맛	: hương vị	*taste*
• 맛있다	: hương vị ngon	*to taste good*
• 밥	: (nấu) cơm	*(cooked) rice*
• 벽	: bức tường	*wall*
• 불갈비	: món sườn nướng	*broiled ribs*
• 빈대떡	: (thức ăn tương tự như bánh)	*(food similar to pan cakes)*
• 식당	: quán ăn tự phục vụ, nhà hàng	*cafeteria ; restaurant*
• 싸다	: rẻ	*to be cheap ; to wrap*
• 외상	: tiền gửi ngân hàng	*credit*
• 윌슨	: Wilson	*Wilson*
• 이리	: ở đây, lối này	*here, this way*
• 잠깐	: một lát	*a moment*
• 종업원	: người phục vụ	*service worker*
• 직접	: trực tiếp	*direct(ly)*
• 진주	: ngọc trai	*pearl*
• 특선	: chọn lựa đặc biệt	*specially chosen*
• 현금	: tiền mặt	*cash*
• 혼자	: một mình	*alone*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

싸니까요	특선
빈대떡	잠깐

종업원 : 어서 오세요. 자리 있습니다.
윌 슨 : 이 집 음식이 맛이 있나 보군요?
선 희 : 우선 값이 싸니까요.
종업원 : 무얼 드릴까요?
윌 슨 : 음, 나는 김치찌개요.
선 희 : 나는 된장찌개요.

- - - - - -

선 희 : 여보세요. 아가씨.
종업원 : 부르셨어요?
선 희 : 이게 뭐에요? 밥에서 돌이 나왔어요.
종업원 : 그래요? 그렇지만, 손님, 1,000원 짜리 밥에서 진주가 나오리라고 생각하신 건 아니시겠죠?

++++ ı

Cô phục vụ: Xin mời vào. Có một bàn còn trống đấy ạ.

Wilson: Thức ăn chỗ này chắc ngon đây.

Mun-Yong: Nhà hàng này rất nhiều khách là vì nó không mắc tiền.

Cô phục vụ: Các ông muốn dùng gì ạ?

Wilson: Tôi ăn món Kim chi Tchigae.

Mun-Yong: Còn tôi Toynjang Tchigye.

Mun-Yong: Cho tôi hỏi này, cô phục vụ ơi?

Cô phục vụ: Ông gọi tôi à?

Mun-Yong: Cái gì đây? Có một viên đá trong cơm.

Cô phục vụ: Vậy à? Nhưng thưa bà, tôi cũng không ngờ rằng một viên ngọc trai trong 1.000₩ tiền cơm phải không ạ?

+ ı + + +

Waitress : *Come in. There's a table free.*

Wilson: *The food here must be good.*

Mun-Yong: *(It's popular) mainly because it's inexpensive.*

Waitress : *What would you like to eat?*

Wilson: *I'll take the* ***Kimch'i Tchigae.***

Mun-Yong: *I'll have the* ***Toynjang Tchigae.***

Mun-Yong: *Excuse me, waitress?*

Waitress : *Did you call me?*

Mun-Yong: *What is this? There was a rock in the rice!(lit. A rock came out of the rice)*

Waitress : *Really? But ma'am, you didn't expect there to be a pearl in ₩ 1,000 rice, did you?*

****

종업원 : 어서 오세요. 이리 앉으세요.

손 님 : 고맙습니다.

종업원 : 이렇게 저희 식당을 찾아 주셔서 감사합니다.

손 님 : 그래 오늘 특선 요리는 무엇입니까?

종업원 : 오늘은 불갈비와 빈대떡이 맛있습니다.

손 님 : 그리고요?

종업원 : 갈비와 빈대떡을 드신 뒤에는 저희집에서 직접 만든 냉면을 드시는 것이 좋을 것 같습니다.

손 님 : 그럼 우선 갈비 3인분만 주세요.

종업원 : 누구 다른 분이 더 오시나 보지요?

손 님 : 아니요. 나 혼자요.

종업원 : 네, 알겠습니다.

손 님 : 아, 잠깐. 외상도 되겠지요?

종업원 : 뭐라구요? 글쎄요? 저기 벽에 있는 글을 크게 읽어 보세요.

손 님 : 오늘은 현금, 외상은 내일.

++++

Bồi bàn: Xin mời vào. Xin mời ngồi.

Khách hàng: Cám ơn.

Bồi bàn: Cám ơn vì đã đến nhà hàng của chúng tôi.

Khách hàng: Hôm nay có gì đặc biệt?

Bồi bàn: Hôm nay có món sườn nướng vỉ và bánh xèo rất là ngon.

Khách hàng: Còn gì nữa?

Bồi bàn: Sau khi ông đã ăn món sườn nướng vỉ và bánh xèo tôi nghĩ rằng ông nên dùng món mì lạnh được làm ngay tại đây.

Khách hàng: Làm ơn cho tôi ba khẩu phần sườn để khai vị đi.

Bồi bàn: Chắc là có ai đó đi cùng ông phải không ạ?

Khách hàng: Không. Chỉ mình tôi thôi.

Bồi bàn: Vâng. Tôi hiểu rồi.

Khách hàng: À, chờ một chút? Tôi có thể ăn chịu được chứ?

Bồi bàn: Cái gì? À, hãy đọc to dòng chữ viết trên tường.

Khách hàng: "Tiền mặt hôm nay, ăn chịu ngày mai."

+++++

Waiter: *Come in. Have a seat here.*

Customer: *Thank you.*

Waiter: *Thank you for coming to our restaurant.*

Customer: *What is the special today?*

Waiter: *Today the* ***Barbecued Ribs*** *and* ***Pindae-ttŏk*** *is very good.*

Customer: *And?*

Waiter: *After you have the* ***Barbecued Ribs*** *and* ***Pindae-ttŏk****, I think you should have* ***naengmyon*** *made right here in our restaurant.*

Customer: *Then give me three servings of ribs to start with.*

Waiter: *I suppose someone else will be joining you?*

Customer: *No. Just me.*

Waiter: *Yes. I see.*

Customer: *Ah, wait a minute? I can eat on credit can't I?*

Waiter: *What? Umm, read the writing on that wall out loud.*

Customer: *"Cash today, credit tomorrow."*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -나 보다: Mẫu câu -나 보다 tương tự với nghĩa của mẫu câu -ㄴ(은,는)가 보다. Mẫu này thường được dùng với động từ ở thì hiện tại hay thì quá khứ. Tuy nhiên, động từ -이- và động từ miêu tả chỉ dùng mẫu câu này trong thì quá khứ. Nó không thường được dùng với động từ ở thì tương lai. Mẫu câu -나 보다 có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và trình bày sự phỏng đoán hay sự giả định. Tiếng Anh tương tự với mẫu câu này là *hình như, dường như.*

   -나 보다: *The pattern* -나 보다 *is similar in meaning to the pattern* -ㄴ(은,는)가 보다. *This pattern is usually used with the verb in the present or past tense. The verb of identification* -이- *and description verbs, however, occur with this pattern only in the past tense. It is usually not used with verbs in the future tense. The pattern* -나 보다 *may be used with any verb and expresses the speaker's conjecture or presumption. The English equivalent of this pattern is it seems that, it appears that.*

   밖에 비가 오나 봐요.

집에 일찍 가고 싶나 보다.
요즘 주머니 사정이 꽤 나빠졌나 봐요.

2. -군요 : Phần đuôi -(는)군요 được dùng với bất kỳ động từ nào và trình bày sự vui sướng, sự thán phục, sự kinh ngạc hay sự ngạc nhiên. -는군요 được nối với gốc của động từ hành động trong thì hiện tại, -군요 được nối với tất cả các trường hợp khác.

-군요 : *The sentence-final ending -(는)군요 is used with any verb and indicates delight, wonder, astonishment or surprise.-는군요 is attached to action verb stems in the present tense, -군요 is attached to all other cases.*

방이 깨끗해 보이는군요.
예약이 되어 있군요.
택시를 쉽게 잡다니, 운이 좋군요.
밥 10그릇을 한꺼번에 다 먹다니 굉장하군요.
그 사람 인상이 좋더군요.
그렇게 좋은 애인이 있다니, 당신은 운이 좋군요.
음식맛이 괜찮더군요.
이번 여행 기간은 금요일부터 일요일까지 2박3일이 되겠군요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 있습니까, 있어요, 있고, 있는데
(2) 일을 자꾸 시키지 마세요.
물을 너무 식히지 마세요.

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 선희가 그 식당에 간 이유는 무엇입니까?
(2) 월슨이 시킨 음식은 무엇입니까?
(3) 앞의 글에 나오는 종업원이 잘못한 것은 무엇입니까?
(4) 냉면을 먹기 전에 무엇을 먹는 것이 좋다고 합니까?
(5) 외상이란 무엇입니까?

3. 관련있는 것끼리 연결하세요.

(1) 한식집	(ㄱ) 불고기, 곰탕, 냉면
(2) 중국집	(ㄴ) 도넛, 식빵
(3) 양식집	(ㄷ) 우동, 라면, 비빔면
(4) 분식집	(ㄹ) 비프 스테이크, 포크 커틀릿
(5) 빵 집	(ㅁ) 짜장면, 탕수육

4. 관련있는 것끼리 연결하세요.

(1) 소금	(ㄱ) 맵다
(2) 설탕	(ㄴ) 짜다
(3) 고추장	(ㄷ) 쓰다
(4) 식초	(ㄹ) 시다
(5) 약	(ㅁ) 달다

5. 보기에서 알맞은 어구를 골라서 괄호를 채우세요.

[보기] 끓이다, 담다, 붓다, 썰다, 젓다, 짓다, 푸다

(1) 솥에 (　　)은 밥이 맛있습니다.
(2) 주전자에 물을 가득 (　　)고 끓이세요.
(3) 국자로 국을 (　　)세요.
(4) 야채를 도마 위에 놓고 (　　)세요.
(5) 커피를 잘 (　　)은 후 드세요.
(6) 이 냄비에 국을 (　　)세요.
(7) 불고기를 접시 위에 (　　)아 상에 두세요.

제 18 과 공항

Bài 18: Phi trường (The Airport)

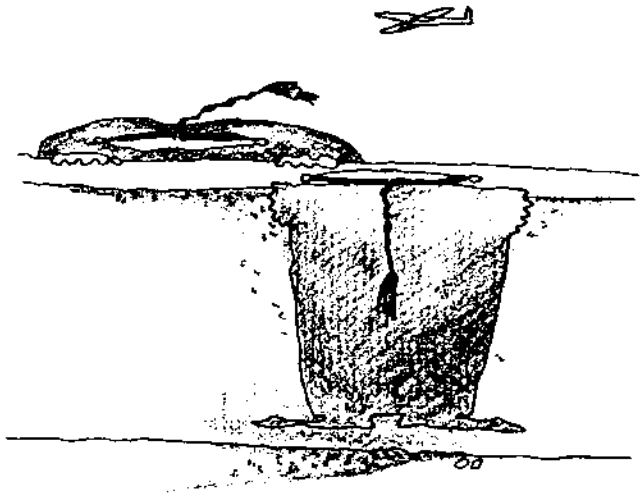

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가지 : loại *kind*
- 가지고 오다 : mang *to bring*
- 거짓말하다 : nói dối *to lie*
- 걱정하다 : lo lắng *to worry*
- 공항 : sân bay *airport*
- 꼬마 : đứa trẻ *child*

- 다녀오다 : đi và quay lại *to go and come back*
- 따로 : một cách riêng lẻ *separately*
- 멀리 : xa *far*
- 면세 : miễn thuế *duty free*
- 모양 : hình dạng *shape, appearance*
- 문제 : vấn đề, câu hỏi *problem; question; issue*
- 물다 : trả nợ, trả *to pay ; bite*
- 미국 : Mỹ *America*
- 반값 : một nửa giá *half price*
- 방법 : phương pháp *method*
- 별로 : một cách đặc biệt *(not) especially*
- 병 : chai, lọ *bottle*
- 비행기 : máy bay *airplane*
- 비행기표 : vé máy bay *airplane ticket*
- 세관원 : nhân viên hải quan *customs official*
- 세금 : thuế *tax*
- 술 : đồ uống có cồn *alcoholic beverage*
- 승객 : hành khách *passenger*
- 신고하다 : báo cáo, thuật lại *to report*
- 웬 : thuộc loại nào *what kind of*
- 유효하다 : có giá trị *to be valid*
- 육개월간 : sáu tháng *6 months*
- 짐 : giỏ, túi nặng *bag, burden*
- 출발하다 : rời khỏi *to depart*
- 타다 : cưỡi, đi *to ride*
- 포기하다 : từ bỏ *to give up*
- 한 : một *one*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

공항 거짓말[거진말]
지났잖아요[지나짜나요] 유효

직원 : 꼬마야, 너 몇 살이지?
꼬마 : 네, 아홉 살이요.
직원 : 거짓말하면 어떻게 되는지 알지?
꼬마 : 네, 반값에 비행기를 탈 수 있대요.

+++++

Nhân viên: Cháu bé, cháu bao nhiêu tuổi?
Đứa trẻ: Cháu chín tuổi ạ.
Nhân viên: Cháu có biết điều gì xảy ra nếu cháu nói dối không hả?
Đứa trẻ: Có ạ. Cháu phải mua nửa vé.

+++++

Employee: Kid, how old are you?
Child: Nine.
Employee: You know what happens if you tell a lie, don't you?
Child: Yes. I get to ride for half fare.

****

+++++

승객 : 도대체 어떻게 된 일입니까? 출발하기로 한 시간이 두 시간이나 지났잖아요?
직원 : 아, 너무 걱정하지 마십시오. 손님께서 가지고 계신 비행기표는 육개월간 유효하거든요.

Hành khách: Có cái quái gì đang xảy ra vậy? Giờ khởi hành đã

quá hai tiếng rồi!

Nhân viên: Đừng quá lo. Cái vé của ông có giá trị trong sáu tháng cơ.

+ + + + +

Passenger: What the heck is going on? It's two hours past the scheduled departure time!

Employee: Don't worry too much. Your ticket is valid for six months.

****

세관원 : 어서 오십시요. 멀리 갔다 오시는 모양이지요?
승 객 : 네, 미국에 다녀 옵니다.
세관원 : 오래 계셨나 봐요? 짐이 많으신 걸 보니
승 객 : 별로 오래 있지는 않았습니다.
세관원 : 따로 신고하실 물건은 없습니까?
승 객 : 없습니다.
세관원 : 여기 웬 술이 이렇게 많죠?
승 객 : 왜요? 그게 문제가 됩니까?
세관원 : 네, 두 병까지만 면세이거든요. 세금을 무셔야 되겠는데요.
승 객 : 어떻게 안 될까요?
세관원 : 어떻게 안 되다니요?
승 객 : 세금을 안 물 수 없느냐는 거죠.
세관원 : 세금을 안 내는 방법 한 가지가 있기는 한데
승 객 : 그게 뭡니까?
세관원 : 두 병 이상은 포기하는 것이지요.

+ + + + +

Nhân viên hải quan: Xin mời người kế tiếp. Tôi đoán rằng ông đã có một chuyến đi dài phải không?

Hành khách: Phải. Tôi trở về từ Mỹ.

Nhân viên hải quan: Tôi đoán là ông có một chuyến đi dài là căn cứ vào các cái túi mà ông mang theo.

Hành khách: Cũng không quá dài đâu.

Nhân viên hải quan: Ông có gì phải khai báo không?

Hành khách: Chẳng có gì hết.

Nhân viên hải quan: Thế tất cả số rượu ở đây là gì vậy?

Hành khách: Tại sao mà anh hỏi như vậy? Có vấn đề à?

Nhân viên hải quan: Vâng. Chỉ được phép hai chai miễn thuế thôi, ông biết không. Tôi e rằng ông phải đóng thuế.

Hành khách: Không có cách nào khác....

Nhân viên hải quan: Cách nào?

Hành khách: Cách nào mà không phải đóng thuế ấy?

Nhân viên hải quan: Có một cách để khỏi phải đóng thuế... Có một cách đấy.

Hành khách: Đó là gì vậy?

Nhân viên hải quan: Là từ bỏ tất cả mọi thứ mà ông đã mua.

+++++

Customs Officer: *Next, please.(lit. Come!) I guess you've had a long trip, eh?*

Passenger : *Yes, I'm returning from America.*

Customs Officer: *I guess you were there a long time, judging from how many bags you have.*

Passenger : *I wasn't there very long.*

Customs Officer: *Do you have anything to declare?*

Passenger : *Nothing.*

Customs Officer: *What's all this liquor here?*

Passenger : *Why do you ask? Is that a problem?*

Customs Officer: *Yes. Only two bottles are duty free, you see. I'm afraid you'll have to pay a tax.*

Passenger :	*Isn't there some way to ....*
Customs Officer:	*Some way to what?*
Passenger :	*Some way to not pay the tax?*
Customs Officer:	*A way to not pay the tax... There is one way.*
Passenger :	*What's that?*
Customs Officer:	*To abandon everything you've brought.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -다(가) : Vĩ tố liên kết -다(가) diễn đạt sự thay đổi từ hành động này sang hành động khác.Khi nó được dùng không có trung tố thì quá khứ, nó diễn đạt sự gián đoạn hay sự đứt quãng của một hành động. Nhưng khi nó được nối với trung tố thì quá khứ, nó diễn đạt sự nối tiếp một hành động bởi hành động khác, sau hành động đầu tiên đã được hoàn thành, hay sự hủy bỏ một hành động. Trong cả hai trường hợp -다(가) có thể được dịch: *thì, nên (cái gì đó sẽ xảy ra).* Mẫu câu này thường được dùng với động từ hành động và động từ 있-. Mẫu này có hai dạng: 다가 và -다. Khi sự thay đổi ở quá khứ được theo sau bởi một dạng của 하다, chúng diễn đạt sự luân phiên. Hành động luân phiên nói chung thường đối ngược nhau.

   -다(가) :*The transferentive marker* -다(가) *indicates the change of one action into another. When it is used without the past tense infix, it expresses the interruption or suspension of an action. But when it is attached to the past tense infix, it expresses the succession of one action by another, after the first action has been completed, or nullification of an action. In both cases* -다(가) *can be translated: but then (something else happened). This pattern is mostly used with action verbs and the verb* 있-. *The marker appears in two shapes* 다가 *and* -다. *When two*

past transferentives are followed by a form of 하다, *they indicate alternation. The alternating actions are generally opposite to each other.*

학교에 가다가 비가 와서 우산을 가지러 왔습니다.
우산을 안 가지고 학교에 갔다가 비를 잔뜩 맞았습니다.
너무 피곤해서 숙제를 하다가 말았습니다.
저는 조금 있다가 나갈까 합니다.
이렇게 놀다가 배운 걸 다 잊어 버리겠어요.
술은 가끔 가다가 한잔을 마실까 말까 해요.
Cf. 그는 노래도 잘 하는 데다가, 춤도 잘 춥니다.
비가 오는 데다가 바람까지 붑니다.
빵에다가 버터를 발랐습니다.

2. -지요/-죠: Muốn biểu hiện phong cách lịch sự, thân mật có thể tạo ra sắc thái bất chợt bằng cách đặt -아 (-어, -여) trước 요 cộng thêm -지. -지요 có thể được dùng với động từ hành động cũng như với động từ miêu tả, bao gồm cả 있어요 và -이에요.

Nó có thể được dùng trong câu tường thuật, câu mệnh lệnh, câu đề nghị và câu hỏi. Trong câu tường thuật, nó thường được dùng để đưa ra các thông tin. Trong câu mệnh lệnh và câu đề nghị âm -지 nghe khiêm nhường khi động từ chỉ sự tôn kính. Trong câu hỏi -지 đôi khi báo hiệu sự ngờ vực hay sự phỏng đoán.

Vì -지요 giống nhau ở các loại câu, nên ngữ điệu và đặc biệt là ngữ điệu ở cuối câu là rất quan trọng.

-지요/-죠: *The polite informal style can be given a nuance of casualness by replacing the infinitive ending* -아 (-어, -여) *before* 요 *with the marker* -지. -지요 *is a sentence final ending and can be used with action verbs as well as with descriptive verbs,* 있어요 *and* -이에요 *included.*

It can be used in statements, commands, propositions and questions. In statements it is often used for giving information. In commands and propositions the marker -지 *sounds especially casual and therefore humble when the verb is honorific. In questions* -지 *sometimes signals a faint doubt or conjecture.*

Since the ending -지요 *is the same for all types of sentences, the intonation and especially the final contour are of great importance.*

날씨가 좋죠?
우리는 사과를 좋아하지요.
자, 우리 함께 가기로 하지요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 지금 갈게요.
(2) 먹어 버릴 걸 그랬어요.
(3) 제가 할 걸 주세요.

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 꼬마가 거짓말을 하고 있는 이유는 무엇입니까?

(2) 직원이 잘못 생각하고 있는 것은 무엇입니까?
(3) 승객이 다녀 오는 나라는 어디입니까?
(4) 세금을 내지 않고 가지고 올 수 있는 술의 양은 얼마만큼입니까?
(5) 세금을 내지 않고 가지고 올 수 있는 담배의 양은 얼마만큼입니까?

3. '-대요'와 주어진 단어를 사용하여 물음에 답하세요.

(1) 그는 어제 무엇을 했다고 해요?(남이섬에 놀러 가다)
(2) 방학때 원슨 씨는 어디로 간다고 해요?(제주도)
(3) 아영이가 언제 온다고 해요? (내일)
(4) 원슨씨가 무엇을 좋아한다고 해요?(커피)
(5) 생일선물로 재민이가 무엇을 샀다고 해요?(장미 22송이)

4. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 뭐라고 해요? → 뭐래요?

(1) 내일은 영하 7도라고 해요.
(2) 그 분은 원슨 씨라고 해요.
(3) 이 곳이 처음이라고 해요.
(4) 그 말이 농담이라고 해요.

5. '-기로 하다'와 주어진 어구를 이용하여 대답을 하세요.

(1) 언제 그와 만나요?(1시)
(2) 어디서 학생들이 모여요?(학교 앞)
(3) 먹을 것으로 무엇을 가져 갈까요?(김밥)
(4) 언제 시험을 볼까요?(다음주 화요일)
(5) 어디서 기다릴까요?(매점)
(6) 어떻게 가지요?(고속버스)

♬ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

섬집 아기

한 인현 요
이 흥렬 곡

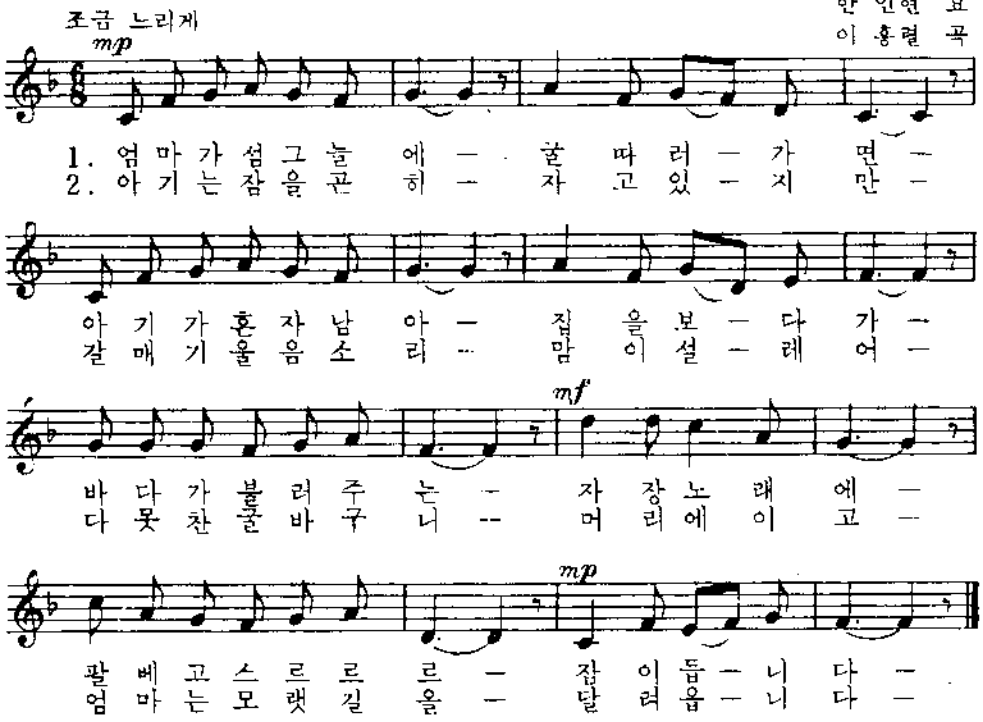

제 19 과 소화물보관소

Bài 19: Kho chứa bưu kiện/ khu vực để bưu kiện (Parcel Claim Area)

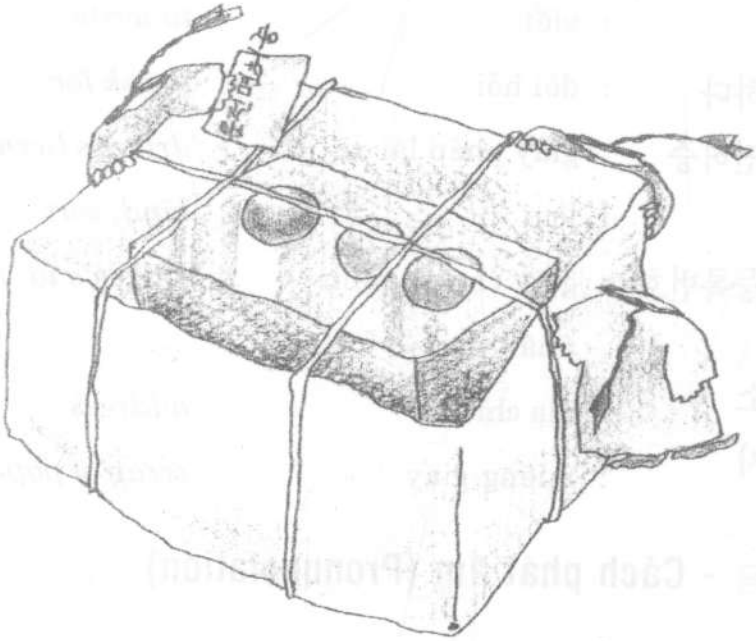

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 경찰관 : người cảnh sát *policeman*
- 김기범 : (tên của người) *(person's name)*
- 달다 : cân; cân nặng; ngọt *to weigh; to be sweet*
- 대구 : Taegu (tên thành phố) *Taegu (city)*

• 배달하다	: phân phát	*to deliver*
• 부피	: sức trọng tải	*bulk*
• 성명	: tên	*name*
• 성함	: tên (trân trọng)	*name(hon.)*
• 소화물보관소	: khu vực để bưu kiện	*parcel custody area*
• 싶다	: muốn	*to want to*
• 쓰다	: viết	*to write*
• 요구하다	: đòi hỏi	*to ask for*
• 운전면허증	: giấy phép lái xe	*driver's license*
• 종류	: loại	*kind, sort*
• 주민등록번호	: giấy chứng minh nhân dân	*citizen's id. number*
• 주소	: địa chỉ	*address*
• 쪽지	: miếng giấy	*scrap of paper*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

경찰관 : 물건을 찾으러 왔는데요.
직　원 : 언제, 어디서 보낸 것이지요?
경찰관 : 어제 오후에 대구에서 보냈습니다.
직　원 : 찾으실 분 성함은요?
경찰관 : 김기범입니다.
직　원 : 이 쪽지에 주민등록번호하고 이름을 써 주세요.
경찰관 : 여기 있습니다.

직　원 : 운전면허증 좀 보여 주시겠습니까?
경찰관 : 네? 그러죠.

- - - - - -

직원친구 : 운전면허증은 왜 보여 달라고 한 거야?
직　　원 : 경찰관을 보면, 한 번 운전면허증을 보여 달라고 요구하고 싶었거든.

소화물	**보관소**
부치려면	**없는데[엄는데]**

+++++

Cảnh sát: Tôi đến đây để lấy đồ.
Thư ký: Nó được gửi khi nào và từ đâu vậy?
Cảnh sát: Nó được gửi chiều hôm qua từ Taegu.
Thư ký: Và ông tên gì ạ?
Cảnh sát: Tôi tên là Kim Ki-Bŏm.
Thư ký: Làm ơn viết số thẻ chứng minh của ông và tên trên tờ giấy này.
Cảnh sát: Đây này.
Thư ký: Tôi có thể xem giấy phép lái xe của ông không?
Cảnh sát: Sao cơ? Được thôi!

Bạn của thư ký: Vì sao cô muốn xem bằng lái của ông ta?
Thư ký: Tôi luôn luôn muốn đề nghị cảnh sát cho tôi xem bằng lái của họ, ông thấy đấy.

+++++

Policeman: I'm here to pick something up.
Clerk : When and from where was it sent?
Policeman: It was sent yesterday afternoon from Taegu.
Clerk : And what is your name?
Policeman: It's Kim Ki-Bŏm.
Clerk : Please write your citizen's registration number and

name on this piece of paper.

Policeman: There you go.

Clerk : May I see your driver's license please?

Policeman: Excuse me? All right.

Clerk's friend: Why did you ask to see his driver's license?

Clerk: I've always wanted to ask a policeman to show me his driver's license, you see.

****

손님 : 물건을 부치려면 어떻게 해야 합니까?
직원 : 무슨 물건이지요?
손님 : 책 종류인데요.
직원 : 어디로 보내실 건가요?
손님 : 부산이요.
직원 : 무게와 부피는 얼마나 됩니까?
손님 : 글쎄요?
직원 : 받을 사람 주소와 성명은 잘 쓰셨겠지요?
보내실 물건을 이리 주세요. 무게를 달아 봐야겠어요.
손님 : 여기 있습니다.
직원 : 어디, 12,000원입니다.
손님 : 그래요? 어떻게 하나?
저-, 아저씨 지금 10,000원밖에 없는데, 우선 10,000원 어치까지만 배달해 주시겠어요? 10,000원이면 대구 정도까지는 갈 수 있겠지요?
직원 : ???

+++++

Khách hàng: Nếu tôi muốn gửi một thứ gì đó thì tôi phải làm gì?

Thư ký: Ông muốn gửi thứ gì?

Khách hàng: Một loại sách.

Thư ký: Ông sẽ gửi đến đâu?

Khách hàng: Pusan.

Thư ký: Nó nặng bao nhiêu?

Khách hàng: Ummm.

Thư ký: Nó lớn cỡ nào?

Khách hàng: Ummm.

Thư ký: Ông cần phải viết ít nhất là tên và địa chỉ của người nhận. Hãy đưa cho tôi xem cái món mà ông muốn gửi. Tôi sẽ cân nó.

Khách hàng: Đây này.

Thư ký: Để tôi xem nào, à 12.000₩.

Khách hàng: Thật sao? Tôi phải làm sao bây giờ, tôi chỉ có 10.000₩ thôi. Cô có thể gửi nó đi chỉ với giá 10.000₩ không? Bởi vì 10.000₩ nó cũng có thể đi tới Teagu, có phải không?

Thư ký: ???

+++++

Customer: If I want to send something, what should I do?

Clerk : What kind of thing is it?

Customer: It's kind of book.

Clerk : Where are you going to send it?

Customer: Pusan.

Clerk : How much does it weigh?

Customer: Ummm.

Clerk : How big is it?

Customer: Ummm.

Clerk : Did you at least write the name and address of the recipient? Hand me the thing you want to send. I'll have to weigh it.

Customer: Here it is.

Clerk : *Let's see, that'll be ₩12,000.*

Customer: *Really? What shall I do? Um,(sir), I only have ₩10,000 now. Will you deliver it only ₩10,000 worth for now? For ₩10,000 it should get as far as Taegu, shouldn't it?*

Clerk : *???*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -으러 : Hậu tố -(으)러 được nối với gốc của động từ hành động và luôn được theo sau bởi 가다 hoặc 오다 hay từ ghép của chúng. Nó diễn đạt mục đích của hành động. Cụm từ hay mệnh đề với -(으)러 luôn đi trước mệnh đề chính. -러 được dùng sau gốc động từ tận cùng là nguyên âm ; -으러 sau gốc động từ tận cùng là phụ âm.

   -으러 : *The suffix -(으)러 is attached to the stem of action verbs and is always followed by either 가다 or 오다 or their compounds. It expresses the purpose of the action. The phrase or clause with -(으)러 always precedes the main clause. -러 is used after verb stems ending in a vowel; -으러 after verb stems ending in a consonant.*

괜찮은 방이 있다고 해서 보러 왔습니다.
식빵을 사러 갔다가 가끔 샌드위치를 먹어 봤어요.
학교에 가다가 비가 와서 우산을 가지러 왔습니다.
지금 일하러 가는 길입니다.
책을 사고, 가방을 사러 가겠습니다.
수업이 끝난 다음 영화 보러 가겠습니다.

내일 서울 대공원에 놀러 갑시다.
심심한데, 영화나 보러 갈까요?
예습이나 해 놓고 놀러 나가세요.

2. -아야 : Mẫu này chỉ có thể được dùng với động từ hành động và diễn đạt sự cần thiết hay bắt buộc.

-아야 : *This pattern may be used usually, with action verbs only and expresses necessity or obligation.*

라디오가 고장이라서 고쳐야 합니다.
평일보다 휴일에 야구 시합이 더 많습니다.
너무 아파서, 아무래도 약을 먹어야겠어요.
약속에 늦지 않으려면 아무래도 택시를 타야 할 겁니다.
식후 30 분마다 드셔야 합니다.
감기가 좀 낫기는 했지만 상태를 더 두고 보아야 해요.
얼마를 거슬러 드려야 됩니까?
내일까지야 그 곳에 도착하겠지요.
그렇게 해야 안심을 할 수 있어요.
제시간에 도착하려면 서둘러야 해요.
한국어는 영어와 어순도 틀린 데다가, 한자까지 알아야 하니 어려워요.
지하철역은 여기서 10 여분 정도 걸어가야 있어요.
얼른 텔레비전을 고쳐야겠어요.
지금 병원에 가 봐야겠어요.
먹은 만큼 돈을 내야 합니다

3. -면 : Dạng điều kiện -(으)면 tương ứng với từ *nếu* trong tiếng Anh, nhưng không phải bất cứ khi nào. Nó ám chỉ đến một trường hợp cá biệt. Nó có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và bất kỳ hình thức nào. Chủ ngữ của mệnh đề **nếu**, nếu

khác với mệnh đề chính, luôn đi kèm tiểu từ -이/-가. Nếu cả hai chủ ngữ giống nhau, tiểu từ -은/-는. được thêm vào chủ ngữ của mệnh đề **nếu.**

-면 : *The conditional form* -(으)면 *corresponds to the English* ***if****, but it is never equivalent to whenever. It regularly refers to a single instance. It may be used with any verb and any form. The subject of the* ***if****-clause, if different from that of the main clause, always takes the particle* -이/-가. *If both subjects are the same, the particle added to the subject of the* ***if****-clause is* -은/-는.

윌슨 씨도 왔으면 좋겠어요.
일이 잘 됐으면 좋겠어요.
거리에 나가면 다방이라는 간판을 볼 수 있다.
정 그러시다면 다음에 제가 빵을 사겠습니다.
정 그러시다면 윌슨 씨가 차를 사세요.
약속에 늦지 않으려면 아무래도 택시를 타야 할 겁니다.
이왕이면 즐겁게 사세요.
그의 말에 따르면 아영씨가 지금 여기로 온다고 합니다.
50원을 거슬러 드리면 맞지요?
금의 시중가격대로 수수료를 내면 됩니다.
제시간에 도착하려면 서둘러야 해요.
오늘 비가 와도, 아무튼 내일 날이 개이면 된다.
서울에 오면 연구실로 연락하겠다고 했거든요.
여기는 다른 곳에 비하면 물가가 싼 편이지요.
여기 있다가 윌슨 씨를 보면 제게 알려 주십시요.

기왕이면 빨리 와 주십시오.
이왕 주려면, 깨가 든 송편을 주세요.
호랑이도 제 말 하면 온다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

종류, 대통령, 침략, 담력, 음료수, 압력, 공로, 종로

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 경찰관의 이름은 무엇입니까?
(2) 경찰관이 찾으려고 하는 물건은 언제 어디서 보낸 것입니까?
(3) 직원이 운전면허증을 보여 달라고 한 까닭은 무엇일까요?
(4) 손님이 부치려고 하는 물건은 무엇입니까?
(5) 손님은 돈이 얼마나 모자랍니까?

3. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 일을 하다, 쉬다 → 일을 하다가 쉬러 갔어요.

(1) 집에 있다, 선생님을 만나다
(2) 공부를 하다, 책을 사다
(3) 기다리다, 전화를 걸다
(4) 음식을 만들다, 문을 열다
(5) 밥을 먹다, 전화를 받다

4. -ㄹ 정도를 사용하여 보기와 같이 답하시오.

[보기] 얼마나 바쁘세요? (밥 먹을 시간이 없다)
→ 밥 먹을 시간이 없을 정도에요.

(1) 식욕이 없어요? (세 끼나 굶었다)

(2) 그 영화가 재미있어요? (세 번이나 봤다)

(3) 요즘 힘들어요? (살이 3 kg이나 빠졌다)

5. 보기에서 알맞은 단어를 골라 괄호를 채우세요.

[보기] 대로, 뿐, 데, 것, 후, 동안 , 짜리, 어치

(1) 잘 (　　)가 없어요.

(2) 생활은 그런 일이 있은 (　　) 잘 되고 있어요.

(3) 그를 보는 (　　) 제게 연락하세요.

(4) 마실 (　　) 좀 주세요.

(5) 전화를 하려는데 10원 (　　) 동전이 없었어요.

제 20 과 공원

Bài 20: Công viên (A Park)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가져가다 : cầm (theo), mang (theo) *to take*
- 걱정 : lo lắng *worry*
- 경치 : phong cảnh *scenery*
- 공원 : công viên *park*
- 구경하다 : xem *to watch*
- 그만 : công bằng *just, that much*

- [illegible] : khẩn cấp *to be urgent*
- [illegible] : xa lạ *to be unfamiliar*
- [illegible] : bị đau *to be hurt*
- [illegible] : môn đấu vật *wrestling*
- [illegible] : chạy marathon *marathon*
- [illegible] : cơ thể *body*
- [illegible] : không thể *cannot*
- [illegible] : ghế dài *bench*
- [illegible] : xảy ra tai nạn *to occur an accident*
- [illegible] : vận động viên *athlete*
- [illegible] : xây dựng *to build; found; park*
- [illegible] : (thời gian trôi qua) *(time passes)*
- [illegible] : làm điều gì không đúng *to do something improper*
- [illegible] : Nó như thế nào? *How is it?*
- [illegible] : (tên) *(name)*
- [illegible] : đường đó, đằng kia *that way, over there*

- 조용하다 : giữ yên lặng *to be quiet*
- 줄 : nghĩ rằng *(to think) that*

남편 : 어때요? 경치도 좋고, 조용하고.
부인 : 네, 아주 좋군요. 저쪽에 있는 벤치에 가서 좀 앉았다가 갈까요?
남편 : 그럽시다.
여기 자리 있습니까?
낯선남자 : 아니오. 없습니다.
남편 : 그럼, 실례합니다.

- 차사고 : tai nạn xe hơi *auto accident*
- 화장실 : phòng tắm *bathroom*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

없습니다[업씀니다] 했잖아요[해짜나요]

+++++

Chồng: Em nghĩ sao? Cảnh đẹp, yên tĩnh...
Vợ: Thật là tuyệt. Chúng mình ngồi xuống ghế đá một chút nhé?
Chồng: Nào mình ngồi đi. Chỗ này có người ngồi chưa vậy?
Người lạ: Chưa có ai ngồi đâu.
Chồng: Vậy thì, xin lỗi, chúng tôi ngồi nhé.

+++++

행인 : 혹시 여기 있던 가방 못 보았습니까?
남편 : 가방이라니요?
행인 : 급히 화장실에 가느라고 가방을 여기다 두고 갔었는데 가방이 조금 커서요.
부인 : 누가 가지고 간 모양이지요?
행인 : 그게 걱정이 되어서 쪽지에다 씨름 선수의 가방이라고 써 두었었거든요.
남편 : 저기 있는 쪽지는 뭐지요?
행인 : 글쎄요. 뭐라구? 마라톤 선수가 가져갔다구?

Husband : What do you think? Nice scenery, quiet...
Wife: It's very nice. Shall we go sit on that bench for a while?
Husband: Let's do that.
Is this seat taken?
Strange Man: No, it's not.
Husband: Then, excuse me (for sitting here).

****

+++++

Người qua đường: Ông có thấy một cái túi để đây không?
Chồng: Cái túi à?
Người qua đường: Tôi phải đi toilet gấp, nên tôi để cái túi của tôi ở đây. Nó là cái túi lớn.
Vợ: Hình như có ai lấy nó đi rồi.
Người qua đường: Tôi rất lo vì vậy tôi đã để lại một tờ giấy nhắn rằng "Túi này là tài sản của một tay đô vật" (vật truyền thống Hàn Quốc).
Chồng: Có mảnh giấy để lại ở đằng kia kìa.

Người qua đường: Trời ơi! Viết gì đây? "Cái túi đã được một tay chạy marathon lấy đi".

+++++

선희 : 웬일이죠? 영민 씨. 공원에 세워 두고 40분 씩이나 늦게 오다니 5분만 더 있다가 가려고 했어요.
영민 : 어휴, 말도 마세요. 차사고가 나서 그만.
선희 : 언제요? 어디서요?
영민 : 지금 오는 길에요.
선희 : 뭐라구요? 몸은 괜찮아요? 다친 데는 없구요?
영민 : 왜요? 다치다니요? 제가요?
선희 : 차사고가 났다고 했잖아요?
영민 : 제 차가 아니고, 다른 차가요.
선희 : 네? 그런데 왜 이렇게 늦었죠?
영민 : 사고난 것을 구경하다가 시간 가는 줄을 몰랐죠, 뭐.

Passerby : Did you happen to see a bag that was here?

Husband: A bag?

Passerby : I had to use the toilet in a hurry, so I left my bag here. It's kind of big.

Wife: It seems someone has taken it.

Passerby : I was worried about that, so I left a note on it saying "This bag belongs to a ***ssirum*** *wrestler."*

Husband: What's that piece of paper there?

Passerby : Hmmm. What? "Taken by a marathon runner"?

****

+++++

Sun-Hee: Chuyện gì đã xảy ra vậy Yong-Min? Để em đứng đây trong công viên và đến trễ cả 40 phút. Em đã quyết định đi sau khi chờ thêm 5 phút nữa.

Yong-Min: Hừ. Đừng hỏi gì cả. Nó là một tai nạn, và ....

Sun-Hee: Khi nào? Ở đâu?

Yong-Min: Vừa mới xảy ra trên đường anh đến đây.

Sun-Hee: Cái gì? Anh có sao không? Anh có bị thương không?

Yong-Min: Tại sao mà em hỏi vậy? Bị thương? Anh à?

Sun-Hee: Anh nói là anh bị tai nạn xe cộ mà!

Yong-Min: Nó không phải là xe của anh, nó là chiếc xe khác.

Sun-Hee: Anh nói gì? Vậy tại sao anh đến trễ?

Yong-Min: Anh đã đứng xem tai nạn và không nhớ gì đến thời gian cả.

+++++

Sun-Hee : What happend, Yong-Min? To leave me standing here in the park and come forty whole minutes late. I've decided to go after waiting another 5 minutes.

Yong-Min: Whew. Don't even ask. It was a traffic accident, and ....

Sun-Hee : When? Where?

Yong-Min: Just now, on my way here.

Sun-Hee : What? Are you all right? Are you hurt?

Yong-Min: Why do you ask? Get hurt? Me?

Sun-Hee: You said you were in a traffic accident!

Yong-Min: It wasn't my car, it was another car.

Sun-Hee: What? Then why were you so late?

Yong-Min: I was watching the accident, and I lost track of the time, what else?

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㄹ 줄 알다: Khi mẫu -ㄹ(을) 줄 알다/ 모르다 được dùng với động từ hành động thì nó diễn đạt khả năng (biết/không biết). Tiểu từ -을 sau -줄 được dùng tùy ý. Mẫu -ㄹ(을) 수 있다/ 없다 diễn đạt hành động có thể hay không có thể, trong khi đó mẫu -ㄹ(을)줄 알다/모르다 diễn tả khả năng hiểu (biết), hay không hiểu (không biết) về phương pháp, cách thức thực hiện hành động.

   -ㄹ 줄 알다: *When the pattern* -ㄹ(을) 줄 알다/ 모르다 *is used with action verbs it expresses the idea of being able to. The particle* -을 *after* -줄 *is optional. The pattern* -ㄹ(을) 수 있다/ 없다 *indicates the possibility / impossibility of the action expressed by the verb, whereas the pattern* -ㄹ(을)줄 알다/모르다 *indicates the understanding / lack of understanding of the method or principle.*

   재미 있는 얘기에 정신이 팔려 시간 가는 줄도 몰랐어요.
   교통이 복잡하다고는 하지만, 이렇게까지 심할 줄을 몰랐어요.
   한국말은 제주도말까지 할 줄 압니다.
   당신이 그럴 줄 이미 알았어요.

2. -느라고: Mẫu -느라고 chỉ được dùng với động từ hành động và diễn đạt nguyên nhân hay lý do. Mẫu -느라고 được dùng để diễn đạt hai hành động (của mệnh đề phụ thuộc và mệnh đề chính) được thực hiện bởi chỉ một người. Tiếng Anh tương tự với mẫu này là vì làm việc gì đó nên, do (vì) ..... nên .v.v.

   -느라고: *The pattern* -느라고 *is used only with action verbs and indicates cause or reason (the excuse or explanation of one's action). This pattern* -느라고 *is used to indicate two actions (of the dependant clause and the main clause) by a single person. The English equivalent of this pattern is because of doing,what with doing, or as a result of doing, etc.*

시험공부하느라고 정신없이 바빴어요.

점심을 먹느라고 늦었어요.

친구를 만나느라고 늦게 왔습니다.

지금 시험공부를 하느라고 몹시 바쁩니다.

3. -ㅁ: Một số danh động từ khác được tạo ra bằng cách gắn hậu tố -ㅁ/음 vào gốc động từ. Danh động từ được tạo ra với hậu tố -ㅁ/음, thường diễn đạt hoạt động hay trạng thái diễn ra như một vấn đề trừu tượng.

   -ㅁ: Other verbal nouns are made by attaching the nominalizing suffix -ㅁ/음 to the verb stem. The verbal nouns made with the suffix -ㅁ/음 usually indicate the activity or the state of being as an abstract matter.

물이 얼음으로 되었습니다.

그 그림이 어찌나 마음에 들던지, 또 보고 싶었습니다.

케이크가 먹음직합니다.

사랑은 믿음입니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

갔다, 갖다, 같다 ; 갔으니, 갖으니, 같으니

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 행인이 잃어버린 것은 무엇입니까?
(2) 행인이 가방에 씨름선수의 가방이라고 써 놓은 까닭은 무엇일까요?
(3) 영민이 약속시간에 늦은 까닭은 무엇입니까?
(4) 영민은 약속시간에 얼마나 늦었습니까?
(5) 영민이 다치지 않고 올 수 있었던 이유는 무엇입니까?

3. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 자다, 전화를 못 받다 → 자느라고 전화를 못 받았어요.

(1) 놀다, 약속을 잊다
(2) 숙제를 하다, 늦게 자다
(3) 일을 하다, 점심을 못 먹다
(4) 책을 읽다, 시간이 가는 줄 모르다

4. 다음의 대답이 나오도록 보기와 같이 답하세요.

[보기] 조금 전에 재민이가 그 밥을 먹고 있었어요.
→ 누가 먹던 밥이에요?

(1) 어제 아영이가 그 책을 읽고 있었어요.
(2) 정모가 그 컵을 썼어요.
(3) 학생들이 그 책상에 앉았어요.
(4) 친구들이 그 물을 마셨어요.

5. 보기에서 알맞은 어구를 골라 주어진 동사에 붙여서 괄호를 채우세요.

[보기] -다가, -다니, -(으)러, -려고, -거나, -니까, -ㄹ수록, -면

(1) 나가다 : 밖에 (　　), 여기 조용히 계세요.
(2) 만나다 : (　　), 아영 씨가 좋아요.
(3) 하다 : 전화를 (　　) 했어요.
(4) 자다 : 잠을 (　　), 나쁜 꿈을 꿨어요.
(5) 맑다 : 날씨가 (　　) 우산을 두고 가세요.
(6) 들어오다 : 여기에 (　　) 안 돼요.
(7) 일하다 : 점심도 안 먹고 (　　), 정말 놀랍군요.

♬ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

노 을

이 동진 요
안 호철 곡

보통 빠르기로

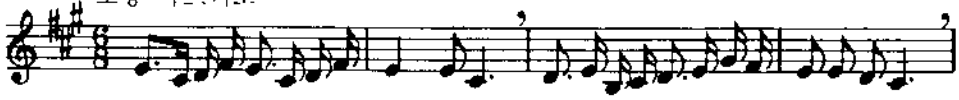

바 —람이머 물다간 들 판에 모 락모락피 어나는 저녁연기

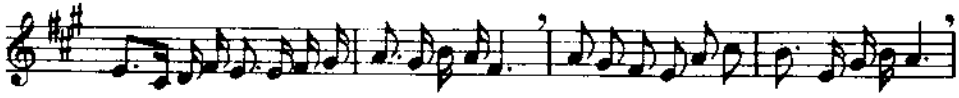

색 —동옷갈아입은 가을언덕에 빨갛게노을이 타 고있어요

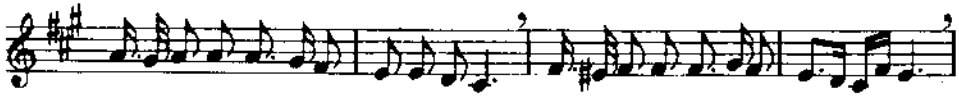

허수아비 팔 벌려 웃음짓고 초 가지붕 둥근박 꿈—꿀—때

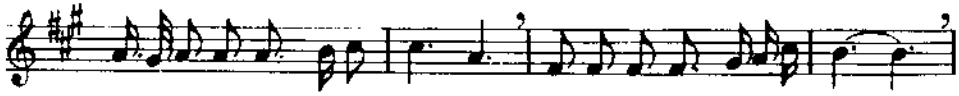

고개숙인 논 밭의 열 매 노 랗게 익 어만가 는 —

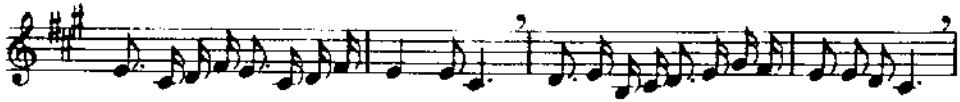

가 을바람머 물다간 들 판에 모 락모락피 어나는 저녁연기

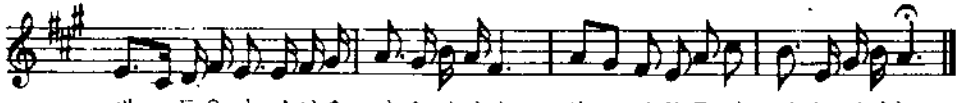

색 —동옷갈 아입은 가을언덕에 붉— 게 물들어 타 는저녁놀

제 21 과 병원

Bài 21: Bệnh viện (A Hospital)

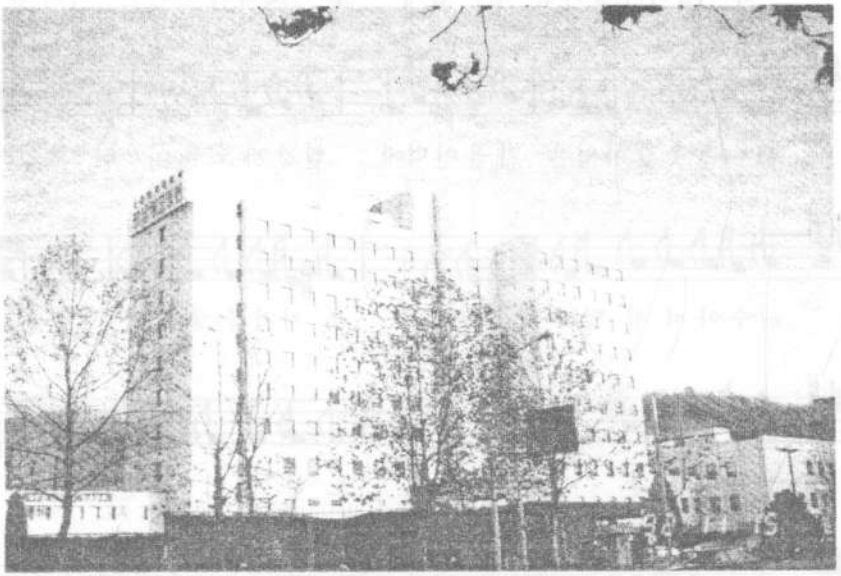

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

• 간호원	: y tá	*nurse*
• 관악구	: (tên quận, huyện)	*(district name)*
• 그저께	: hôm kia	*the day before yesterday*
• 기침	: ho	*cough*

- 나아지다 : có điều tốt hơn *to get better*
- 담당 : phụ trách *in charge*
- 대 : cú đánh *stroke; bamboo*
- 맞다 : nhận *to receive, get*
- 밤 : đêm *night*
- 번지 : địa chỉ con đường *street address*
- 병원 : bệnh viện *hospital*
- 생명 : cuộc sống *life*
- 서울특별시 : Seoul (tên chính thức) *Seoul (official name)*
- 숨 : hơi thở *breath*
- 숨소리 : âm thanh của hơi thở *breath sound*
- 신림동 : (khu vực ở Seoul) *(area in Seoul)*
- 연락 : sự tiếp xúc *contact*
- 위급하다 : khẩn cấp *to be urgent*
- 의사 : bác sĩ *doctor*
- 주사 : việc tiêm chích *an injection*
- 환자 : bệnh nhân *patient*
- 휴 : (tiếng thở dài) *(sigh)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

연락[열락]　　맞고[맏고, 마꼬]
신림동[실림동]　　담당

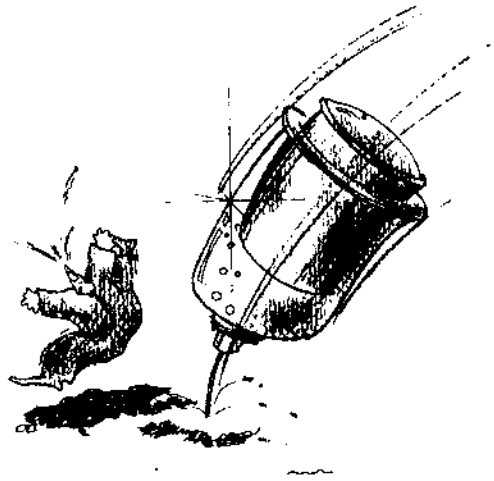

의사 : 어디 좀 볼까요? 숨을 크게 쉬어 보세요.
환자 : 휴 —.
의사 : 숨소리는 많이 좋아졌습니다. 기침은 많이 하셨나요?
환자 : 그저께 밤에는 아주 많이 하였습니다. 어제 밤에도 별로 나아지진 않았어요.
의사 : 네. 오늘도 주사를 한 대만 맞고 가시죠.
환자 : 네? 그러면 기침 안 했는데요.

+++++

Bác sĩ: Nào chúng ta hãy coi xem chỗ này ra sao nào. Hãy hít thở sâu vào.

Bệnh nhân: (thở ra)

Bác sĩ: Có vẻ tốt hơn rồi đó. Ông còn ho nhiều không?

Bệnh nhân: Đêm hôm kia tôi ho rất nhiều, và đêm qua cũng không thấy gì khá hơn.

Bác sĩ: Tôi hiểu rồi. Hôm nay tôi sẽ phải chích thuốc nữa cho ông.

Bệnh nhân: Cái gì? Trong trường hợp này tôi không ho nữa.

+++++

Doctor : *Let's have a look here. Take a deep breath.*

Patient : *(exhales)*

Doctor : *That sounds much better. (lit. Your respiration sound has improved a lot.) Have you been coughing much?*

Patient : *The night before last I coughed a lot. It didn't improve much last night either.*

Doctor : *I see. I'll have to give you another shot today.(lit. Get just one shot today, too, before you go.)*

Patient : *What? In that case, I didn't cough.*

간호원 : 주소는 어떻게 되지요?
환 자 : 서울특별시 관악구 신림동 56번지입니다.
간호원 : 급한 일이 있으면 누구에게 연락을 해야 돼죠?
환 자 : 네? 제 생명이 위급할 때 말입니까?
간호원 : 그렇죠. 누구에겐가 연락을 해야 할 때 말이죠.
환 자 : 글쎄요? 담당 의사선생님을 불러 주셨으면 좋겠는데요.

****

+++++

Y tá: Làm ơn cho địa chỉ?

Bệnh nhân: 56-1Shillim-dong, Kwanak-gu, Seoul.

Y tá: Chúng tôi có thể liên hệ với ai trong trường hợp khẩn cấp?

Bệnh nhân: Xin lỗi? Cô muốn nói rằng trong trường hợp cuộc sống của tôi gặp nguy hiểm?

Y tá: Vâng, khi chúng tôi cần phải tiếp xúc với ai đó.

Bệnh nhân: Tôi rất là cảm kích nếu cô gọi bác sĩ của tôi.

+ + + + +

Nurse : *Address, please?*

Patient : ***56-1 Shillim-dong, Kwanak-gu, Seoul.***

Nurse : *Whom should we contact in an emergency?*

Patient : *Excuse me? You mean if my life is in danger?*

Nurse : *Yes. When we have to contact somebody.*

Patient : *Well, I'd appreciate it if you'd call my doctor.*

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -았/었- : Khi hậu tố ở thì hoàn thành được lặp lại sau gốc động từ, ta có thì quá khứ hoàn thành.

   -았/었- : *When the perfect tense suffix is reduplicated after the verb stem, the resultant ending constitutes the past-perfect tense.*

   다른 사람이 아직 오지 않았어요.
   그 동안 좋은 일이 있었어요.
   학교에 가다가 비가 와서 우산을 가지러 왔습니다.
   우산을 안 가지고 학교에 갔다가 비를 잔뜩 맞았습니다.

2. -아/어 주다 ; -아/어 드리다 : Mẫu này là sự kết hợp giữa hai động từ, một động từ chính và động từ khác gọi là trợ động từ 주다, 드리다. Trong cấu trúc này động từ chính thường ở dạng nguyên mẫu, đôi khi ở dạng động danh từ (gốc động từ + -고).

   Dạng nguyên mẫu của động từ là phần còn lại sau khi bỏ đi tiểu từ cuối -요 của phong cách nói thân mật lịch sự (보여요, 가(아)요). Đây là một cách. Còn cách khác để tạo thành dạng nguyên mẫu là thêm hoặc nguyên âm -아, -어

vào gốc động từ; -아 nếu nguyên âm của âm tiết đứng trước là -아- hoặc -오-, các trường hợp khác là 어. 하-, gốc của động từ 하다 thì dùng -여. Dạng nguyên mẫu được dùng trong rất nhiều mẫu.

-아/어 주다 ; -아/어 드리다 : *This pattern is a combination of two verbs, a main verb and another one called the auxilliary verb* 주다, 드리다. *In structures like this the main verb is usually in the infinitive form, sometimes in the gerund form (verb stem +* -고).

The infinitive form of the verb is what remains after dropping the final particle -요 *of the polite informal style* (보여요, 가(아)요). *This is one way. Another way to arrive at the infinitive form is by adding either of the vowels* -아, -어 *the verb stem;* -아 *if the vowel of the preceding syllable is either* -아- or -오-, *otherwise* 어. 하-, *the stem of the verb* 하다 *does, takes* -여.

약국은 약을 팔거나 지어 주는 곳입니다.
화분에 물을 부어 주세요.
아무 분이나 여기로 와 주세요.
그가 집에 도착하거든 전화로 알려 주세요.
짜장면 한 그릇을 배달해 달라고 했어요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 연락, 신라, 인류, 전라도 ; 칼날
(2) 생명, 담당 ; 불평, 불편

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 환자가 걸린 병은 무엇입니까?
(2) 환자는 왜 기침을 하지 않았다고 했을까요?
(3) 환자의 주소는 어디입니까?
(4) 간호원이 묻고 있는 연락할 곳은 어디를 뜻합니까?
(5) 환자가 오해하고 있는 것은 무엇입니까?

3. 다음 물음에 답하세요.

(1) 오늘은 1990년 3월 10일입니다. 모레는 며칠입니까?
(2) 어제는 화요일이었습니다. 내일은 무슨 요일입니까?
(3) 모레는 4월 1일입니다. 오늘은 몇월 며칠입니까?
(4) 지금 1학년입니다. 내후년에는 몇 학년이 됩니까?

4. 관련있는 단어끼리 연결하세요.

(1) 배	(ㄱ) 나다
(2) 감기	(ㄴ) 안 되다
(3) 소화	(ㄷ) 아프다
(4) 배탈	(ㄹ) 걸리다

5. 다음의 병원들은 어디가 아플 때 가는지 알아 보세요.

(1) 내과 (2) 외과 (3) 치과 (4) 안과 (5) 이비인후과
(6) 신경정신과 (7) 산부인과 (8) 소아과

6. 다음 단어들을 이용하여 대화를 만드세요.

철수 : (지난, 일주일, 몹시, 아프다)
영희 : (어디, 아프다, ?)
철수 : (유행하다, 감기, 걸리다)
영희 : (지금, 괜찮다, ?)
철수 : (네, 많이, 낫다)
(그동안, 약, 먹다, 푹 쉬다)

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

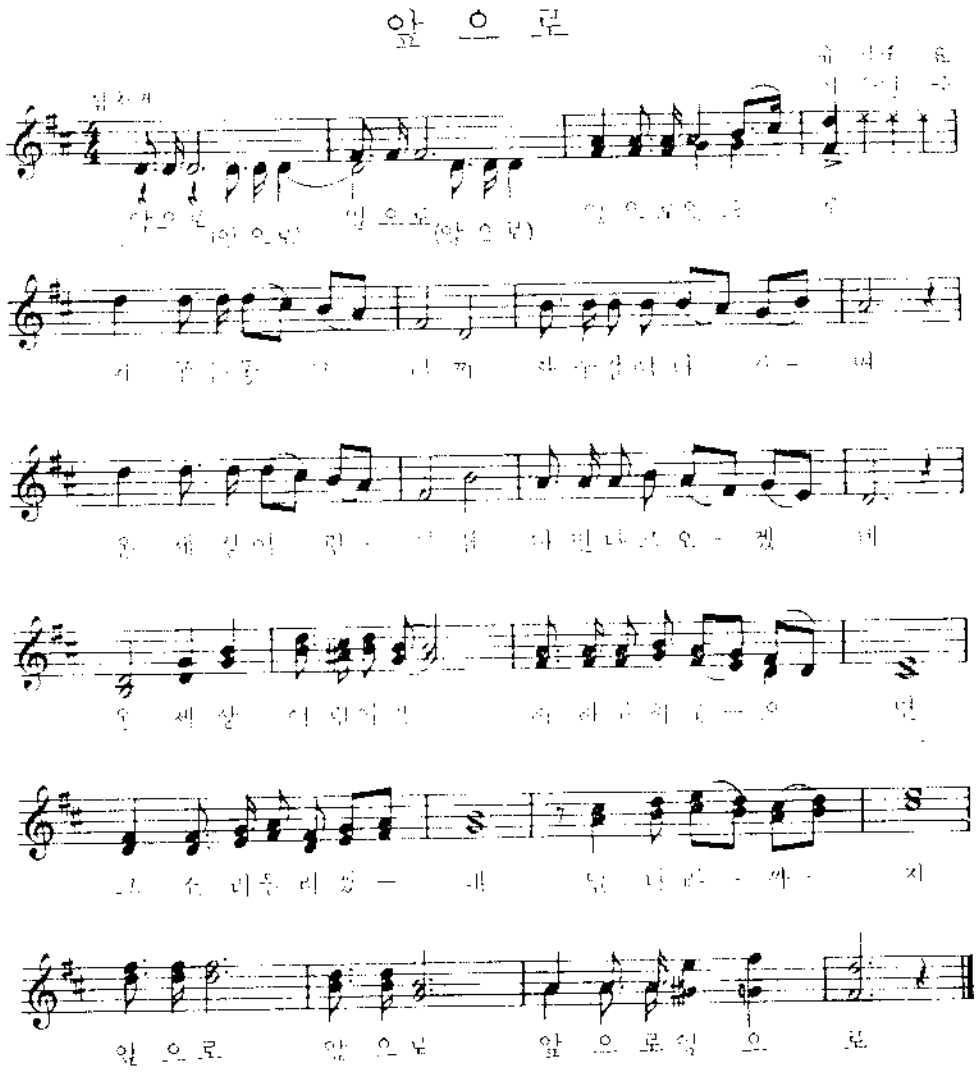

제 22 과 동물원

Bài 22: Sở thú (The Zoo)

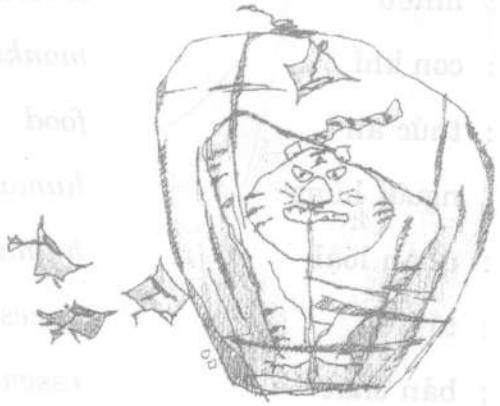

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 구별 : sự phân biệt *distinction*
- 놓치다 : trượt, không trúng *to miss*
- 늠름하다 : sôi nổi *to be dashing / manly*
- 다투다 : đánh nhau, sự bất hoà *to fight, quarrel*
- 대 : (lượng từ khi nói về xe cộ) *(vehicle machine counter)*
- 동물 : động vật *animal*

동물원	: sở thú	*zoo*
• 버스	: xe buýt	*bus*
• 사랑하다	: thương, yêu	*to love*
• 야	: chào!	*Hey!*
• 여러	: nhiều	*several*
• 원숭이	: con khỉ	*monkey*
• 음식물	: thức ăn	*food*
• 인간	: người hùng	*human being*
• 인류	: nhân loại	*human kind*
• 조상	: tổ tiên	*ancestor*
• 진수	: bản chất	*essence*
• 쪽	: phương, hướng	*direction*
• 판매원	: người bán hàng	*sales person*
• 표	: vé, phiếu	*ticket, vote*
• 호랑이	: con cọp	*tiger*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

놓쳤거든[노쳐꺼든] 늠름한데[늠늠한데]

문영 : 대체 어떻게 된 거야? 늦지 말라고 했잖아.
진수 : 아, 미안해. 버스를 놓쳤어.
문영 : 뭐라구, 버스는 5분마다 한대씩 다니고, 너는 30분이나 늦었는걸.
진수 : 여러 대를 놓쳤거든.
문영 : 늦으려고 일부러?
진수 : 자, 다투지 말고 어서 들어가자.
선영 : 그래, 미안하다고 했지 않니?

진수 : 표는 내가 살게. 여자 둘, 남자 셋. 모두 얼마지요?
판매원 : 뭐라구요? 남녀 구별은 없는데요.

+++++

Mun-Yong: Có chuyện quái quỉ gì xảy ra với bạn vậy? Tôi đã nói rằng bạn không được đi trễ nữa mà.

Chin-Su: Ồ, xin lỗi tôi bị nhỡ xe buýt.

Mun-Yong: Cái gì? Cứ mỗi 5 phút là lại có một chuyến xe buýt mà bạn lại trễ tới 30 phút.

Chin-Su: Bạn thấy đó, tôi đã bị nhỡ nhiều xe buýt.

Mun-Yong: Bạn cố tính đi trễ hả?

Chin-Su: Chúng ta hãy thôi cãi vã đi nào và đi vào đi.

Sun-Yong: Thôi được rồi. Anh đã ta nói là anh ta xin lỗi rồi mà.

Chin-Su: Tôi sẽ mua vé. Hai nữ, ba nam. Bao nhiêu tiền tất cả?

Người bán vé: Cái gì? Nam và nữ có cùng giá vé mà.

+++++

Mun-Yong: What on earth happend to you? I told you not to be late!

Chin-Su : Oh, sorry, I missed the bus.

Mun-Yong: What? There's bus every 5 minutes, and you're 30 minutes late.

Chin-Su : You see, I missed several buses.

Mun-Yong: On purpose, in order to be late?

Chin-Su : Let's stop quarreling and go in. (lit. Let's not quar rel, but rather go in.)

Sun-Yong: That's right. He said he was sorry.

Chin-Su : I'll buy the tickets. Two girls, three guys. How much is that all together?

Ticket Seller: What? Guys and girls are the same price. (lit. There's no distinction between sexes)

선영 : 야. 저기 호랑이 좀 봐라. 아주 늠름한데.
문영 : 그러게 말야. 이제 원숭이 우리 쪽으로 가 볼까?
선영 : 우리 인류의 조상이 원숭이래.
진수 : 그래? 저기 있는 원숭이는 언제 인간이 되지?
선영 : 저기 뭐라고 쓰여 있네.
문영 : 동물에게 음식물을 주지 마시오.
선영 : 동물을 사랑하지 말라는 말인가?

+++++

Sun-Yong: À, nhìn con cọp kìa! Trông nó rất là dũng mãnh và có nam tính.

Mun-Yong: Chắc hẳn vậy rồi! Chúng ta hãy đến xem chuồng khỉ đi?

Sun-Yong: Người ta nói rằng khỉ là tổ tiên của loài người.

Mun-Yong: Vậy sao? Tôi thắc mắc không biết là đến khi nào thì khỉ sẽ trở thành người.

Sun-Yong: Có một cái gì đó được viết ở đằng kia kìa.

Mun-Yong: "Đừng cho thú ăn".

Sun-Yong: Họ có hàm ý rằng chúng ta không được yêu thương thú vật không đấy?

+++++

Sun-Yong: Hey, look at that tiger! He looks very dashing and manly.

Mun-Yong: He sure does! Now shall we go over towards the monkey cage?

Sun-Yong: They say that humans' ancestors were monkeys.

Mun-Yong: Really? I wonder when that monkey will become a human.

Sun-Yong: There's something written there.

Mun-Yong: "Don't feed the animals."

Sun-Yong: Do they mean we're not supposed to love the animals?

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -마다: Tiểu từ -마다 có thể được thêm vào bất kỳ danh từ nào. Nó tương ứng với bên tiếng Anh là *mỗi.*

   -마다: *The particle* -마다 *can be added to any nominal. It corresponds to the English every.*

   식후 30 분마다 드셔야 합니다.
   3분마다 차가 다닙니다.
   장마철에는 날마다 비가 옵니다.
   해마다 10월이 되면 한글을 만드신 세종대왕이 생각납니다.

2. -지 말다: Mẫu -지 말다 luôn được dùng với động từ hành động và động từ 있- (dạng mệnh lệnh thường không đi với động từ mô tả). Nó diễn đạt sự ngăn cấm hay sự khuyên can. Dạng biến đổi "마세요", "마십시오", "말아 요", "말자", hay "말아주세요" cũng được dùng với mệnh lệnh phủ định. 말다 có nghĩa đen là "từ bỏ", "rời đi", "ngừng" hay "không tiếp tục".

   -지 말다: *The pattern* -지 말다 *is always used with action verbs and the verb* 있- *(the imperative form usually does not go with descriptive verbs). It expresses prohibition or dissuasion. Variant forms* "마세요", "마십시오", "말아요", "말자", *or* "말아주세요" *are also used for the negative imperative expression.* 말다 *means literally "gives up", "quits", "stops", or "discontinues"*

   잔디밭에 들어 가지 마세요.
   오늘은 극장에 가지 말자.
   현금에 손대지 말아라.
   걱정마.

3. -고: Gốc động từ + -고 là dạng động danh từ của động từ. Dạng động danh từ như trong những ví dụ trên được dùng để liên kết hai mệnh đề với nghĩa là *và*. Hãy nhớ rằng động danh từ đơn thuần chỉ nối hai mệnh đề; nó không cho thấy bất kỳ mối quan hệ đặc biệt nào giữa chúng. Chủ ngữ của hai mệnh đề có thể giống hoặc khác nhau. Bất kỳ động từ nào cũng có dạng động danh từ.

-고: Verb stem + -고 is the gerund form of the verb. It is used in a number of constructions of which we will presently study only one. The gerund as used in the above examples serves to link two clauses with the meaning and. Remember the gerund merely links the two clause; it does not show any specific ralation between them. The subjects of the two clauses can be either the same or different. Any verb can be given its gerund form.

택시를 타고 가는 편이 좋습니다.

지금 집에 가고 싶어요.

그냥 마시고 있었어요.

우산을 안 가지고 학교에 갔다가 비를 잔뜩 맞았습니다.

매일 아침 커피를 마시고, 학교로 갑니다.

저런, 문을 안 걸고 그냥 왔어?

예습이나 해 놓고 놀러 나가세요.

며칠 전에 갔던 곳에 우산을 두고 온 것 같다.

상담에 응하고 있사오니, 많은 이용을 바랍니다.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.
   (1) 어떻게 ; 놓쳤어
   (2) 없는데요
   (3) 음식물
2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.
   (1) 늦게 온 사람은 누구입니까?
   (2) 왜 남자와 여자를 따로 이야기했을까요?
   (3) 원숭이에 대하여 진수가 잘못 생각하고 있는 것은 무엇입니까?
   (4) 동물에게 음식물을 주지 말라는 까닭은 무엇일까요?
   (5) 동물원에 가서 볼 수 있는 동물의 이름들을 말해 보세요.
3. 올바른 대화가 되도록 (가)와 (나)에서 관련있는 것끼리 연결하시오.
   〈가〉 (1) 어디 확인해 볼까요?
   (2) 저더러 늦지 말라고 했잖아요?
   (3) 이제 들어 갑시다.
   (4) 표를 주세요.
   (5) 잔디에 들어 가지 말라고 쓰여 있어요.
   〈나〉 (ㄱ) 그렇게 합시다.
   (ㄴ) 안 그럴게요.
   (ㄷ) 제가 그랬어요?
   (ㄹ) 네, 그러세요.
   (ㅁ) 여기 있어요.
4. 보기와 같이 고치시오.
   [보기] 지금 이 책을 읽어요. → 지금 이 책을 읽으려고 해요.
   (1) 요새 이 일을 해요.
   (2) 그 식당에 자주 가요.

(3) 요새 이 옷을 입어요.

(4) 그 분을 좋아해요.

(5) 그 사람은 여기 자주 와요.

5. 다음의 장소에 대하여 보기와 같이 설명하시오.

[보기] 제과점 → 제과점은 빵과 음료수를 파는 곳입니다.

(1) 우체국 (2) 동물원 (3) 다방

(4) 식물원 (5)약국 (6) 복덕방

♬노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

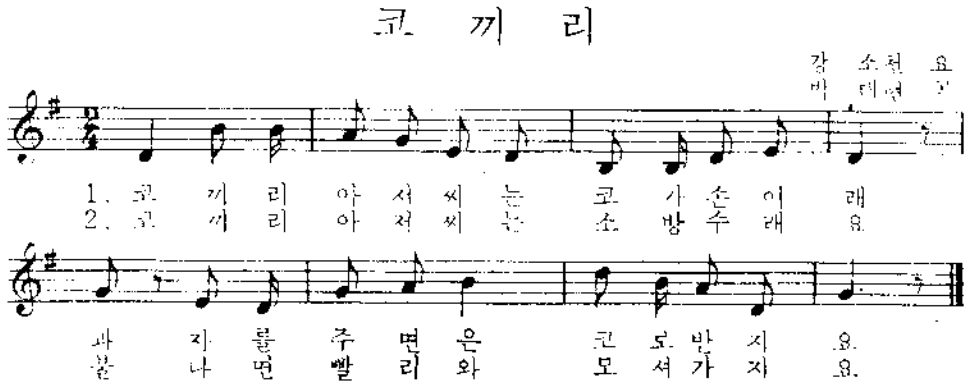

제 23 과 영화관

Bài 23: Rạp chiếu bóng (A Movie Theater)

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 걸리다 : chiếm (thời gian) *to take (time)*
- 관객 : khán giả *audience*
- 꽤 : rất *very*
- 끼다 : chêm vào, chèn vào; lèn chặt *to wedge in*
- 나가다 : đi ra ngoài *to go out*

- 댁 : bạn *you*
- 발 : bàn chân *foot*
- 밟다 : vội vàng *to step on*
- 서다 : đứng *to stand*
- 서두르다 : hối hả *to hurry*
- 어렵다 : khó *to be difficult*
- 영화관 : rạp chiếu bóng *movie theater*
- 예매하다 : mua trước *to buy in advance*
- 잡다 : bắt lấy *to grap, catch*
- 저리 : cách đó *that way*
- 줄 : vạch, đường kẻ *line*
- 중간 : giữa *middle*
- 타인 : kỳ lạ *stranger*
- 틈 : làm đứt, làm rạn *crack, opening*
- 프로 : chương trình *pro(gram)*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

영화관	꽤
밟지[밥찌]	밟았죠[발바쪼]

남편 : 여보, 서둘러요. 늦겠어요.
부인 : 지금 몇 시인데요?
남편 : 네 시 반이요.
부인 : 그럼 충분한데요, 뭘.
남편 : 자, 갑시다. 택시 잡고, 표 사고 하려면 시간이 꽤 걸릴 걸.

부인 : 아니, 예매하지 않으셨어요?
남편 : 예매할 틈이 있었어야지.
부인 : 그럼, 여섯 시 프로는 보기 어렵겠는데요.

- - - - - -

부인 : 어휴, 웬 사람이 이렇게 많죠?
남편 : 역시 노는 날에는 사람이 많군. 저리 가서 줄을 섭시다.
타인 : 아니, 여보세요. 왜 중간에 끼어 서려고 하는 겁니까?
남편 : 아, 그렇습니까? 미안합니다.

+++++

Chồng: Em yêu, nhanh lên. Chúng ta sẽ bị trễ đấy.

Vợ: Mấy giờ rồi?

Chồng: 4 giờ 30.

Vợ: Chúng ta còn nhiều thời gian mà.

Chồng: Ta đi nào. Còn phải mất nhiều thời gian để đón taxi, mua vé và mọi thứ khác.

Vợ: Anh nói vậy là anh chưa mua vé trước sao?

Chồng: Anh không có thời gian để mua vé trước.

Vợ: Vậy là chúng ta không thể xem được suất chiếu 6 giờ 00 rồi.

Vợ: (thở dài) Tất cả những người này đang làm cái gì ở đây thế không biết?

Chồng: Thật sự là đông đúc vào các ngày lễ. Chúng ta hãy xếp hàng ở đằng kia đi.

Người đàn ông: Xin lỗi. Tại sao ông lại chen vào giữa hàng vậy?

Chồng: Ồ, vậy sao? Tôi xin lỗi.

+++++

Husband: Hurry up, dear. We'll be late.

Wife: What time is it?

Husband: *4 : 30.*

Wife: *Then we have plenty of time.*

Husband: *Let's go. It'll take a lot of time to get a taxi and buy our tickets and everything.*

Wife: *You mean you didn't buy the tickets in advance?*

Husband: *I didn't have time to buy them in advance. (lit. I would have had to have time to buy them.)*

Wife: *Then we probably won't be able to see the 6:00 show.*

Wife: *(sigh) What are all these people doing here?*

Husband: *(As I've heard or experienced) it really is crowed on holidays. Let's get in line over there.*

Man: *Excuse me. Why are you getting in the middle of the line?*

Husband : Oh was I? I'm sorry.

****

남편 : 조금 전에 누가 나가면서 댁의 발을 밟지 않던가요?
관객 : (사과를 기대하는 표정) 네, 당신이 밟았죠.
남편 : 그렇지. 찾았다. 여보, 여기가 우리 줄이야.

+++++

Chồng: Có người nào đó đã giẫm lên chân ông cách đây một chút phải không?

Người xem phim: (chờ đợi sự xin lỗi) Phải, chính anh đấy.

Chồng: Tôi cũng nghĩ vậy. Cưng ơi, hàng ghế chúng ta đây rồi.

Husband: Did someone step on your foot on their way out a little while ago?

Moviegoer:(expecting an apology) Yes. You did.

Husband: I thought so. Honey, this is our row!

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -ㄹ걸 : Mẫu -ㄹ(을) 걸 được nối một cách trực tiếp với gốc của động từ hành động. Mẫu -ㄹ(을) 걸 là dạng rút gọn của -ㄹ(을) 것을. Trong lối nói nhanh, dạng rút gọn được dùng. -ㄹ 걸 dùng sau gốc động từ tận cùng là nguyên âm; -을 걸 dùng sau gốc động từ tận cùng là phụ âm.

   -ㄹ걸 : *The pattern* -ㄹ(을) 걸 *is attached directly to the stem of action verbs. The pattern* -ㄹ(을) 걸 *is a contraction of* -ㄹ(을) 것을. *In rapid speech, the contracted form is used.* -ㄹ 걸 *after verb stems ending in a vowel;* -을 걸 *after verb stems ending in a consonant.*

   어제 다 먹어 치울 걸 그랬어요.
   미리 전화를 걸 걸 잘못했어요.

부모님의 말씀을 잘 들을 걸 그랬어요.
선생님과 미리 이 일에 대하여 의논할 걸 그랬습니다.
지금 교실에 아무도 없을 걸요.
그가 집으로 연락을 했을 걸요.

2. -려고 하다 : Mẫu -(으)려고 하다 *có nghĩa dự định làm* (có ý định) được nối với gốc của động từ hành động hay -있 và diễn đạt ý định của chủ ngữ, kế hoạch hay thời gian biểu. Nó tương ứng với "dự định làm" trong tiếng Anh. Nghĩa của -(으)려고 하다 tương tự với trung tố -겠-. Tuy nhiên, mẫu (으)려고 하다 yếu hơn mẫu -겠-. Trong khi trung tố -겠- được dùng với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, mẫu -(으)려고 하다 có thể được dùng với tất cả các ngôi. -(으)려고 하다 được dùng sau gốc động từ tận cùng là nguyên âm; -으려고 하다 sau gốc động từ tận cùng là phụ âm. Thì quá khứ thường được thể hiện ở động từ cuối 하-, không thể hiện ở động từ có chứa -(으)려고.

-려고 하다 : *The pattern* -(으)려고 하다 *be going to do (intention) is attached to the stem of action verbs or* -있 *and indicates the subject's intention, planning or schedule. It corresponds to English is going to. The meaning of the pattern* -(으)려고 하다 *is roughly similar to that of the intentional infix* -겠-. *However, the pattern* (으)려고 하다 *is slightly weaker than the intentional* -겠-. *While the intentional*

infix -겠- *is used with the first and second person, the pattern* -(으)려고 하다 *can be used with all persons.* -(으)려고 하다 *after verb stems ending in a vowel:* -으려고 하다 *after verb stems ending in a consonant. The past tense is regularly expressed in the final verb* 하-, *not in the verb with* -(으)려고..

아영이가 집들이를 하려고 합니다.
지금 점심을 먹으려고 합니다.
너무 피곤하기 때문에 그냥 쉬려고 합니다.
수업이 일찍 끝났기 때문에, 영화나 한 편 보려고 합니다.
빨리 차게 하려고 일부러 수박을 냉동실에 넣어 두었어요.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 쉽다 - 쉬다, 쉬워요 - 쉬어요, 쉬웠어요 - 쉬었어요
(2) 끼어 - 기어, 까지 - 가지, 깨 - 개, 꼬이다 - 고이다
(3) 밟지, 밟았죠

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 남편은 왜 서둘러 가자고 했습니까?
(2) 왜 예매를 하지 못했습니까?
(3) 영화관 앞에 사람들이 많은 이유는 무엇입니까?
(4) 줄을 서 있는 중간에 슬쩍 끼어 서는 것을 무엇이라고 합니까?
(5) 남편이 발을 밟은 까닭은 무엇입니까?

3. 다음을 보기와 같이 고치세요.

[보기] 숙제를 하다, 어렵다. → 숙제를 하기 어려워요.

(1) 택시를 잡다, 힘들다
(2) 안내방송을 알아듣다, 쉽다
(3) 일요일에 공부하다, 싫다
(4) 아파트에서 살다, 편하다
(5) 약속 장소를 찾다, 힘들다
(6) 시간을 내다, 어렵다

4. 주어진 단어를 사용하여 괄호를 채우세요.

(1) 먹다 : 배가 고파요. (　　) 것 좀 주세요.
(2) 마시다 : 목이 마르군요. (　　) 물 좀 주세요.
(3) 얘기하다 : 잠깐 시간을 내 주세요. (　　) 것이 있어요.
(4) 오다 : 그만 기다립시다. 더 (　　) 사람은 없을 거예요.
(5) 읽다 : 기다리는 동안 (　　) 책을 주셨으면 좋겠어요.

5. 다음 보기와 같이 문장을 만드세요.

[보기] 기차로 부산까지 가다, 5시간 반, 걸리다
→ 기차로 부산까지 가려면 5시간 반이 걸립니다.

(1) 집에 가다, 10분, 걸리다
(2) 보트를 빌리다, 시간당 2,000원, 들다
(3) 책을 사다, 12,000원, 들다
(4) 한달 동안 살다, 20만원, 들다

♫노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

달아 달아 밝은 달아

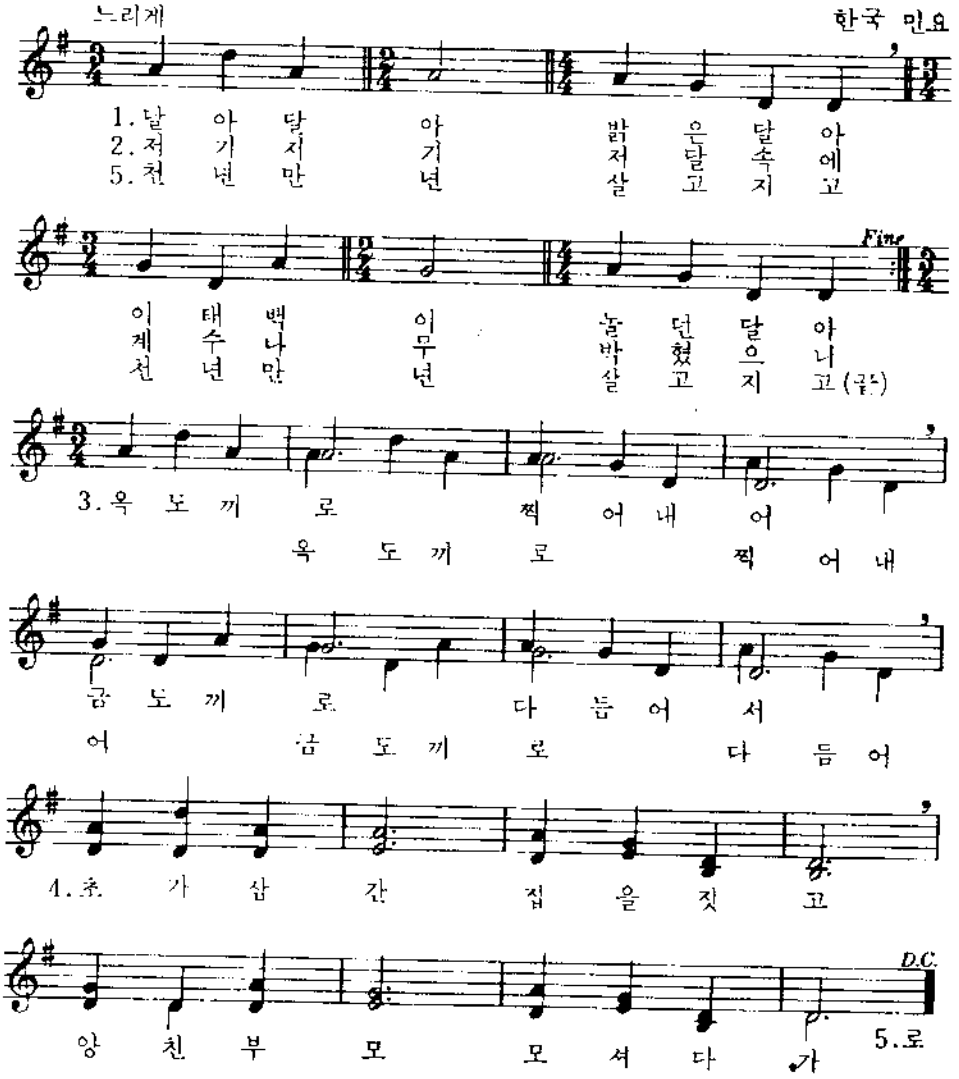

제 24 과 박물관

Bài 24: Viện bảo tàng (A Museum)

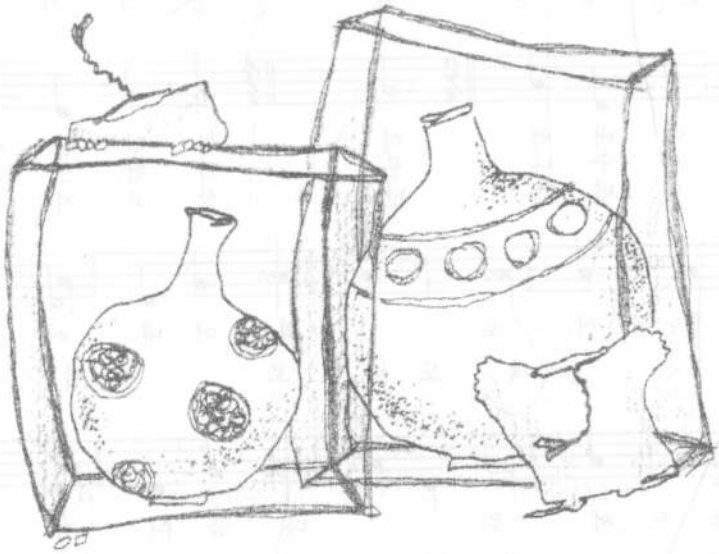

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 강하다 : khoẻ, tráng kiện *to be strong*
- 걱정 : lo lắng *worry*
- 공휴일 : ngày lễ chung *public holiday*
- 굉장하다 : gây kinh sợ *to be awesome*
- 구경가다 : xem *to watch*
- 년 : năm *year*

- 다루다 : đối xử, đối phó, xử lý *to handle, deal with*
- 다리 : chân, cẳng *leg*
- 담배 : điếu thuốc lá *cigarette, tobacco*
- 당장 : ngay bây giờ *right now*
- 문화인 : người có văn hoá *cultured person*
- 박물관 : viện bảo tàng *museum*
- 버리다 : vứt bỏ *to throw away*
- 사진 : bức tranh *photograph*
- 삼국시대 : Thời Tam Quốc (của Hàn Quốc) *Three Kingdoms Period*
- 손대다 : chạm, đúng *to touch*
- 신품 : sản phẩm mới *new product*
- 아프다 : đau, bị bệnh *to hurt, be sick*
- 역사 : lịch sử *history*
- 우리나라 : đất nước chúng tôi (Hàn Quốc) *our country (Korea)*
- 유물 : di vật, di tích *relic*
- 전시되다 : trưng bày, triển lãm *to be displayed*
- 조심하다 : cẩn thận *to be careful*
- 튼튼하다 : khoẻ mạnh, tráng kiện *to be strong, sturdy*
- 퍽 : rất *very*
- 평일 : ngày thường *normal day*
- 피우다 : hút (thuốc) *to smoke*
- 호기심 : sự ham hiểu biết *curiosity*
- 휴지 : vải mỏng *tissue*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

박물관	굉장하군
퍽	튼튼한

선희 : 언제 우리 박물관에 구경갈까?
윌슨 : 좋지. 지금 당장은 어때?
선희 : 오늘?
윌슨 : 왜? 오늘은 바빠?
선희 : 오늘보다는 내일이 좋을 것 같아. 공휴일에는 사람들이 평일보다 많거든.

+++++

Mun-Yong: Bạn có thích đi thăm viện bảo tàng không?
Wilson: Dĩ nhiên rồi. Đi bây giờ nha?
Mun-Yong: Hôm nay à?
Wilson: Tại sao? Bạn bận ư?
Mun-Yong: Tôi nghĩ ngày mai sẽ tiện hơn hôm nay. Viện bảo tàng sẽ đông vào ngày lễ hơn là ngày thường.

+++++

Mun-Yong: Would you like to (lit. Shall we) go to museum sometime?
Wilson: Sure. How about right now?
Mun-Yong: Today?
Wilson: Why? Are you busy today?
Mun-Yong: I think tomorrow would be better than today. Museums are more crowded (lit. There are more people) on public holidays than on normal days.

****

윌슨 : 야. 굉장하군. 이게 몇년 전의 유물이지?
선희 : 지금으로부터 1,501년 전이야.
윌슨 : 어떻게 그렇게 정확히 알아?
선희 : 작년에 왔을 때 1,500년 전 물건이라고 했거든.

윌슨 : 그 때에도 나라가 있었나?
선희 : 그럼, 삼국시대였어.
윌슨 : 우리나라보다 역사가 퍽 오래구나.
선희 : 잠깐만 쉬었다가 가자.
윌슨 : 왜, 벌써 다리가 아프니?
선희 : 응, 너는 나보다 훨씬 튼튼한 것 같구나.
윌슨 : 튼튼하다기보다는 호기심이 강한 것이겠지.
선희 : 전시된 물건에 손대는 것은 문화인이 아니야. 조심해. 그 물건은 1,000년이나 된 거야.
윌슨 : 걱정마. 아주 신품처럼 다룰테니까.
선희 : 어휴, 사진도 찍어서는 안 된다고 했어.
물론 담배를 피우거나, 휴지를 아무 데나 버려서도 안 되지.
윌슨 : 알았어, 알았다구. 그런 것은 너보다 내가 더 잘 안다니까.

Wilson: Ồ! Kỳ diệu. Di vật này bao nhiêu tuổi vậy?

Mun-Yong: 1.501 tuổi. Tôi biết điều này vì năm ngoái tôi có đến đây và họ nói rằng nó có niên đại là 1.500 năm.

Wilson: Vào thời đó có quốc gia nào ở đây không?

Mun-Yong: Có chứ. Đó là thời Tam Quốc.

Wilson: Lịch sử đất nước bạn thì lâu đời hơn lịch sử đất nước tôi nhiều.

Mun-Yong: Chúng ta nghỉ một chút trước khi đi nha.

Wilson: Tại sao? Chân của bạn bị đau rồi à?

Mun-Yong: Đúng. Chân của bạn chắc là cứng hơn chân tôi rồi.

Wilson: Tôi không nói là tôi cứng hơn, tôi chỉ hơi hiếu kỳ thôi.

Mun-Yong: Người có văn hóa không có đụng chạm vào vật trưng bày. Hãy cẩn thận đi. 1.000 tuổi rồi đó.

Wilson: Đừng lo. Tôi cư xử với nó giống như là đồ mới vậy.

Mun-Yong: (thở dài) Bạn không được chụp ảnh ở đây đâu. Và tất nhiên là cũng không được hút thuốc hoặc là xả rác nữa.

Wilson: Được rồi. Được rồi! Tôi biết những điều này tốt hơn bạn đấy.

+++++

Wilson: Wow. Amazing. How old is this relic?

Mun-Yong: 1,501 years old. I know because last year when I came here, they said it was 1,500 years old.

Wilson: Was there a country here that long ago (lit. at that time too)?

Mun-Yong: Sure. That was the Three Kingdoms Period.

Wilson: Your country's history is a lot longer than that of my country!

Mun-Yong: Let's rest for a while (before going on).

Wilson: Why? Do your feet (lit. legs) hurt already?

Mun-Yong: Yeah. You must be a lot sturdier than I am.

Wilson: I wouldn't say I'm sturdy. I'm just very curious.

Mun-Yong: Cultured people don't touch the articles on display. Be careful. That thing's 1,000 years old.

Wilson: Don't worry. I'll treat it like something new.

Mun-Yong: (sigh) You're not supposed to take pictures either. And of course you shouldn't smoke or litter either.

Wilson: Okay, okay! I know about that kind of thing better than you do.

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -었거든 : Vĩ tố liên kết diễn tả điều kiện -거든 tương tự với nghĩa của -(으)면. Tuy nhiên, vĩ tố -거든 này được dùng chủ yếu khi mệnh đề chính, được đứng trước bởi mệnh đề -거든, là một câu mệnh lệnh hay câu đề nghị, ngược lại -(으)면 không có các giới hạn này. Vĩ tố liên kết diễn tả điều kiện -거든 này có thể được dùng với bất kỳ động từ nào. Nhớ rằng mẫu -거든 này thường không được dùng để hỏi ý định của một ai đó. Mẫu -거든 này, được dùng với nghĩa là *nếu,* ngoài ra cũng được dùng như một vĩ tố mang nghĩa cảm thán diễn đạt sự kỳ lạ, sự phi thường, sự kinh ngạc, sự vui sướng hay sự cảm thán.

   -었거든 : *The conditional non-final ending* -거든 *is similar in meaning to the pattern* -(으)면. *However, this conditional nonfinal ending* -거든 *is mainly used when the main clause, preceded by the* -거든 *clause, is an imperative or propositive sentence, whereas the pattern* -(으)면 *does not have these limitations. This conditional non-final ending* -거든 *may be used with any verb. Remember that this pattern* -거든 *is not regularly used to ask someone's intention. This pattern* -거든, *besides being used as a conditional non-final ending meaning if, is also used as an exclamatory conclusive ending expressing strangeness, marvelousness, astonishment, delight or exclamation.*

네가 조카들에게 그것을 사 주겠다고 했거든, 사 주어라.
철수가 그 영화를 보려고 했거든, 함께 가자.
사람들이 연등을 달거든 잘 봐 두세요.
사람들이 거기 가거든 잘 대해 주십시오.
오늘은 일찍 집에 들어 오겠다고 했거든, 천천히 오라고 전화해요.
그가 집에 도착하거든 전화로 알려 주세요.
그렇게 김밥이 먹고 싶거든 가서 사 오십시오.

2. -다기보다는 : Tiểu từ -보다 "hơn" thêm vào danh từ diễn đạt mối quan hệ so sánh. Danh từ mà được thêm vào được đi trước bởi bất kỳ loại danh từ bổ nghĩa nào. 더- đôi khi được thêm vào để nhấn mạnh hơn. Cụm từ tận cùng với -보다 có thể đứng ngay trước vị ngữ hoặc trước chủ ngữ của câu chính.

   -다기보다는 : *The particle* -보다 *"more than" added to a noun expresses a relation of comparison. The noun to which it is added may be preceded by any kind of noun modifier.* 더- *is sometimes added for more emphasis. The phrase ending with* -보다 *may occur either immediately before the predicate or before the subject of the main sentence.*

   커피를 특히 좋아한다기보다는 다른 것이 없어서 마시고 있습 니다.
   따뜻하다기보다는 더운 날씨입니다.

3. -ㄹ테니까 : Cấu trúc -ㄹ(을)테니 diễn đạt ý muốn, ý định chỉ có thể được dùng với động từ hành động. Chủ ngữ luôn luôn là ngôi thứ nhất.

Động từ của mệnh đề chính thường là mệnh lệnh hay nghi vấn. Mẫu -ㄹ(을)테니 tuỳ theo ngữ cảnh có nghĩa là *Tôi nghĩ* (giả thiết) *rằng* .... Vì thế, ngược lại với mẫu -ㄹ(을)테니 diễn đạt ý muốn, ý định v.v... chỉ được dùng với động từ hành động, -ㄹ(을)테니 diễn đạt sự suy đoán hay sự tiên liệu, tiên đoán có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và chủ ngữ thường là ngôi thứ ba.-ㄹ테니 được dùng sau gốc động từ tận cùng là nguyên âm, -을테니 sau gốc động từ tận cùng là phụ âm.

-ㄹ테니까 : *The non-final ending* -ㄹ(을)테니 *indicating the causal intention can be used only with action verbs. The subject is always the first person. The verb of the main clause is usually imperative or interrogative. This pattern* -ㄹ(을)테니 *in order situations (depending on the context) has the meaning of I think (suppose) that., so. Whereas the pattern* -ㄹ(을)테니 *indicating the causal intention, planning, or schedule, is used only with action verbs,* -ㄹ(을)테니 *indicating the causal supposition or anticipation may be used with any verb and the subject is usually the third person.* -ㄹ테니 *is used after verb stems ending in a vowel;* -을테니 *after verb stems ending in a consonant.*

시장에 다녀 올테니 그동안 공부하고 있으렴.
누룽지는 내가 먹을테니 너는 밥을 먹어라.
내가 소설책을 볼테니 철수에게는 시집을 주자.

❖ 연습문제 - Bài tập (Exercises)

1. 다음을 읽으세요.

(1) 몇 년, 몇 월, 몇 달, 며칠, 몇 날
(2) 있다가, 이따가
(3) 작년

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 아영이와 원슨이 간 곳은 어디입니까?
(2) 왜 내일 가자고 했습니까?
(3) 지금부터 1,500년 전에 있었던 나라들은 이름이 무엇입니까?
(4) 원슨의 이야기 중에 재미있는 부분은 무엇입니까?
(5) 한국의 공휴일에는 어떠한 것들이 있습니까?

3. 다음 게시 내용의 뜻을 한국말로 설명해 보세요.

(1) 잡담금지
(2) 금연
(3) 손 대지 마시오
(4) 사진 촬영 금지

4. 보기와 같이 고치시오.

[보기] 너무 늦게 오던 안 돼요.
→ 너무 늦게 와서는 안 돼요.

(1) 수업 시간에 졸면 안 돼요.
(2) 약속을 어기면 안 돼요.
(3) 편지 부치는 것을 잊으면 안 돼요.
(4) 여기서 사진을 찍으면 안 됩니다.

(5) 자는 아이를 깨우면 안 됩니다.
(6) 시험을 안 보면 안 됩니다.

5. 알맞은 단어를 보기에서 골라 괄호를 채우시오.

[보기] 마침, 겨우, 모든, 아무리, 꽤, 잘, 여, 쯤, 잠시, 새로

(1) 시간이 없어서 구경을 (　　) 10 분밖에 못 했어요.
(2) 학교 가다가 친구를 만나서 (　　) 얘기를 했습니다.
(3) 이 옷이 (　　) 마음에 드는군요.
(4) 다방에 사람들이 10 (　　) 명 있어요.
(5) 지난 달에 이 집을 (　　) 꾸몄습니다.

6. '꽤, 퍽, 아주, 매우, 훨씬, 조금, 거의, 전혀' 등을 이용하여 한국어 공부에 대하여 말해 봅시다.

(1) 전보다 한국어 실력이 나아졌어요?
(2) 한국어 공부가 재미있어요?
(3) 가게에서 물건을 살 때 자연스럽게 말할 수 있어요?
(4) 텔레비전 뉴스를 어느 정도 알아 들으세요?
(5) 한국 친구와 얘기하는 데 불편하지 않아요?
(6) 한국말로 전화거는 것은 어떠세요?
(7) 고향에 한국말로 편지해 보셨어요?

제 25 과 치약

Bài 25: Kem đánh răng (Toothpaste)

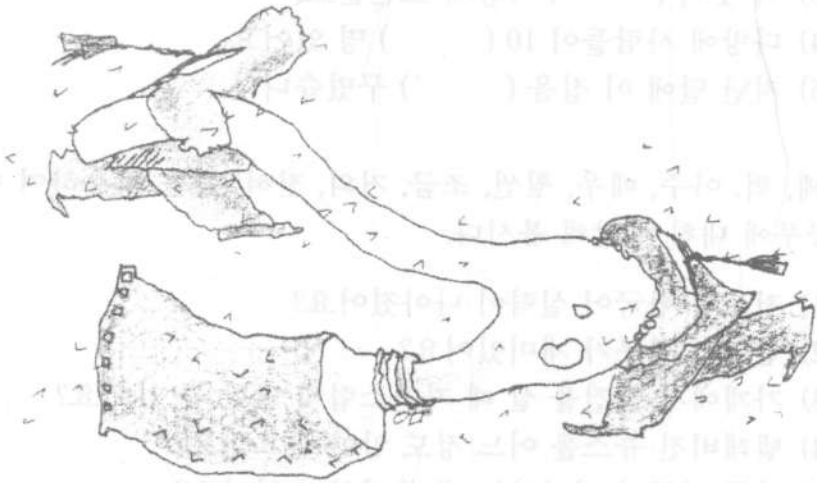

❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

• 가게	: cửa hàng	*store*
• 갈색	: rám nắng, màu nâu	*brown*
• 검정색	: màu đen	*black*
• 구식	: theo kiểu cũ	*old fashioned*
• 그래야	: chỉ làm theo cách đó	*only that way*
• 그리	: nhiều	*that much*
• 금방	: ngay bây giờ	*just now*

- 깨끗이 : sạch sẽ *clean*
- 내리다 : đi xuống *to go down, put down*
- 넓다 : rộng lớn *to be wide, broad*
- 노란색 : màu vàng *yellow*
- 눈 : tuyết *snow*
- 다목적 : nhiều mục đích *multi-purpose*
- 닦다 : bóng lên *to polish; wipe*
- 단지 : chỉ *only*
- 대형 : lớn *large*
- 들어있다 : bao gồm *be included*
- 마르다 : làm khô ráo *to dry up*
- 마흔 : bốn mươi *40*
- 머리색깔 : màu tóc *hair color*
- 밖 : bên ngoài *outside*
- 복잡하다 : phức tạp *to be complex*
- 불소 : chất florua *fluoride*
- 빛나다 : chiếu sáng, đánh bóng *to shine*
- 빨강색 : màu đỏ *red*
- 사모님 : vợ của thầy giáo *teacher's wife*
- 소금 : muối *salt*
- 소형 : cỡ nhỏ *small size*
- 수동 : thuộc về tay *manual*
- 아무거나 : bất kỳ điều gì *anything*
- 아이들 : đứa trẻ *children*
- 어깨 : vai (bộ phận cơ thể) *shoulder*
- 어둠 : bóng tối *darkness*
- 없애다 : giũ sạch, tống khứ *to get rid of*
- -에 따라 : theo *according to*

• 왜냐하면	: bởi vì	*because*
• 이(치아)	: răng	*tooth*
• 이리듐	: chất iridium	*iridium*
• 입내	: hôi miệng	*(bad) breath*
• 재래식	: lỗi thời	*old-fashioned*
• 전기	: điện lực, nguồn điện	*electricity*
• 제발	: vui lòng	*please*
• 줄무늬	: sọc,viền	*stripes*
• 중형	: cỡ trung	*medium size*
• 지속되다	: tiếp tục	*to continue*
• 체크무늬	: hoa văn kẻ ô	*check pattern*
• 치약	: kem đánh răng	*toothpaste*
• 칫솔	: bàn chải	*toothbrush*
• 칫솔용	: dùng để đánh răng	*(to be used) for toothbrushes*
• 크기	: cỡ	*size*
• 특대형	: lớn hơn bình thường	*extra-large*
• 편	: mặt phẳng	*side*
• 하얗다	: trắng	*to be white*
• 함유되다	: chứa đựng trong	*to be contained (in)*
• 해주다	: làm điều gì cho ai	*to do something for someone*
• 효과	: hiệu quả tốt	*(good) effect*
• 흰색	: màu trắng	*white*

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

돼요 빨강색

싶군요[십꾸뇨] 복잡하오[복짜파오]

흰색

손님 : 치약을 사려고 합니다.
직원 : 손님께서 사용하실 치약인가요?
손님 : 나도 쓰고, 아내와 아이들도 사용할 겁니다.
직원 : 알겠습니다. 다목적 치약을 원하시는군요.
손님 : 아니오. 나는 단지 이를 닦는 데에만 사용하는 치약이면 돼요.
직원 : 우리 가게에는 다목적 치약이 마흔 다섯 가지가 있습니다. 손님께서는 전기 칫솔을 사용하십니까, 아니면 구식 수동칫솔을 사용하십니까?
손님 : (얼굴을 붉히며) 구식 수동 칫솔이오.
직원 : (안됐다는 표정) 재래식 칫솔용 치약으로는 서른 두 가지가 있어요.
손님 : 아무거나 하나 주시오.
직원 : 손님이 원하는 치약은 입내를 없애 주기도 하고 이를 깨끗이 닦아 주기도 하는 이런 치약이겠지요.
손님 : 바로 그거요.
직원 : 이 치약에는 이리듐이 함유되어 있지 않은데요.
손님 : 그게 뭐요?
직원 : 이리듐은 이를 금방 내린 눈처럼 하얗게 해줄 뿐만 아니라 12시간 효과가 지속되지요. 3m 밖의 어둠 속에서도 치아가 빛난답니다.
손님 : 좋아요. 이리듐이 들어 있는 것으로 하나 주시오.
직원 : 물론 불소가 들어 있는 것이겠지요?
손님 : 물론이오.
직원 : 줄무늬가 있는 것과 체크무늬가 있는 것 두 가지가 있는데요.
손님은 좀 마르신 편이니까 체크무늬를 권해 드립니다. 그래야 손님의 어깨가 조금이라도 넓어 보일테니까요.
손님 : 뭐든지 좋아요.

직원 : 그렇다면 흰색과 빨강색 체크무늬가 좋겠군요. 아, 참, 잊어선 안 되는 것이 있는데, 그것은 사모님께서도 이 치약을 사용하실 수 있다는 것입니다. 사모님의 머리색깔이 검정색입니까? 아니면 갈색입니까?

손님 : 갈색이오.

직원 : 그렇다면 노란색의 치약을 권하고 싶군요.
손님, 크기에 따라 네 가지가 있는데요, 특대형, 대형, 중형, 소형이 있습니다.

손님 : 여행용 소형 치약을 주시오, 제발.
내가 어렸을 때에는 소금으로도 이를 닦았었소. 뭐가 그리 복잡하오?

직원 : 손님께서 여행하시는 나라는 어디어디지요? 왜냐하면…
…

+++++

Khách hàng: Tôi muốn mua một số kem đánh răng.

Người bán hàng: Cho ông à?

Khách hàng: Cho tôi, cho vợ tôi, và cho các con tôi.

Người bán hàng: À, tôi hiểu rồi, ông muốn mua loại kem đánh răng đa tác dụng.

Khách hàng: Không. Tôi chỉ muốn mua loại kem đánh răng dùng cho bàn chải răng thôi.

Người bán hàng: Tại cửa tiệm chúng tôi có 45 loại kem đánh răng đa tác dụng khác nhau .
Ông sử dụng loại bàn chải đánh răng điện hay là loại đánh bằng tay?

Khách hàng: Bàn chải đánh răng đánh bằng tay.

Người bán hàng: Chúng tôi có 32 loại kem đánh răng dùng cho bàn chải thông thường.

Khách hàng: Cho tôi loại nào cũng được.

Người bán hàng: Chắc là ông muốn loại kem đánh răng nào cho hơi thở thơm tho và làm sạch răng phải không ạ?

Khách hàng: Chính xác vậy.

Người bán hàng: Kem đánh răng này có chất iridium.

Khách hàng: Cái gì vậy?

Người bán hàng: Đó là một chất làm cho răng trắng như là tuyết đầu mùa và kéo dài 12 giờ. Răng sáng bóng trong bóng đêm, đứng cách 3m vẫn còn nhìn thấy.

Khách hàng: Tốt. Cho tôi một ống kem có iridium.

Người bán hàng: Tất nhiên là ông thích dùng một ống kem có fluorine chứ?

Khách hàng: Tất nhiên.

Người bán hàng: Chúng tôi có hai loại: kiểu có sọc và kiểu ô vuông.

Khách hàng: Tốt.

Người bán hàng: Thế thì loại ô vuông trắng-đỏ là thứ tốt. Ở có điều này mà chúng ta không được quên. Vợ ông cũng có thể dùng loại kem đánh răng này. Tóc của vợ ông đen hay nâu vậy?

Khách hàng: Tóc nâu.

Người bán hàng: Như vậy tôi sẽ giới thiệu với ông loại kem đánh răng màu vàng. Thưa ông chúng tôi có bốn cỡ: cực lớn, lớn, trung bình và nhỏ.

Khách hàng: Chỉ cho tôi loại nhỏ thôi. Hồi nhỏ tôi thậm chí còn đánh răng bằng muối nữa đấy. Tại sao lại phức tạp thế?

Người bán hàng: Chính xác là ông sẽ đi thăm những nước nào? Bởi vì ...

+++++

Customer: I'd like some toothpaste, please.

Employee: For yourself?

Customer: For me, my wife, and my children.

Employee: I see. You want a multipurpose toothpaste.

Customer: No, I just want a toothpaste for brushing teeth with.

Employee: At our store we have 45 different kinds of multipurpose toothpaste. Do you use an electric toothbrush, or an old fashioned manual toothbrush?

Customer: (blushing) An old-fashioned manual toothbrush.

Employee :(look of sympathy) We have 32 kinds of toothpaste for use with conventional toothbrushes.

Customer :Just give me one of anything.

Employee: You probably want the kind of toothpaste that freshens your breath and cleans your teeth, don't you?

Customer :That's it exactly.

Employee: This toothpaste contains iridium.

Customer: What's that?

Employee: Iridium makes your teeth as white as new-fallen snow and lasts for 12 hours. Teeth shine in the dark from more than 3 meters away.

Customer :Fine. Give me one with iridium.

Employee :Of course you'd like one with fluorine?

Customer :Of course.

Employee :We have two kinds of designs: stripes and checks.

Customer :Fine.

Employee: Then white and red checks would be good.

Oh! There's something we mustn't forget. Your wife will be able to use this toothpaste too. Is your wife's hair black or brown?

Customer :It's brown.

Employee: Then I'd like to recommend yellow toothpaste. Sir, we have four sizes: Extra Large, Large, Medium, and Small toothpaste.

Customer :Just give me a small travel size, please.

When I was young, we even brushed our teeth with salt.

Why is it so complicated?

Employee: Exactly which countries will you be visiting? Because ....

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -다면 : Dạng điều kiện -(으)면 tương đương với tiếng Anh là *nếu*, nhưng không phải lúc nào cũng tương đương nhau. Nó thường ám chỉ đến một trường hợp đơn lẻ. Nó có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và bất kỳ dạng nào. Chủ ngữ của mệnh đề if, nếu khác với mệnh đề chính luôn có tiểu từ -이/-가. Nếu cả hai chủ ngữ đều giống nhau, tiểu từ thêm vào chủ ngữ của mệnh đề if là -은/-는. Trong tiếng Hàn mệnh đề phụ thuộc đứng trước mệnh đề chính, trong khi ở tiếng Anh trật tự có thể khác.

   -다면 : *The conditional form -(으)면 corresponds to the English if, but it is never equivalent to whenever. It regularly refers to a single instance. It may be used with any verb and any form. The subject of the if-clause, if different from that of the main clause, always takes the particle -이/-가. If both sub-*

jects are the same, the particle added to the subject of the if-clause is -은/-는. In Korean the dependent clause precedes the main clause, while in English the order can be either way.

정 그러시다면 다음에 제가 빵을 사겠습니다.
정 그러시다면 윌슨 씨가 차를 사세요.
선생님께서 오신다면 제가 기다려야지요.
할 일이 남아 있으시다면 먼저 가겠습니다.

2. -뿐만 아니라: Mẫu -뿐만 아니라, …(-도)… được nối trực tiếp với danh từ và -ㄹ(을) 뿐만 아니라, …(-도)… được nối trực tiếp với gốc của động từ -ㄹ 뿐만 아니 라, …(-도)… sau nguyên âm; -을 뿐만 아니라, …(-도)… sau phụ âm. Mẫu -ㄹ(을) 뿐만 아니라… (-도)… này có thể được dùng với bất kỳ động từ nào và đưa ra ý kiến mà sự việc, sự kiện hay điều xảy ra nào đó được thêm vào cái khác. Nó tương đương với tiếng Anh là "không những ...mà còn ...". Trong ví dụ cuối, đi trước trợ từ bổ nghĩa -뿐 luôn luôn là -ㄹ, thậm chí trong các câu ở thì quá khứ.

-뿐만 아니라: *The pattern* -뿐만 아니라, …(-도)… *is attached directly to nominals and* -ㄹ(을) 뿐만 아니라, …(-도)… *is attached directly to verb stems* -ㄹ 뿐만 아니 라, …(-도)… *after vowels ;* -을 뿐만 아니라, …(-도)… *after consonants. This pattern* -ㄹ(을) 뿐만 아니라… (-도)… *may be used with any verb and brings out the idea that a certain fact, event, or occurrence is added to another. It corresponds to the English "not only---, but*

also - - - ". As shown in the last two examples, the modifying marker preceding -뿐 is always -ㄹ, even in past tense sentences.

경주는 볼 것도 많을 뿐만 아니라 놀 데도 많습니다.
그 음식은 맛있을 뿐만 아니라, 영양가도 높습니다.
사모님께서 과일뿐만 아니라 차까지 주셨습니다.
그는 편지를 안 쓸 뿐만 아니라 전화도 안 겁니다.

❖ 연습문제 - **Bài tập (Exercises)**

1. 다음을 읽으세요.

(1) 원하시는군요, 빛난답니다 (2) 가지, 까지

2. 본문을 읽고 다음 물음에 답하세요.

(1) 손님이 사려고 하는 물건은 무엇입니까?
(2) 손님이 사용하고 있는 칫솔은 어떠한 것입니까?
(3) 이리듐이 좋은 점은 무엇입니까?
(4) 손님 부인의 머리카락 색깔은 무슨 색입니까?
(5) 손님이 그냥 나간 까닭은 무엇입니까?

3. 보기와 같이 고치세요.

[보기] 비가 오다, 바람이 불다
→ 비가 올 뿐만 아니라 바람도 붑니다.

(1) 정모는 공부를 잘 하다, 운동을 잘 한다
(2) 아영이는 그림을 잘 그리다, 피아노를 잘 친다

(3) 태영이는 정구를 잘 하다, 탁구를 잘 하다
(4) 북한산은 경치가 좋다, 공기가 맑다
(5) 물건 값이 싸다, 품질이 좋다
(6) 이 음식은 맵다, 아주 짜다

4. 다음의 외래어들을 영어로 적어 보세요.

(1) 텔레비젼 (4) 오디오
(2) 로맨스 (5) 이어폰
(3) 데이트

5. 보기에서 알맞은 단어를 골라 괄호를 채우세요.

[보기] 그리고, 그래서, 그러나, 그러니까, 그러면, 그렇다면

(1) 약국에 갔습니다. (　　) 약사가 없었습니다.
(2) 곧 일이 끝납니다. (　　) 오분 후에 만납시다.
(3) 배가 몹시 고팠다. (　　) 밥을 세 그릇이나 먹었다.
(4) 아영이는 공부를 잘 한다. (　　) 노래도 잘 부른다.
(5) 지금 과사무실로 가십시오. (　　) 선생님을 뵐 수 있을 겁니다.

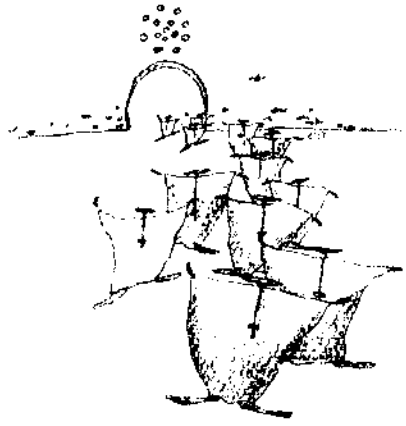

♫ 노래를 불러봅시다 - Nào chúng ta hãy hát một bài hát (Let's sing a song).

애 국 가

안 익태 작곡

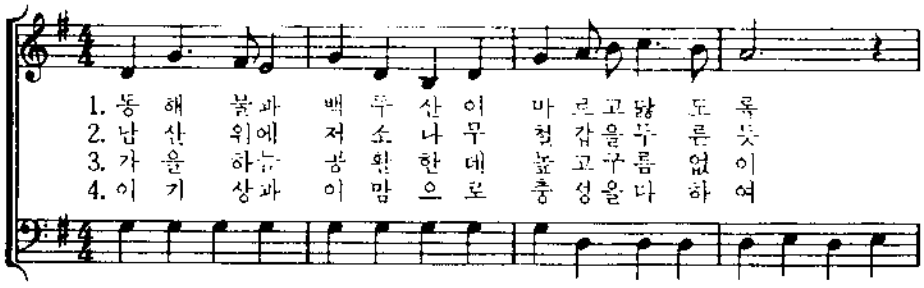

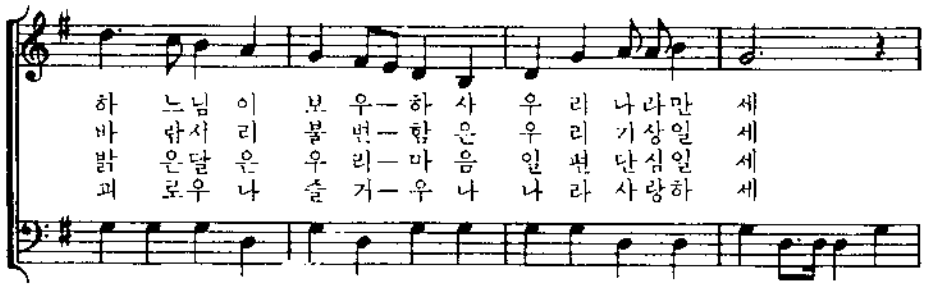

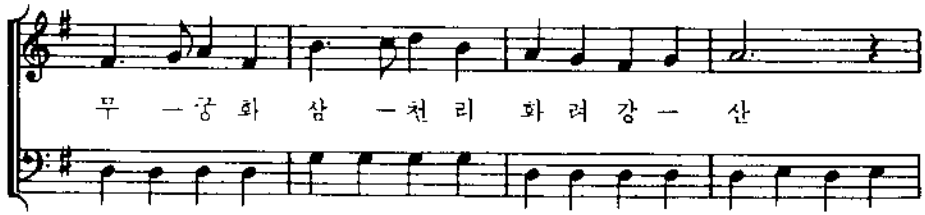

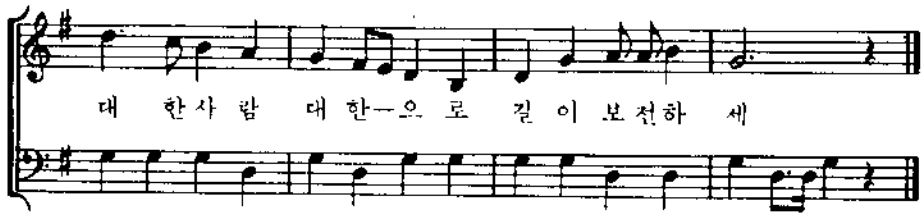

A Glossary of Vocabulary

Danh mục từ vựng

ㄱ

가게	*store*
가격	*price*
가구	*furniture*
가까이	*near*
가깝다	*(to be) near*
가끔	*occasionally, at times, sometimes*
가는길에	*on the way*
가능해지다	*to become possible*
가다	*to go*
가득	*full*
가리키다	*to point at (to, toward),point with*
가방	*bag*
가스통	*gas canister*
가옥대장	*house register*
가운데	*middle, center, midst*
가장	*most, to the extreme*
가져가다	*to take*
가족	*family*
가지	*kind*

가지고 오다	*to bring* .....
가지다	*to have* .....
각각	*each, every, all, respectively, severally* .....
각종	*all kinds of* .....
간	*saltiness, a salty taste* .....
간단히	*simply, briefly* .....
간장	*soysauce* .....
간판	*signboard* .....
간호사	*nurse* .....
간호원	*nurse* .....
갈다	*to change* .....
갈비	*ribs* .....
갈색	*brown* .....
감기	*cold* .....
감다	*to shut one's eyes* .....
감사	*thanks* .....
감사하다	*Thank-you* .....
감자	*potato* .....
갑자기	*suddenly* .....
값	*price* .....
값비싸다	*(to be) expensive* .....
강촌	*riverside village* .....
강하다	*(to be) strong* .....
갖다	*to have all sorts, have, take*
같다	*(to be) the same* .....
같이	*as, equally, as if, together, at the same* .....

개	*piece* .....
개	*dog* .....
개구리	*frog* .....
개다	*to hold up, clear up, stop* ....
개조심	"Beware of dog" .....
개천절	*The National Foundation Day*
거	*Why!, Well!* .....
거기	*that place, there* .....
거리	*distance;street* .....
거북선	*turtle ship* .....
거스르다	*to give change* .....
거스름돈	*change* .....
거의	*almost* .....
거짓말하다	*to lie* .....
걱정	*worry* .....
걱정하다	*to worry* .....
건물	*building* .....
걷다	*go on foot* .....
걸다	*to suspend, pick, apply; to make a phone call* .....
걸리다	to take (time) .....
걸어가다	*to walk* .....
걸음	*walking, pace, a step* .....
검정색	*black* .....
겁	*fear* .....
겁주다	*to inspire (person) with fear*

것	*thing* .....
게	*thing [subjective case]; crab* .....
게다가	*what's more* .....
게시	*notice, announcement* ..
겨우	*barely, narrowly* .....
견디다	*to subsist, bear* .....
결석하다	*to absent oneself (from)*
결혼	*marriage* .....
결혼하다	*to marry* .....
경	*about* .....
경기	*game* .....
경제면	*the financial column* ....
경주	*(foot) race, run* .....
경찰관	*policeman* .....
경치	*scenery* .....
경향신문	(newspaper) .....
계속	*continuously* .....
계시다	*to be, stay [honorific]* ...
계획표	*plan* .....
고급	*high class* .....
고급회화	*high level speech* .....
고기	*meat* .....
고등학교	*high school* .....
고르다	*(to be) even, make even*
고맙다	*to be welcome, Thank-you* .....
고모	*one's father's sister, a paternal aunt* .....
고사성어	*ancient saying; idiom* ...

고속버스	*express bus* .....
고유	*original, inherent* .....
고유업무	*particularly given tasks*
고이다	*(tear) to gather* .....
고장	*mechanical problem* .....
고추장	*thick soypaste mixed with red peppers* .....
고치다	*to mend, repair, correct, cure alter, adjust* .....
고프다	*(to be) hungry* .....
고향	*one's (original) hometown*
곧	*at once, easily* .....
곰탕	*thick beef soup* .....
곳	*place* .....
공기	*air* .....
공로	*meritorious service, merits*
공부	*study* .....
공부하다	*to study, work at* .....
공원	*park* .....
공평하다	*to be fair* .....
공항	*airport* .....
공휴일	*a public holiday* .....
과	*lesson* .....
과일	*fruit* .....
과자	*pastry, cake(s)* .....
관	*[measure of weight]* ..... *3.75kg* .....
관객	*audience* .....
관계	*relation* .....

관계있다	to have something to do (with) .....
관련있다	*to be related to* .....
관악구	*[district name]*.....
괄호	*parenthesis* .....
괜찮다	*(to be) all right* .....
굉장하다	*(to be) awesome*.....
교실	*classroom* .....
교통	*traffic* .....
교회	*church* .....
구	*administrative district* .....
구경	*enjoyable sight, an interesting view* .....
구경가다	*to go watching*.....
구경하다	*to watch* .....
구두	*shoes* .....
구별	*distinction* .....
구석구석	*every corner* .....
구식	*old - fashioned* .....
구월	*September* .....
구입하다	*to buy* .....
구하다	*to look for, obtain* .....
국	*soup*.....
국자	*large (soup) ladle, dipper*
굴뚝	*a chimney, a chimney stack*
굶다	*to go without food* .....
굽다	*to roast* .....
권	*volume, book* .....

권유	*inducement, recommendation*
권하다	*to recommend*
귀찮다	*(to be) bothersome*
그	*that*
그거	*that (thing)*
그것	*that (thing)*
그곳	*that place, there*
그냥	*just, only*
그동안	*during that time*
그들	*they, them*
그래	*that's right*
그래도	*even so*
그래서	*does that way and (so)*
그래야	*only that way*
그램	*gram*
그러게	*like that*
그러나	*but, however*
그러니까	*therefore*
그러다	*doing so*
그러면	*if so*
그러하다	*(to be) so*
그런	*that kind of*
그런데	but
그럼	*then*
그렇게	*that way*
그렇다	*(to be) so*
그렇다면	*if so*
그렇지만	*but*
그릇	*plate, bowl, dish*
그리	*that much*

그리고	*and*
그리다	*to draw*
그리워하다	*to miss*
그림	*picture*
그만	*just, that much*
그야	*if it be that (thing, person)*
그저께	*the day before yesterday*
극장	*theater*
근	*(measure of weight)*
근처	*neighborhood*
글	*writing*
글쎄	*well*
글자	*letter (of an alphabet)*
금	*gold*
금방	*just now*
금액	*amount (of money)*
금연	*no smoking*
금요일	*Friday*
금지	*prohibition*
급하다	*(to be) urgent*
급히	*hastily, in a hurry*
기간	*interval, period*
기념	*memorial*
기념하다	*to memorialize*
기다리다	*to wait*
기대하다	*to expect*
기름	oil
기사	*driver*
기숙사	*dormitory*

기역자	*name of the first letter of the Korean alphabet*
기온	*(air) temperature*
기왕이면	*if it is done*
기자회견	*press conference*
기차	*train*
기초문법	*basic grammar*
기침	*cough*
기회	*opportunity*
길	*road, way*
길어지다	*to grow long*
길이	*length*
김기범	*[person's name]*
김밥	*Sushi*
김재민	*[name]*
김치국	*kimch'i soup*
김치찌개	*kimch'i stew*
까닭	*reason, cause*
깎다	*to peel, cut*
깜박이	*turn signal*
깜빡	*suddenly (forget)*
깨	*sesame (seed)*
깨끗이	*clean*
깨끗하다	*(to be) clean*
깨우다	*to awaken*
껴안다	*to hug*
꼬마	*child*
꼬이다	*to get snarled (twisted)*
꼭	*tightly*

꽃	*flower* .....
꽤	very .....
꾸다	*to dream* .....
꾸미다	*to finish up, ornament, pretend, make up* .....
꿈	*dream* .....
끓이다	*to boil (water)* .....
끝	*point, the end, the last, limit*
끝나다	*to end* .....
끝내다	*to finish* .....
끝자리	*last digit* .....
끼다	*to wedge in* .....

ㄴ

나	*me, I* .....
나가다	*to go out* .....
나누다	*to divide* .....
나다	*to grow* .....
나라	*country* .....
나머지	*remainder* .....
나빠지다	*to grow worse* .....
나쁘다	*(to be) bad* .....
나아지다	*to get better* .....
나오다	*to come out* .....
나이	*age* .....
나타내다	*to show, express* .....
날	*day* .....
날씨	*weather* .....
남	*another (person)* .....

남녀	*male and female*
남다	*to remain*
남말	*someone else's words*
남이섬	*Nami Island*
남자	*boy, man*
남편	*husband*
남향	*southern exposure*
납부증명서	*certificate of tax payment*
낫	*sickle*
낫다	*(to be) better than, become well*
낮다	*(to be) low*
낯설다	*(to be) unfamiliar*
내	*my*
내과	*the internal medicine department*
내년	*next year*
내다	*to pay*
내려가다	*to go down*
내리다	*to go down, put down*
내용	*contents*
내일	*tomorrow*
내키다	*to have a mind to*
내후년	*the year after next*
냄비	pot
냉동실	*freezer*
냉면	*cold noodles*
냉동실	*refrigerator*
너	you
너무	too

널리	*widely*
넓다	*to be wide, broad*
넘다	*to exceed, pass over*
넣다	*to put in, admit, include*
네	yes
네시	*four o'clock*
-년	*year*
노란색	*yellow*
노래	*song*
놀다	*to play, be idle*
놀라다	*to be surprised*
놀랍다	*(to be) surprising*
농구	*basketball*
농담	*joke, jest*
높다	*(to be) high, tall, lofty*
높이	*height*
놓다	*to put down, let go*
놓치다	*to miss*
누가	*who [subjective case]*
누구	*who*
누구를	*who [objective case]*
누룽지	*scorched rice from the bottom of the pot*
눈	*eye*
눈	*snow*
뉴스	*news*
늠름하다	*to be dashing / manly*
늦다	*to be late*

ㄷ

다	*all, both*
다녀오다	*to go and come back*
다니다	*to attend*
다루다	*to handle, deal with*
다르다	*to be different*
다른	*different*
다리	*leg*
다목적	*multi-purpose*
다방	*tea room*
다섯	*five*
다시	*again*
다음	*next*
다치다	*to be hurt*
다투다	*to fight, quarrel*
닦다	*to polish, wipe*
단어	*word*
단지	*only*
달	*moon, month*
달걀	*egg*
달다	*(to be) sweet*
달달	*(shaking)*
달라다	*to ask for*
담다	*to put in*
담당	*in charge*
담력	*pluck, courage*
담배	*cigarette, tobacco*
답	*answer*
답답하다	*(to be) confining, frustrating*

답하다	*to answer*
당신	*you*
당장	*right now*
대	*[counter for vehicles or medicine]*
대공원	*grand park*
대구	*Taegu (city)*
대답	*answer, reply*
대답하다	*to answer, reply*
대신	*substitution*
대잔치	*big party*
대지	*earth, plateau*
대체	*on earth*
대출	*lending out*
대출하다	to lend
대충	*overall*
대통령	*the President*
대하다	*to face, to regard*
대학	*college*
대학교	*university*
대형	*large*
대화	*conversation*
대회	*great meeting, meet, competition*
댁	*house [honorific]*
댁	*you [honorific]*
더	*more*
덕분	*indebtedness*
덜덜거리다	*[shaking motion] shaking*
덥다	*(to be) hot*

덥히다	*to heat up*
데	*place*
데이트	*(romantic) date*
도넛	*donut*
도대체	*on earth*
도마	*cutting board*
도서관	*library*
도움	*help*
도장	*personal stamp*
도중	*on the way, in the midst*
도착하다	*to arrive*
독서	*reading*
돈	*money*
돌	*1st birthday*
돌다	*to turn, spin, circulate*
돌상	*table laid in celebration of a baby's first birthday*
돌아오다	*to return, come back*
동물	*animal*
동물원	*zoo*
동사	*verb*
동생	*younger brother / sister*
동아일보	*[newspaper]*
동안	*during, while*
동전	*coin*
동짓달	*the 11th lunar month*
되다	*to become*

된장찌게	*bean paste stew*
두	*two*
두 배	*double*
두다	*to have, place*
두통	*a headache*
둘	*two*
뒤	*back, behind, after*
드리다	*to give (hon.)*
듣다	*to listen*
- 들	*(plural marker)*
들다	*to enter, go in*
들다	*to be satisfying*
들다	*to lift*
들다(나이)	*to get older*
들다(먹다)	*to eat, drink*
들르다	*to drop in*
들리다	*to be heard, be said*
들어가다	*to go in*
들어오다	*to come in, join, have*
들어있다	*to be included*
등	*lamp; back; class; and so on*
등기	*register*
등기우편물	*registered mail*
따뜻하다	*(to be) warm, mild*
따로	*separately*
따르다	*to follow, go after, obey, take to*
때	*time; stain*
때문	*reason, cause*
때문이다	*because*

떠나다	*to leave*
떡	*rice cake*
떨리다	*to tremble*
떨어지다	*to fall*
또	*again*
똑같다	*to be identical*
똑똑하다	*to be smart*
뜨겁다	*(to be) hot to the touch*
뜨다	*to open one's eyes*
뜻	*meaning*

ㄹ

라디오	*radio*
라면	*Chinese noodles*

ㅁ

마라톤	*marathon*
마련하다	*to prepare*
마르다	*to dry up*
마시다	*to drink*
마음	*mind*
마치다	*to finish*
마흔	*40*
막대	*(dip) stick*
막히다	*to be blocked*
만나다	*to meet, see*
만들다	*to make*
만들어지다	*to be made*
만원	*no vacancy, a full house*

만큼	*as-as, an extent* .....
많다	*(to be) a lot* .....
많이	much, lots, plenty, a great deal/often .....
말	*saying, word* .....
말다	*not to do* .....
말씀	*words (hon.)* .....
말씀드리다	*to speak* ..... *(to an elder)* .....
말하다	*to speak* .....
말하자면	*for example* .....
맑다	*(to be) clear, clean* .....
맛	*taste* .....
맛있다	*to taste good* .....
맞다	*(to be) right, to fit* .....
맞다	*to receive, get* .....
맞추다	*to fit* .....
맡기다	*to entrust* .....
매우	*very, exceedingly* .....
매점	*store, shop* .....
매표소	*ticket office* .....
맵다	*(to be) hot, spicy* .....
머리색깔	*hair color* .....
머리카락	*hair* .....
먹다	*to eat, drink* .....
먹음직하다	*(to be) delicious-looking, appetizing* .....
먼저	*first* .....
멀다	*(to be) far* .....
멀리	*far* .....
메뉴	*menu* .....

며칠	*how many days, a few days*
면세	*duty free* .....
명	*[counter for persons]* .....
몇	*how many, a few* .....
몇년	*how many years, a few years* .....
몇장	*how many sheets, a few sheets* .....
모두	*all, everything, everyone*
모든	*all, every* .....
모레	*the day after tomorrow*
모르다	*not to know* .....
모시다	to serve, take someone somewhere .....
모양	*shape, appearance* .....
모으다	*to gather, collect* .....
모이다	*to gather, meet, collect*
모자라다	*(to be) insufficient* .....
목	*neck, throat, narrow part*
몸	*bady* .....
몹시	*very* .....
못	*cannot* .....
못하다	*(to be) unable* .....
무게	*weight* .....
무료	*free* .....
무섭다	*(to be) afraid* .....
무슨	*what kind of* .....
무어	*what* .....

무얼	*what (obj.)*
무엇	*what*
무척	*very*
문	*door, gate*
문법	*grammar*
문영	*[name]*
문장	*sentence*
문제	*problem, question, issue*
문화면	*culture page*
문화인	*cultured person*
묻다	*to ask*
물	*water*
물가	*price(s)*
물건	*thing, item*
물다	*to bite*
물론	*of course*
물음	*question*
뭐	*what*
뭘	*what (obj.)*
미국	*America*
미리	*in advance*
미안하다	*to be sorry, I'm sorry*
미인	*beautiful woman*
미터	*meter*
민주주의	*democracy*
믿다	*to believe, trust*
믿음	*faith*
밑	the base, bottom

ㅂ

바꾸다	*to (ex)change*
바다	*sea, ocean*
바라다	*to hope*
바람	*a wind, fickleness*
바로	*exactly, straight*
바르다	*to spread, rub, right*
바보	*fool*
바쁘다	*to be busy*
박	*staying overnight(s)*
박물관	*museum*
밖	*outside*
반	*half*
반값	*half price*
반대말	*antonym*
반올림	*rounding off to the nearest*
반지	*ring*
받다	*to receive*
발	*foot*
발음	*pronunciation*
밟다	*to step on*
밤	*night*
밥	*(cooked) rice*
방	*room*
방금	*the present, just now*
방법	*method*
방학	*school holidays, vacation*

배	*stomach; boat; pear*
배꼽	*belly button*
배달	*delivery*
배달원	*delivery person*
배달하다	*to deliver*
배우다	to learn
배탈	*stomach disorder*
백두산	*Mt. Paekdu*
백일	*100 days*
백화점	*department store*
버리다	*to throw away*
버스	bus
버터	*butter*
번	*number*
번지	*street address*
벌	*suit (of clothes)*
벌써	*already*
법하다	*to be likely*
벤치	*bench*
벨트	*belt*
벽	*wall*
변하다	*to change*
별로	*(not) especially*
병	*bottle*
병원	*hospital*
보고	*report*
보관소	*a depository*
보기	example
보내다	*to send*
보다	*to look*
보여주다	*to show*

보온병	*thermos bottle*
보이다	*to be visible, to show*
보통	*ordinary*
보트	*boat*
복덕방	*real estate agency*
복수	*plural, revenge*
복잡하다	*(to be) complicated*
본디말	*original word*
본문	*(original) text*
본심	*mind, intention*
볼펜	*ball-point pen*
뵙다	*humbly to see*
부	*[counter for newspapers]*
부담스럽다	*to be like a burden*
부동석	*not sit together*
부러지다	*to get broken*
부르다	*to call*
부모님	*parents*
부분	*part, section*
부산	*Pusan (city)*
부인	*wife, married woman, Madam*
부치다	*to send*
부피	*bulk*
북한산	*Mt. Pukhan*
분	*part, share*
분식집	*noodle shop (a kind of fast food shop)*
불	*fire, light*
불갈비	*broiled ribs*
불고기	*roast (broiled) meat*

불다	*to blow*
불소	*fluorine*
불편	*discomfort, inconvenient*
불편하다	*(to be) inconvenient*
불평	*complaints*
붉히다	*to blush, redden one's face*
붓다	*to pour, swell up*
붙다	*to stick*
붙이다	*to attach*
브레이크	*brake*
블랙	*black(coffee)*
비	*rain, broom*
비교하다	*to compare*
비디오	*video*
비빔면	*noodle hash*
비슷하다	*(to be) similar*
비싸다	*(to be) expensive*
비지떡	*cheap dreg cake*
비프	*beef*
비하다	*to compare*
비행기	*airplane*
비행기표	*airplane ticket*
빈대떡	*[food similar to pancakes]*
빈칸	*blank space*
빌리다	*to borrow, lend*
빛나다	*to shine*
빠르다	*(to be) fast*
빠지다	*to fall into*
빨강색	*red*

빨리 *early, soon, quickly* .....
빵 *bread* .....
빵집 *bakery* .....
빼다 *to take out, omit* .....
빼앗다 *to take away from* .....
뿐 *only* .....

ㅅ

사 *the fourth* .....
사고 *accident* .....
사고나다 *accident occurs* .....
사과 *apple, apology* .....
사다 *to buy* .....
사돈 *in-law* .....
사람 *person* .....
사랑 *love* .....
사랑하다 *to love* .....
사모님 *teacher's wife* .....
사무실 *office* .....
사설 *editorial* .....
사용하다 *to use* .....
사월 *April* .....
사이 *interval, gap* .....
사이다 *lemon-lime soda* .....
사진 *photograph* .....
사회면 *the social column* .....
산 *mountain* .....
산부인과 *obstetrics and gynecology*
살 *years-old* .....

살다	*to live, be safe*
삶	*life*
삼국시대	*Three Kingdoms Period*
삼월	*March*
삼촌	*uncle*
상	*prize*
상담	*consultation, counsel*
상당하다	*(to be) considerable*
상당히	*considerably*
상태	*state, condition*
상품	*commodity, prize*
상하다	*to be damaged, to rot*
새	*new*
새끼손가락	*the little finger*
새로	*newly*
새모이통	*bird feeder*
색	*color*
색깔	*color*
샌드위치	*sandwich*
생각	*thought*
생각나다	*to come to mind, remember*
생각하다	*to think*
생기다	*to come into being*
생명	*life*
생일	*birthday*
생일선물	*birthday present*
생활	*life (style)*
샴페인	*champagne*
서다	*to stand*
서두르다	*to hurry*

서로	*mutually, each other*
서류	*document*
서른	*30*
서울	*Seoul*
서울역	*Seoul Station*
서울특별시	*Seoul [official name]*
서적	*books*
서점	*bookshop*
석가탄신일	*Birthday of Buddha*
석굴암	*Sŏkkuram grotto*
선물	*present*
선물하다	*to give a present*
선보다	*to pay a preliminary visit to a prospective bride or groom*
선생	*teacher*
선생님	*teacher (hon.)*
선선하다	*(to be) cool*
선수	*athelete*
선영	*[name]*
선전기간	*advertising period*
선희	*[name]*
설명하다	*to explain*
설악산	*Mt. Sŏrak*
설탕	*sugar*
섭섭하다	*(to be) sad, sorry*
성명	*name*
성탄절	*Christmas*
성함	*name (hon.)*
세	*three*
세관원	*customs official*
세금	*tax*

세다	*(to be) strong; count*
세우다	*to build, found; park*
세일즈맨	*salesman*
세종대왕	*King Sejong the Great*
세탁기	*washing machine*
세트	*set*
셋	*three*
소개하다	*to introduce*
소금	*salt*
소리	*sound*
소리지르다	*to shout, yell*
소문	*rumor*
소설책	*novel book*
소식	*news*
소심하다	*(to be) timid*
소아과	*pediatrics*
소지품	*one's belongings*
소형	*a small*
소화	*digestion*
소화물	*parcel*
소화물보관소	*parcel custody area*
속	*inside*
속달	*express delivery*
속담	*saying, proverb*
손	*hand*
손님	*guest, customer*
손대다	*to touch*
손수건	*handkerchief*
솔직하다	*(to be) candid*
솔직히	*frankly, plainly*

송이	*cluster, bloom of flowers*
송편	*pine rice cake*
솥	*kittle, pot*
쇠다	*to celebrate*
수	*possibility*
수	*number*
수 없다	*cannot*
수고하다	*to suffer troubles, take pains*
수동	*manual*
수동칫솔	*manual toothbrush*
수리중	*under repair*
수박	*watermelon*
수수료	*processing fee*
수업	*class*
수업시간	*school hours, class time*
수영	*swimming*
수표	*check*
수효	*number*
숙제	*homework*
순서	*order, procedure, program*
술	*alcoholic beverage*
숨	*breath*
숨소리	*breath sound*
숫자	*number*
쉬다	*to rest*
쉽다	*(to be) easy, simple*
스테이크	*steak*

스포츠	*sports*
슬쩍	*furtively, in secret*
승객	*passenger*
- 시	*o'clock*
시간	*hour, time*
시간가다	*time passes*
시다	*(to be) sour*
시력	*eyesight, vision*
시작하다	*to begin*
시장	*market; hunger; mayor*
시중가격	*the open market price*
시집	*poetry collection*
시키다	*to have someone do something*
시합	*match, contest*
시험	*examination test*
시험공부	*preparation for an examination*
식구	*family members, "mouth to feed"*
식당	*cafeteria, restaurant*
식물원	*botanical garden*
식빵	*bread*
식사	*meal*
식사량	*quantity of a meal*
식사하다	*to have a meal*
식욕	*appetite*
식초	*vinegar*
식후	*after a meal, after dinner*

식히다	*to cool off*
신경정신과	*neuropsychiatry*
신고하다	*to report*
신규	*new regulation*
신라	*Shilla dynasty*
신림동	*[area in Seoul]*
신문	*newspaper*
신문팔이	*newspaper vender*
신정모	*[name]*
신청서	*application form*
신품	*new product*
신혼여행	*honeymoon*
싣다	*to load, record*
실	*thread*
실력	*real ability*
실례	*impropriety, faux pas*
실례하다	*to do something improper*
실리다	*to be loaded on*
싫다	*(to be) unpleasant,*
심심하다	*disagreeable (to be) bored*
심하다	*(to be) serious, extreme*
십	*ten*
십분	*10 minutes*
싱겁다	*(to be) bland, unserious*
싱싱하다	*(to be) fresh, lively*
싶다	*to want to*
싸다	*(to be) cheap*
싸다	*to wrap*

쌀	*rice*
쌍화차	*[tea]*
쌓다	*to pile up*
썰다	*to slice*
쓰다	*(to be) sour*
쓰다	*to use; write*
쓰여지다	*to be written*
쓰이다	*to be written*
씨	*Mr. / Miss*
씨름	*ssirŭm (wrestling)*
씨름선수	*wrestler*
씩	*a piece, each*

ㅇ

아	*Ah*
아가씨	*young woman*
아기	*baby*
아까	*a while ago*
아끼다	*to spare, hold dear*
아내	*wife*
아뇨	*no*
아니	*no, ney*
아니다	*to be not*
아니오	*no*
아라비아	*Arabia*
아무	*any (one)*
아무거나	*anything*
아무래도	*anyhow, anyway, surely, in the end*

아무리	*however, no matter how*
아무튼	*anyhow*
아버지	*father*
아영	*[name]*
아이	*child*
아이고	*oh, my gosh*
아이들	*children*
아이스크림	*ice cream*
아저씨	*middle aged man, sir*
아주	*very*
아주머니	*middle aged woman, madam*
아직	*still, yet*
아직도	*yet, still*
아침	*morning*
아침식사	*breakfast*
아파트	*apartment building*
아프다	*to hurt; be sick*
아홉	*9*
안	*not*
안과	*ophthalmology*
안내문	*guide card*
안내방송	*directional announcement*
안녕하다	*(to be) at peace (used almost exclusively in greetings)*
안되다	*not to work; to be impossible*
안심	*peace of mind, relief*

앉다	*to sit* .....
않다	*not* .....
알다	*to know* .....
알려지다	*to get known, become well known* .....
알리다	*to tell* .....
알맞다	*to be becoming, matching, fitting* .....
알아듣다	*to comprehend, understand (on hearing)* .....
압력	*pressure, stress* .....
앞	*front, future* .....
애인	*one's lover* .....
액	*liquid, fluid* .....
액수	*amount(of money)* .....
야	*Hey* .....
야구	*baseball* .....
야외극장	*outdoor theater* .....
야채	*vegetables* .....
약	*about* .....
약국	*pharmacy* .....
약도	*rough map* .....
약사	*pharmacist* .....
약속	*promise* .....
약하다	*(to be) weak, abridge* .....
양	*quantity; sheep* .....
양식집	*Western restaurant* .....
양심	*conscience* .....
얘기	*story* .....
얘기하다	*to talk* .....
어	*oh, well* .....

어구	*phrase*
어기다	*to go against, break*
어깨	*shoulder*
어느	*which*
어둠	*darkness*
어둡다	*(to be) dark, dim*
어디	*where*
어디서	*where*
어때	*How is it*
어떠하다	*(to be) a certain way*
어떤	*what kind of; a certain, some*
어떻게	*how*
어떻다	*to be a certain way*
어렵다	*(to be) difficult*
어른용	*for adults*
어리다	*(to be) young*
어린이	*children*
어린이용	*for children*
어머	*oh, my gosh*
어머니	*mother*
어버이날	*Parents' Day*
어서	*go / come on and*
어순	*word order*
어울리다	*to go well together*
어제	*yesterday*
어째서	*why*
어찌나	*how, too, so*
어치	*worth of (something)*
어휘	*vocabulary*
어휴	*(sigh)*

언니	*elder sister (of a girl)*
언제	when
언제나	*always*
얻다	*to get*
얼굴	*face*
얼른	*quickly, fast*
얼마	*how much*
얼마나	*how much, how long*
얼마만큼	*to some extent*
얼음	*ice*
엄지손가	*the thumb*
업무	*business*
없다	*not to exist, be gone*
없애다	*to get rid of*
엉뚱하다	*(to be) nonsensical*
엉큼하다	*(to be) sly, dirty (minded)*
엊그제	*the day before yesterday*
엔진오일	*engine oil*
여기	*here*
여기다	*to consider, hold, deem*
여덟시	*8 o'clock*
여러	*several*
여러가지	*many kinds*
여보	*honey (to spouse)*
여보게	*hello*
여보세요	*Hello (on telephone)*
여분	*remainder*
여섯	*six*
여섯시	*6 o'clock*

여유	*free time, leisure*
여자	*woman, girl*
여쭙다	*to tell, say (hon.)*
여행	*traveling, travel, journey*
여행권	*ticket (for travel)*
여행용	*for travel*
여행하다	*to travel*
역사	*history*
역시	*too, also, as well*
연결하다	*to connect*
연구실	*researcher's office*
연극	*play, drama*
연기되다	*to be postponed*
연꽃	*lotus flower*
연대보증서	*joint and several bond*
연등	*lamp like a lotus flower*
연락	*contact*
연락하다	*to get in touch with*
연습문제	*exercise*
연필	*pencil*
열	*ten; heat*
열다	*to open; start;bear fruit*
열심히	*eagerly, enthusiastically*
영리하다	*(to be) bright, smart*
영민	*[name]*
영수	*[name]*
영양가	*nutritive value*

영어	*English*
영하	*below zero*
영화	*movie*
영화관	*movie theater*
영희	*[name]*
옆	*side*
옆방	*next room*
예금	*deposit*
예금청구서	*withdrwal request form*
예금통장	*deposit passbook*
예끼	*Damn it*
예년	*ordinary year*
예매	*advance purchase*
예매하다	*to buy in advance*
예쁘다	*(to be) pretty, cute*
예습	*preparation*
예약	*reservation*
예약하다	*to make a reservation*
예입하다	*to make a deposit*
오늘	*today*
오다	*to come*
오래	*for a long time*
오분	*5 minutes*
오직	*only*
오해하다	*to misunderstand*
오후	*afternoon*
온	*whole*
올림픽	*Olympic*
올바르다	*(to be) correct*
올챙이	*tadpole*
올해	*this year*

옷	*clothes*
완성되다	*(to be) completed*
왜	*why*
왜냐하면	*because*
외과	*surgery*
외국인	*foreigner*
외상	*credit*
왼쪽	*left side*
요구하다	*to ask for*
요금	*fare, price*
요리	*cooking*
요새	*recently, of late*
요일	*days of the week*
요즈음	*these days*
요즘	*these days*
욕심	*selfishness, greed*
우동	*Japanese noodles*
우리	*we, us*
우리나라	*our country (Korea)*
우산	*umbrella*
우선	*first (priority) (adv.)*
우아하다	*(to be) elegant*
우유	*cow's milk*
우체국	*post office*
우편	*mail*
우편물	*mail*
우편요금	*postage*
우편함	*letter box*
우표	*stamp*
운	*fortune, luck*
운동	*movement; exercise*
운동경기	*sports event*

운전면허증	*driver's license*
웃다	*laugh, smile*
원	*[Korean monetary unit]*
원숭이	*monkey*
원하다	*to want*
월	*month, moon*
웬	*what kind of*
웬일	*what business, what matter*
위	*top, superiority*
위급하다	*(to be) urgent, critical*
윌슨	*Wilson*
유물	*relic*
유행하다	*to be in fashion*
유효	*validity, effectiveness*
유효하다	*(to be) valid*
육개월간	*for 6 months*
율무차	*[tea]*
윷놀이	*playing yuch*
은행	*bank*
은행원	*cashier*
음	*uh; yeah*
음력	*lunar calendar*
음료	*beverage*
음료수	*drinking water*
음식	*food*
음식물	*food*
음악	*music*
음악감상	*listening to music*
응	*yeah*
응하다	*to answer, respond*

의논하다	*to consult*
의미	*meaning*
의사	*doctor*
의심	*doubt*
의의	*signficance*
의자	*chair*
이	*this*
이(치아)	*tooth*
이거	*this (thing)*
이것	*this (thing)*
이다	*to be*
이따가	*after a while*
이런	*this kind of*
이렇게	*this way*
이렇다	*to be like this*
이르다	*to extend to*
이름	*name*
이리	*here, this way*
이리듐	*iridium*
이미	*already*
이번	*this (time)*
이비인후과	*otorhinolaryngology*
이사	*moving (from one house to another)*
이사가다	*to change one's residence*
이상	*above; more than*
이상하다	*(to be) strange*
이야기	*story*
이야기하다	*to tell a story, talk*
이왕	*past; already, if so*
이왕이면	*if so*

이용	*utilization, use* .....
이용하다	*to utilize, use* .....
이월	*February* .....
이유	*reason, cause* .....
이율	*rate of interest* .....
이자	*interest* .....
이제	*now* .....
이태영	*(name)* .....
이해하다	*to understand* .....
인간	*human being* .....
인감증명서	*certificate of one's seal impression* .....
인류	*humankind* .....
인삼차	*ginseng tea* .....
인상	*impression* .....
인하다	*to be due to* .....
일	*work* .....
일곱살	*7 years old* .....
일기	*diary; weather* .....
일등	*first place* .....
일부러	*on purpose* .....
일석이조	*two birds with one stone* .....
일소일소	*Every laugh makes one younger* .....
일어나다	*to get up, stand up; take place, rise* .....
일어서다	*to stand up, rise up* .....
일요일	*Sunday* .....
일정	*schedule* .....
일주일	*a week* .....
일찍	*early* .....

일하다 *to work* .....
읽다 *to read* .....
읽히다 *to make (some) read; to be read* .....
잃어버리다 *to lose* .....
입 *mouth* .....
입금 *receipt of money* .....
입내 *(bad) breath* .....
입다 *to put on, get, receive* .....
있다 *to have, exist* .....
잊다 *to forget* .....

ㅈ

자 *(exclamation); ruler* .....
자 (글자) *letter (of an alphabet)* .....
자기 *(one's) own* .....
자꾸 *repeatedly* .....
자다 *to sleep; calm down* .....
자동차 *car* .....
자동차용 *for cars* .....
자루 *unit; sack; handle* .....
자리 place .....
자연스럽다 *(to be) natural* .....
자주 *frequently* .....
작년 *last year* .....
작다 *(to be) small* .....
잔 *glass* .....
잔디 *grass* .....
잔디밭 *lawn* .....

잔뜩	*full*
잘	*well*
잘못	*mistake*
잘못되다	*to go wrong*
잘못하다	*to make a mistake*
잠	*sleep*
잠깐	*moment*
잠시	*soon, short time*
잡다	*to grap, catch*
잡담금지	*Don't chat*
잡수시다	*to eat, drink (hon.)*
장	*[unit for paper]*
장마	*rainy season*
장마철	*rainy season*
장면	*scene*
장미	*rose*
장소	*place*
재다	*to measure*
재래식	*old-fashioned*
재료	*material, matter*
재미	*interest, fun*
재미있다	*(to be) interesting*
재민	*[name]*
재산세	*property tax*
재산세납부증명서	*property tax payment certificate*
재수	*luck, fortune*
재작년	*the year before last*
저	*that*
저기	*over there*
저녁	*evening*
저런	*like that, Oh dear!*

저리	*that way*
저쪽	*that way, over there*
저희	*our, we, us (humble)*
적	*time*
적다	*(to be) few; to*
적합하다	*write down (to be) suitable*
적히다	*to be written down*
전	*before*
전기	*electricity*
전기면도기	*electric shaver*
전라도	*[area in Korea]*
전보	*telegram*
전시되다	*to be displayed*
전자동	*fully automatic*
전자렌지	*microwave oven*
전혀	*entirely, completely, at all*
전화	*telephone, phone*
전화기	*telephone*
전화하다	*to telephone*
점	*spot, point*
점심	*lunch*
점심값	*lunch money*
접근	approach
접시	*plate, dish*
젓다	*to row, stir*
정	*really; feeling, emotion*
정구	*tennis*
정도	*approximately, extent*
정말	*really*
정모	*[name]*

정미	*[name]* .....
정신	*mind, spirit* .....
정월	*January, the first month of the lunar year* .....
정치면	*political page* .....
정확하다	*(to be) precise* .....
정확히	*correctly* .....
제	*my (humble)* .....
제과점	*bakery* .....
제대로	*correctly, as it should be*
제발	*please* .....
제법	*quite, fairly* .....
제시간	*in time, proper time* .....
제안	*proposal* .....
제일	*number one, first* .....
제주도	*Cheju island* .....
조건	*condition* .....
조금	*a little* .....
조상	*ancestor* .....
조심	*heed, care* .....
조심하다	*(to be) careful* .....
조용하다	*(to be) quiet* .....
조용히	*quietly* .....
조작	*operation, control* .....
조카	*a nephew* .....
졸다	*to doze, take a nap* .....
졸이다	*feel anxious, to boil down*
좀	*a little, please* .....
좁다	*(to be) narrow* .....
종로	*[street]* .....
종류	*kind, sort* .....
종업원	*service worker* .....

종이	*paper*
좋다	*(to be) good*
좋아하다	*to like*
좌석버스	*sit-down bus*
죄송하다	*(to be) sorry*
주	*week*
주다	*to give*
주로	*mainly, chiefly*
주무시다	*to sleep (hon.)*
주민등록등본	*citizen's I.D. card copy*
주민등록번호	*citizen's I.D. number*
주사	*injection*
주소	*address*
주스	*juice*
주요	*chief, principal*
주인	*master, owner*
주전자	*kettle*
주차시설	*parking facilities*
준말	*shortened word, abbreviation*
준비	*preparation*
준비하다	*to prepare*
줄	*(to think) that*
줄	*line*
줄무늬	*stripes*
줄이다	*to reduce, decrease, lessen*
중	*medium*
중(이다)	*to be -ing*
중간	*middle*

중국집	*Chinese restaurant*
중매	*brokerage*
중요하다	*(to be) important*
중형	*medium size*
쥐	*mouse*
즐겁다	*(to be) pleasant*
지각	*lateness, being late*
지각하다	*(to be) late*
지갑	*wallet*
지금	*now*
지나다	*to pass*
지나치다	*(to be) extreme, to be out of proportion*
지다	*to become (more), to be defeated, bear, owe, fall*
지속되다	*to continue*
지장	*difficulty*
지키다	*to defend, watch, keep*
지하철역	*subway station*
직업	*occupation*
직원	*employee*
직장	*one's place of work*
직접	*direct(ly)*
진공청소기	*vacuum cleaner*
진달래	*azalea*
진수	*[name]*
진주	*pearl*
진주목걸이	*pearl necklace*
진찰실	*examination room*
질문	*question*
질문하다	*to ask a question*

짐	*bag, burden*
집	*house*
집다	*to pickup*
집들이	*housewarming*
집안	*family, household*
짓다	*to make*
짜다	*(to be) salty*
짜리	*something worth*
짜장면	*[Chinese noodle]*
짧다	*(to be) short, brief*
쪽	*direction*
쪽지	*scrap of paper*
쯤	*about, around*
찍다	*to take (a picture)*

ㅊ

차	*car; tea*
차다	*to fill up; put on; kick*
차례	*ceremony*
차례지내다	*to have a ceremony*
차림표	*menu*
차사고	*auto accident*
차이	*difference*
참	*by the way*
참고서	*reference book*
참다	*to restrain one's emotions*
창구	*(service) window*
찾다	*to look for, find*
찾아오다	*to visit*
채	*just as it is*

채우다	*to fill*
책	*book*
책상	*writing table, desk*
처방전	*prescription*
처음	*first*
천리	*(long distance)*
천천히	*slowly*
철수	*[name]*
첫거래	*first dealings*
청구서	*request form*
청소	*cleaning*
청소기	*cleaning machine*
청소하다	*to clean*
체크무늬	*check pattern*
초대하다	*to invite*
초보운전자	*beginning driver*
초콜릿	*chocolate*
총각	*bachelor*
촬영	*photographing*
최고급	*highest level*
추다	*to dance*
추석	*the harvest festival*
추석날	*[Korea holiday]*
추석빔	***Ch'usŏk** clothes*
추위	*coldness*
출근하다	*to go to the office*
출금	*defrayment, payment*
출발하다	*to depart*
출입	*coming and going*
출입금지	*"no entrance"*
춤	*dancing*

춥다	*(to be) cold, chilly, feel cold*
충분하다	*(to be) plenty*
충분히	*sufficiently*
취급사무소	*agency*
취미	*interest, hobby*
치과	*dentistry*
치다	*to strike, attack*
치료	*medical treatment*
치아	*tooth*
치약	*toothpaste*
치우다	*to put away*
친구	*friend*
친하다	*(to be) intimate, familiar*
칠	*seven*
칠세(7살)	*seven years old*
칠월	*July*
칠	*paint*
칡차	*[tea]*
침략	*invasion*
칫솔	*toothbrush*
칫솔용	*(to be used) for toothbrushes*

ㅋ

칵테일라운지	*cocktail lounge* .....
칼	*knife* .....
칼날	*blade of knife* .....
커틀릿	*cutlett* .....
커피	*coffee* .....

컵	*cup*
컵라면	*Cup Ramen (instant noodle)*
케이크	*cake*
켜다	*to turn on*
켤레	*pair*
콜라	*cola*
크기	*size*
크림	*cream*
킬로그램	*kilogram*
킬로미터	*kilometer*

ㅌ

타다	*to mix in; ride; burn*
타인	*stranger*
탁구	*ping-pong*
탕수육	*sweet and sour pork*
태영	*[name]*
택시	*taxi*
택시기사	*taxi-driver*
터	*site*
텔레비전	*television*
토요일	*Saturday*
토픽	*topic*
통장	*passbook*
통째로	*all, wholly*
특대형	*extra-large*
특별하다	*(to be) special*
특별히	*especially*
특선	*specially chosen*
특히	*specially*

튼튼하다	*(to be) strong, sturdy*
틀리다	*to be wrong*
틈	*crack, opening*

ㅍ

파티	*party*
판매원	*sales person*
팔다	*to sell*
팔리다	*to sell, be sold*
팔월	*August*
팻말	*words on a sign*
퍽	*very*
편	*side*
편지	*letter*
편찮다	*(to be) sick (hon.)*
편하다	*(to be) comfortable*
평일	*normal day*
포기하다	*to give up*
포크	*fork*
표	*ticket, vote*
표정	*facial expression*
표현	*expression*
푸다	*to dip out, draw*
푹	*(to rest) soundly*
품질	*quality*
프로	*pro (gram)*
프로그램	*program*
피곤하다	*(to be) tired*
피다	*to bloom*
피아노	*piano*

피우다	*to smoke* .....
필요하다	*(to be) necessary* .....

ㅎ

하나	*one* .....
하느님	*God* .....
하다	*to do* .....
하숙	*boarding, lodging* .....
하얗다	*(to be) white* .....
하지만	*but, however* .....
하하	*Ha, ha* .....
학교	*school* .....
학년	*school year* .....
학벌	*academic cilque*
학생	*student* .....
학생증	*student I.D.card* .....
한	*approximately, one* .....
한국	*Korea* .....
한국말	*Korean* .....
한국어	*Korean* .....
한국어반	*class of Korean* .....
한국일보	*[newspaper]* .....
한글	*(name of Korean alphabet)*
한글날	*Han'gŭl Proclamation Day*
	at a time .....
한꺼번에	*Mt. Halla (tallest mountain*
한라산	*in South Korea)* .....

GIÁO TRÌNH TỰ HỌC TIẾNG HÀN CHO MỌI NGƯỜI

(PHẦN NÂNG CAO)

LÊ HOÀNG PHƯƠNG VÀ NHÓM CỘNG TÁC BIÊN SOẠN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **ĐÀO TRỌNG ĐỨC**
Sửa bản in : **VÂN ANH**
Trình bày : **HOÀNG PHƯƠNG**
Bìa : **MẠNH THUYÊN**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1
ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637
Fax: 84.8.8222726 * **Email:** nxbtphcm@bdvn.vnd.net

- o0o -

Thực hiện liên doanh: NHÀ SÁCH VÂN

In lần thứ: 1 Số lượng: 1000 cuốn, Khổ 16 x 24 cm
Tại: Công ty in Văn Hóa Sài Gòn
GPXB số: 71-2006/CXB/93-07/THTPHCM ngày 21/08/2006
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2006

한국어

Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Bộ giáo trình này được biên soạn
với nội dung tuân theo những tiêu chí sau:

- Nội dung dễ hiểu
- Nội dung mang tính giáo dục và giải trí
- Phản ánh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp tiếng Hàn
- Giới thiệu các khía cạnh của nền văn hóa Hàn Quốc theo một cách thức tự nhiên.
- Đảm bảo các học viên có thể tự học [illegible] hác..

1 006092 700223
46.000 VND
hh-Gt tự học tiếng Hàn cho

Phát hành tại: Nhà sách VÂN
18B NGUYỄN THỊ MINH KHAI, Q.I, TP. HCM
TEL: 9033912 - 0903.703217

8 935068 806689